ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HE LI SHA

TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO THỂ HIỆN QUA CÁC ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG LỜI CA QUAN HỌ BẮC NINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ VIỆT NAM HỌC

Hà Nội -2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HE LI SHA

TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO THỂ HIỆN QUA CÁC ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG LỜI CA QUAN HỌ BẮC NINH

Luận văn thạc sĩ chuyên ngành việt nam học

Mã số: 8310630

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Văn Chính

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn thạc sĩ với nhan đề "Tư tưởng Phật giáo thể hiện qua các ẩn dụ ý niệm trong lời ca Quan họ Bắc ninh" là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả được trình bày trong luận văn là trung thực, khách quan.

Hà Nội, ngày …… tháng …… năm 2026

Tác giả

HE LI SHA

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời biết ơn chân thành nhất tới PGS.TS. Nguyễn Văn Chính, người đã tận tình hướng dẫn và luôn đồng hành cùng tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn. Sự tận tâm, kiên nhẫn và những góp ý sâu sắc của thầy là động lực lớn giúp tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Tôi cũng xin cảm ơn quý thầy cô Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội đã trang bị cho tôi nền tảng kiến thức quý báu và tạo điều kiện thuận lợi trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn gia đình và bạn bè, những người luôn động viên và hỗ trợ tôi bằng tất cả tình cảm và niềm tin.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày .....tháng..….năm 2026

Học viên thực hiện

HE LI SHA

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU 1
MỞ ĐẦU 3
1. Bối cảnh nghiên cứu 3
2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài 3
2.1. Ý nghĩa về mặt lý luận 3
2.2. Ý nghĩa thực tiễn 4
3. Mục tiêu nghiên cứu 4
4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu 6
4.1. Đối tượng nghiên cứu 6
4.2. Khách thể nghiên cứu 7
5. Phạm vi nghiên cứu 7
6. phương pháp nghiên cứu 7
6.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết 7
6.2. Phương pháp phân tích tài liệu 7
6.3. Phương pháp nghiên cứu định tính 7
7. Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài 8
8. Bố cục của luận văn 8
Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU 10
1.1. Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài 10
1.1.1. Lý thuyết về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa – tư tưởng. 10
1.1.2. Lý thuyết ẩn dụ 12
1.1.3. Cơ sở lý luận về tư tưởng Phật giáo 26
1.2. Tổng quan về tình hình nghiên cứu 26
1.2.1.Tổng quan về tình hình nghiên cứu ẩn dụ 29
1.2.2.Tổng quan về thình hình nghiên cứu tư tưởng Phật giáo 37
1.2.3.Tổng quan về tình hình nghiên cứu dân ca Quan họ 45
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1 47
Chương 2: KHÁI QUÁT VỀ QUAN HỌ VÀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT 48
2.1.Khái quát về Quan họ 48
2.1.1.Khái quát về dân ca Quan họ 48
2.1.2.Khái quát về tín ngưỡng Quan họ 54
2.1.3.Khái quát về lễ hội Quan họ 55
2.1.4.Khái quát về văn hóa ứng xử Quan họ 56
2.2.Tư tưởng Phật giáo và ảnh hưởng đến đời sống người Việt 57
2.2.1.Lịch sử và ảnh hưởng đến đời sống người Việt của Phật giáo việt nam 57
2.2.2.Tư tưởng Phật giáo dấu ấn trong ca dao, tục ngữ, dân ca 58
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2 62
Chương 3. ẨN DỤ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG LỜI CA QUAN HỌ 63
3.1. Ẩn dụ Duyên khởi trong lời ca Quan họ 63
3.1.1. Kết quả khảo sát về ẩn dụ Duyên khởi trong lời ca Quan họ 64
3.1.2. Những ẩn dụ tiêu biểu của Duyên khởi trong lời ca Quan họ 65

3.1.3. Ý nghĩa diễn ngôn về biểu tượng Duyên khởi 66
3.2. Ẩn dụ Vô thường trong lời ca Quan họ 67
3.2.1. Kết quả khảo sát về ẩn dụ Vô thường trong lời ca Quan họ 68
3.2.2. Những ẩn dụ tiêu biểu của Vô thường trong lời ca Quan họ 70
3.3. Ẩn dụ Khổ đế trong lời ca Quan họ 74
3.3.1. Kết quả khảo sát về ẩn dụ Khổ đế trong lời ca Quan họ 75
3.3.2. Những ẩn dụ tiêu biểu của Khổ đế trong lời ca Quan họ 78
3.3.3. Ý nghĩa diễn ngôn về biểu tượng Khổ đế 82
3.4. Ẩn dụ Từ bi trong lời ca Quan họ 83
3.4.1. Kết quả khảo sát về ẩn dụ Từ bi trong lời ca Quan họ 83
3.4.2. Những ẩn dụ tiêu biểu của Từ bi trong lời ca Quan họ 84
3.4.3. Ý nghĩa diễn ngôn về biểu tượng Từ bi 86
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3 88
PHẦN KẾT LUẬN 89
TÀI LIỆU THAM KHẢO 92
PHỤ LỤC

MỞ ĐẦU

1. Bối cảnh nghiên cứu

Việt Nam là đất nước chịu ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Tư tưởng Phật giáo có lẽ đã dần thấm sâu vào các tầng lớp xã hội,từ đó không chỉ biểu hiện qua kiến trúc chùa chiền hay kinh sách, mà còn hòa quyện vào văn hóa dân gian một cách tinh tế, trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần người dân.

Quan họ Bắc Ninh, một trong những loại hình nghệ thuật dân gian tiêu biểu nhất của miền Bắc Việt Nam, đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại vào năm 2009. Với hình thức hát đối đáp độc đáo, giai điệu mượt mà cùng lời ca đậm chất thi ca, Quan họ từ lâu đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả từ góc độ âm nhạc học, dân tộc học và xã hội học... Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay hình như chỉ tập trung vào cấu trúc âm nhạc, kỹ thuật biểu diễn hay dân tộc học, mà hình như chưa có những nghiên cứu thực sự đi sâu khám phá hệ triết lý văn hóa ẩn tàng trong lời ca, đặc biệt là những biểu hiện ngầm của tư tưởng Phật giáo cho nên đề tài này có tính cấp thiết.

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài

2.1. Ý nghĩa về mặt lý luận

Nghiên cứu này lấy ẩn dụ ý niệm trong dân ca Quan họ Bắc Ninh làm điểm xuất phát để khảo sát hệ thống tư tưởng Phật giáo được thể hiện trong đó, việc nhìn nhận lời ca Quan họ dưới góc độ này luận văn này hy vọng đề tài sẽ mang lại ý nghĩa lý luận học thuật quan trọng trên nhiều lĩnh vực.

Từ góc độ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, nghiên cứu này hy vọng không chỉ kiểm chứng tính ứng dụng của lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson [34] trong bối cảnh liên văn hóa, mà còn hy vọng đề xuất một khung phân tích ẩn dụ phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ thanh điệu và truyền thống văn học truyền miệng của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy hệ thống "ẩn dụ Phật giáo" độc đáo trong dân ca Quan họ, chẳng hạn như dùng "đoạn trường" để ám chỉ Khổ đế, "con đò chở người" tượng trưng cho tư tưởng Từ bi... Những loại hình ẩn dụ này phản ánh đặc điểm nhận thức khác biệt so với hệ ngôn ngữ khác như Ấn-Âu chẳng hạn,hy vọng góp phần làm

phong phú thêm nghiên cứu loại hình về ẩn dụ.

Trong lĩnh vực nghiên cứu Phật học, nghiên cứu này mở ra một hướng đi mới để tìm hiểu quá trình truyền bá tư tưởng Phật giáo. Khác với các nghiên cứu Phật học truyền thống tập trung vào kinh điển và tầng lớp tinh hoa, nghiên cứu này thông qua việc phân tích các yếu tố Phật giáo trong văn học dân gian truyền miệng, làm sáng tỏ quá trình tiếp nhận và tái cấu trúc tư tưởng Phật giáo trong tầng lớp bình dân Việt Nam. Đặc biệt, nghiên cứu bước đầu làm rõ một mô hình nhận thức kết hợp giáo lý Phật giáo với văn hóa nông nghiệp bản địa.

2.2. Ý nghĩa thực tiễn

Nghiên cứu này, thông qua việc phân tích hệ thống tư tưởng Phật giáo và phương thức biểu đạt ẩn dụ ý niệm trong dân ca Quan họ Bắc Ninh, có thể bước đầu mang lại ý nghĩa thực tiễn sơ bộ trên nhiều lĩnh vực như bảo tồn văn hóa, phát triển xã hội, sáng tạo nghệ thuật và giáo dục.

Về góc độ bảo tồn di sản, nghiên cứu có thể bước đầu cung cấp một số cơ sở lý luận và gợi ý phương pháp thực tiễn cho việc gìn giữ và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể này của nhân loại. Bằng cách phần nào làm rõ sự hòa quyện sâu sắc giữa tư tưởng Phật giáo với văn hóa bản địa Việt Nam trong dân ca Quan họ, nghiên cứu có thể góp phần làm phong phú thêm nhận thức về hình thức nghệ thuật này, đồng thời phần nào nâng cao ý thức bảo tồn và lòng tự hào về di sản văn hóa trong cộng đồng Việt Nam. Kết quả nghiên cứu có thể được tham khảo để vận dụng vào công tác giáo dục di sản, gợi mở việc thiết kế các chương trình trải nghiệm văn hóa có chiều sâu, qua đó việc bảo tồn Quan họ có thể không chỉ dừng lại ở biểu diễn nghệ thuật mà còn phần nào truyền tải được triết lý nhân sinh và các giá trị sống ẩn chứa trong đó.

Trong phát triển du lịch văn hóa, nghiên cứu có thể đóng góp một số tư liệu tham khảo cho việc phát triển các sản phẩm du lịch đặc sắc. Bằng cách chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành nội dung trải nghiệm du lịch, có thể bước đầu thiết kế các tuyến du lịch văn hóa chuyên đề như "Tư tưởng Phật giáo trong dân ca Quan họ", từ đó tạo điều kiện để du khách vừa thưởng thức nghệ thuật truyền thống, vừa phần

nào hiểu thêm những thông điệp văn hóa và tinh thần được ẩn chứa ở đó. Điều này có thể góp phần nhất định vào việc nâng cao giá trị văn hóa và sức cạnh tranh của sản phẩm du lịch. Mô hình kết hợp văn hóa – du lịch sáng tạo này có thể phần nào thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, cũng như có thể đóng góp ở một chừng mực nào đó vào việc bảo tồn bền vững di sản văn hóa quý giá này.

Về mặt giáo dục thực tiễn, những phát hiện của nghiên cứu có thể bước đầu được tham khảo để tích hợp vào hệ thống giáo dục đạo đức và văn hóa. Thông qua việc chọn lọc một số ẩn dụ chứa đựng trí tuệ Phật giáo trong dân ca Quan họ, có thể gợi mở việc phát triển các chương trình giáo dục văn hóa phù hợp với nhiều lứa tuổi, qua đó phần nào giúp thế hệ trẻ tiếp cận triết lý sống tích cực và quan niệm đạo đức khi tiếp xúc với nghệ thuật truyền thống. Đặc biệt trong giáo dục giá trị sống, những tinh hoa văn hóa được chắt lọc qua hàng trăm năm này có thể góp phần nhất định vào việc định hướng thanh thiếu niên hình thành nhân sinh quan và giá trị quan theo cách tự nhiên và gần gũi hơn.

Nghiên cứu cũng có thể phần nào có giá trị trong giao lưu văn hóa quốc tế. Thông qua việc bước đầu hệ thống hóa các yếu tố Phật giáo trong dân ca Quan họ, nghiên cứu có thể mở ra một hướng tiếp cận mới để cộng đồng quốc tế hiểu thêm về cấu trúc văn hóa Việt Nam, từ đó góp phần nhất định vào đối thoại và giao lưu văn hóa giữa Việt Nam với các quốc gia có truyền thống Phật giáo khác. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự giao lưu dựa trên nền tảng văn hóa chung này có thể phần nào tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các nền văn minh, và ở một chừng mực nào đó, có thể góp phần vào việc xây dựng cộng đồng chung của nhân loại.

Tóm lại, nghiên cứu có thể có những giá trị học thuật nhất định, đồng thời phần nào gợi mở tác động tích cực trên một số lĩnh vực thực tiễn như bảo tồn di sản, phát triển kinh tế du lịch, cải cách giáo dục và giao lưu quốc tế. Nghiên cứu cũng có thể được xem như một gợi ý cho việc chuyển hóa sáng tạo và phát triển đổi mới những giá trị truyền thống trong xã hội đương đại. Thông qua việc bước đầu khai thác giá trị hiện đại của nguồn tài nguyên văn hóa truyền thống, nghiên cứu này có thể đóng góp một số gợi ý về phương pháp và tư duy cho sự phát triển bền vững văn

hóa.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài này nhằm mục đích thông qua việc phân tích hệ thống ẩn dụ ý niệm trong dân ca Quan họ Bắc Ninh, làm sáng tỏ tư tưởng Phật giáo được thể hiện và cơ chế biểu đạt văn hóa độc đáo của nó, từ đó xây dựng một khung lý thuyết liên ngành kết hợp ngôn ngữ học, Phật học và nhân học văn hóa. Trọng tâm nghiên cứu nằm ở việc giải mã cách thức dân ca Quan họ sử dụng cơ chế nhận thức của ẩn dụ ý niệm, vận dụng các hình ảnh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt đời thường để biểu đạt một cách nghệ thuật các giáo lý cốt lõi của Phật giáo , qua đó phản ánh cuộc đối thoại sâu sắc giữa nghệ thuật dân gian Việt Nam và triết học Phật giáo.

Trên cơ sở này, nghiên cứu hướng tới góp phần xây dựng hệ phương pháp luận chuyên biệt nhằm phân tích tư tưởng tôn giáo trong văn học truyền miệng truyền thống Việt Nam, bằng cách kết hợp các lý thuyết ẩn dụ phương Tây - bao gồm Lý thuyết Ẩn dụ Ý niệm, Lý thuyết pha trộn ý niệm và Lý thuyết Phân tích Ẩn dụ Phê phán với bối cảnh văn hóa bản địa.

4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài lấy hệ thống ẩn dụ ý niệm và Phật giáo có liên quan đến dân ca Quan họ, gồm bốn phạm trù: Duyên khởi, Vô thường, Khổ đế, Từ bi, kết hợp với lời ca Quan họ, làm đối tượng nghiên cứu trọng tâm. Thông qua việc phân tích một số bài dân ca Quan họ truyền thống tiêu biểu nhất, nghiên cứu đi sâu tìm hiểu cách thức những bài dân ca này chuyển hóa tư tưởng Phật giáo thành trí tuệ dân gian sinh động thông qua các phương thức biểu đạt ngôn ngữ đặc thù.

Nghiên cứu sẽ phân tích sâu cơ chế nhận thức của những ẩn dụ này, bao gồm mối quan hệ ánh xạ có hệ thống giữa miền nguồn với miền đích, cũng như ảnh hưởng của mô hình nhận thức văn hóa đặc trưng Việt Nam đến quá trình hình thành ẩn dụ.

Đồng thời, nghiên cứu cũng quan tâm đến các chức năng văn hóa - xã hội đa tầng mà những ẩn dụ này đảm nhiệm, ví dụ như vai trò công cụ truyền bá quan trọng giúp phổ biến hóa tư tưởng Phật giáo, phương tiện định hình nhận thức tôn giáo và hệ giá

trị của người Việt, cũng như công cụ giáo dục đạo đức thông qua hình thức nghệ thuật.

4.2. Khách thể nghiên cứu

Đề tài của luận văn này chọn dân ca Quan họ Bắc Ninh làm khách thể nghiên cứu - một thực thể chứa đựng nội hàm văn hóa phong phú và giá trị nghiên cứu đa chiều. Cốt lõi của khách thể nghiên cứu là 100 văn bản lời ca Quan họ truyền thống chứa ẩn dụ, mang đậm đặc sắc Phật giáo, được tuyển chọn từ cuốn sách "Dân ca Quan họ Bắc Ninh" của nhà xuất bản xuất bản Hồng Đức, phát hành năm 2022.

5. Phạm vi nghiên cứu

Về tư liệu văn bản, đề tài lấy 100 bài dân ca Quan họ truyền thống và chứa đựng yếu tố Phật giáo làm đối tượng phân tích cốt lõi. Các văn bản này đều được lựa chọn nghiêm ngặt theo ba tiêu chí đồng thời: được ghi danh trong danh mục di sản phi vật thể của tỉnh Bắc Ninh, chứa đựng các ẩn dụ liên quan đến Phật giáo.

Về nội dung, nghiên cứu tập trung khảo sát hệ thống biểu đạt ẩn dụ của bốn chủ đề cốt lõi Phật giáo là *Duyên khởi, quan niệm Vô thường, Khổ đế và tinh thần Từ bi*, đi sâu phân tích các hình thức hiện thực hóa ngôn ngữ của những ẩn dụ này cùng chức năng văn hóa của chúng.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1 Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Đề tài tập trung vào hai lĩnh vực chứa đựng nhiều khái niệm trừu tượng là văn hóa Phật giáo và dân ca Quan họ. Để đi sâu tìm hiểu mối liên hệ nội tại giữa hai lĩnh vực, luận văn sẽ áp dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết nhằm hệ thống hóa những khái niệm cơ bản và đặc trưng cốt lõi của tư tưởng Phật giáo, đồng thời luận giải những giá trị nghệ thuật đặc sắc của dân ca Quan họ với tư cách là di sản văn hóa phi vật thể, tạo nền tảng lý luận cho các nghiên cứu tiếp theo.

6.2 Phương pháp phân tích tài liệu

Phương pháp thứ hai mà luận văn này sẽ sử dụng là phương pháp phân tích tài liệu, được sử dụng nhằm thu thập và hệ thống hóa hai nhóm tư liệu chính: một là các văn bản lời ca Quan họ truyền thống, hai là các tác phẩm kinh điển quan trọng của Phật giáo. Thông qua việc đối chiếu và diễn giải các tài liệu này, nghiên cứu sẽ

khám phá các hình thức biểu hiện cụ thể của tư tưởng Phật giáo trong dân ca Quan họ.

6.3 Phương pháp nghiên cứu định tính

Luận văn áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, chú trọng thu thập và phân tích các dữ liệu phi số. Bằng cách diễn giải sâu sắc hệ thống từ ngữ mang màu sắc Phật giáo và các hình tượng biểu trưng trong lời ca Quan họ, nghiên cứu sẽ tìm hiểu ý nghĩa văn hóa ẩn tàng của chúng. Phương pháp này góp phần giúp hiểu rõ cách thức đối tượng nghiên cứu lý giải văn hóa của chính mình, từ đó làm sáng tỏ giá trị văn hóa và ý nghĩa tồn tại của các yếu tố Phật giáo trong dân ca Quan họ, cung cấp cơ sở văn bản vững chắc cho các kết luận nghiên cứu.

7.Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Trong khuôn khổ của một luận văn cao học ngành Việt Nam học, tôi đặt ra cho mình các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu, xác định khung lý thuyết liên quan đến đề tài luận văn.
- Khái quát về Quan họ Bắc Ninh và tư tưởng Phật giáo trong văn hoá Việt Nam.
- Tìm hiểu một số ẩn dụ tư tưởng Phật giáo tiêu biểu thể hiện trong lời ca Quan họ Bắc Ninh

8.Bố cục của luận văn

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu và thực hiện các nhiệm vụ đặt ra, luận văn của tôi sẽ cấu trúc làm ba phần như sau:

- Phần mở đầu: Tập trung vào lý do chọn đề tài, giới thiệu mục đích, đối tượng, phạm vi, ý nghĩa, mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu cũng như bố cục của luận văn.
- Phần nội dung: Cấu trúc thành ba chương cụ thể:
  + Chương 1: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu
  + Chương 2: Khái quát về Quan họ và tư tưởng Phật giáo trong văn hóa Việt
  + Chương 3: Ẩn dụ tư tưởng Phật giáo trong lời ca Quan họ
- Phần kết luận: Tóm tắt những gì luận văn đã làm được và những gì còn bỏ ngỏ

cũng như xác định thêm một số những bước nghiên cứu tiếp theo về những vấn đề liên quan đề tài.

Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài

1.1.1. Lý thuyết về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa – tư tưởng.

Khi nghiên cứu về quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa và tư tưởng, giới ngôn ngữ học thường sử dụng thuyết tương đối ngôn ngữ hay Lý thuyết Ngôn ngữ học Tri nhận để luận giải. Thuyết tương đối ngôn ngữ xuất hiện khá sớm, đã giản lược mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy thành một quan hệ nhị nguyên, thuyết này không tìm ra và lý giải cơ chế tương tác nội tại của tư duy và ngôn ngữ. Ngược lại, về sau này, Ngôn ngữ học Tri nhận lấy "Triết học kinh nghiệm" làm nền tảng, cung cấp một góc nhìn có tính cách mạng để giải mã mối quan hệ tam nguyên: Tư duy – ngôn ngữ - văn hoá. luận văn này đồng thuận theo quan điểm của Ngôn ngữ học Tri nhận, cho rằng ngôn ngữ, tư tưởng và văn hóa không tồn tại một cách biệt lập, cũng không phải là mối quan hệ quyết định tuyến tính đơn giản, mà là một hệ thống cộng sinh dựa trên kinh nghiệm chung của con người, có quan hệ tương tác, chế định lẫn nhau. Ngôn ngữ là thói quen tư duy được cố kết, tư tưởng là mô hình văn hóa được nội hóa, và văn hóa là sự phóng chiếu nhận thức mang tính tập thể. Do đó, trong việc luận giải mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa và tư tưởng, luận văn sẽ sử dụng quan điểm của Ngôn ngữ học Tri nhận. Thông qua việc giải thích các nguyên tắc cốt lõi của Ngôn ngữ học tri nhận, và tập trung phân tích ba cơ chế then chốt là Ẩn dụ Ý niệm, sơ đồ hình ảnh và Phạm trù hóa. Luận văn sẽ hệ thống hóa việc chứng minh ba yếu tố này đã đan kết thành một mạng lưới ý nghĩa bất khả phân như thế nào, từ đó cung cấp cơ sở lý thuyết nền tảng cho sự triển khai các nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu mà đề tài đặt ra.

Trước hết là quan điểm về Ẩn dụ Ý niệm, "Ẩn dụ là cơ chế bản chất của tư duy" [35, tr.3]. Đây là tuyên ngôn mang tính cách mạng nhất của Lý thuyết Ẩn dụ Ý niệm. Nó trực tiếp nâng ẩn dụ từ bình diện ngôn ngữ lên bình diện tư duy, khẳng định rằng bản thân hệ thống khái niệm của chúng ta được xây dựng từ ẩn dụ, qua đó thiết lập quan điểm cốt lõi: "biểu đạt ngôn ngữ là sự biểu hiện ra bên ngoài của tư duy mang tính ẩn dụ" [35, tr.4]. Điều này cho chúng ta thấy ngôn ngữ và tư tưởng là một

chỉnh thể không thể tách rời.

"Những giá trị cơ bản nhất trong một nền văn hóa sẽ phù hợp với cấu trúc ẩn dụ của những khái niệm cơ bản nhất trong nền văn hóa đó." [35, tr.22]. Điều này cho chúng ta thấy rằng hệ thống giá trị bên trong một nền văn hóa không hề rời rạc, mà ngược lại, có sự phối hợp chặt chẽ với những ẩn dụ ý niệm cốt lõi của nó. Do đó, phân tích ẩn dụ chính là phân tích các giá trị văn hóa ở tầng sâu, nhằm làm hé lộ mối liên hệ sâu sắc giữa văn hóa và ngôn ngữ.

Tiếp theo là sơ đồ hình ảnh, sơ đồ hình ảnh là một khái niệm quan trọng trong Ngôn ngữ học Tri nhận, và các nhà ngôn ngữ học đã đưa ra những giải thích để định nghĩa nó như sau:

"Đồ hình (sơ đồ hình ảnh) là một mô hình động, tái diễn liên tục trong các tương tác tri giác và chương trình vận động của chúng ta, mô hình này mang lại tính mạch lạc và cấu trúc cho kinh nghiệm của chúng ta." [36, tr.14]

"Đồ hình thường có thể được định nghĩa là sự mô phỏng động cho các mối quan hệ không gian và chuyển động trong không gian."[36, tr.349]

Từ những giải thích định nghĩa trên, chúng ta có thể thấy sơ đồ hình ảnh là một phương thức chuyển động của ẩn dụ không gian. Nó bắt nguồn từ kinh nghiệm cơ thể của chúng ta, dùng để giải thích cách chúng ta sử dụng những kinh nghiệm cơ thể để tạo ra các từ vựng ẩn dụ lấy không gian cơ thể làm điểm xuất phát. Những từ vựng ẩn dụ không gian này ánh xạ cách thức tư duy cũng như các khái niệm văn hóa của chúng ta. Ví dụ, trong mô hình sơ đồ Trên-Dưới, do những tương đồng về văn hóa, tiếng Việt mở rộng mô hình Trên-Dưới sang các khái niệm trừu tượng như địa vị xã hội, số lượng, phạm vi. Ví dụ, cụm từ "*tầng lớp thượng lưu"*(tầng lớp trên) trong tiếng Việt sử dụng "thượng"(trên) để chỉ địa vị cao cấp. Hoặc ví dụ khác, "*tầng lớp hạ lưu"*(tầng lớp dưới) tiếng Việt sử dụng "hạ" (dưới) để chỉ địa vị thấp kém. Hai ví dụ này đã chỉ ra một cách rõ ràng rằng mô hình sơ đồ hình ảnh có thể giải thích nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về văn hóa và tư duy, đồng thời giải thích mối tương quan giữa ngôn ngữ với văn hóa và tư tưởng. Từ đó chúng ta có thể thông qua việc phân tích đặc điểm ngôn ngữ để giải thích những hàm nghĩa văn hóa và tư duy

được ẩn chứa bên trong.

Cuối cùng là Phạm trù hóa. Phạm trù hóa cũng là một khái niệm cốt lõi trong Ngôn ngữ học Tri nhận. Bằng cách nhận diện sự tương đồng và bỏ qua sự khác biệt, phạm trù hóa quy nạp vô số các cá thể đặc thù vào những nhóm loại hữu hạn. Đây là nền tảng giúp chúng ta hiểu tư duy và tương tác với thế giới. Hội Ngôn ngữ học Trung Quốc trong sách "Danh từ ngôn ngữ học" đã định nghĩa phạm trù hóa như sau: "Phạm trù hóa là quá trình chủ thể và khách thể tương tác lẫn nhau để phân loại sự vật, kết quả của nó chính là phạm trù nhận thức."

Chúng ta thường có thói quen phân loại từ vựng. Ví dụ, trong tiếng Anh, từ "uncle" bao hàm các nghĩa: *bác, chú, cậu, dượng*. Trong khi đó, tiếng Trung bắt buộc phải phân biệt thành từ "bác" - anh của cha, "chú" - em của cha, "cậu"- anh hoặc em của mẹ, "dượng" - chồng của chị hoặc em gái cha. Hệ thống phạm trù hóa tinh vi của tiếng Trung bắt buộc người sử dụng phải chú ý đến sự khác biệt về họ nội và họ ngoại, trực hệ và bàng hệ, vai vế trên dưới,... Điều này phản ánh trực tiếp và đồng thời củng cố những quan niệm đạo đức tông tộc phức tạp trong văn hóa Trung Quốc. Ở tiếng Việt cũng tương tự như vậy, có lẽ do Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, tiếng Việt cũng đặc biệt chú trọng đến việc sử dụng đại từ nhân xưng. Giống như tiếng Trung, tiếng Việt cũng yêu cầu phân biệt họ nội và họ ngoại, trực hệ và bàng hệ, vai vế trên dưới,... Điều này cho thấy sự khác biệt lớn trong cách phân loại phạm trù quan hệ thân tộc giữa các ngôn ngữ, từ đó tiếp tục chứng minh rằng thông qua ngôn ngữ, chúng ta có thể thấy được tư duy và văn hóa ẩn chứa đằng sau.

Từ ba quan điểm quan trọng nêu trên trong Ngôn ngữ học Tri nhận, có thể thấy rằng ngôn ngữ, văn hóa và tư duy tạo thành một mô hình tam nguyên động. Nó liên hệ mật thiết với nhau, tương hỗ lẫn nhau, và không thể quy gán một cách đơn giản. Muốn hiểu được tư duy và văn hóa đằng sau ngôn ngữ, cần phải thông qua việc phân tích ba khái niệm trên đây thì mới có thể nắm bắt một cách rõ ràng hơn mối quan hệ của ba yếu tố này.

1.1.2. Lý thuyết ẩn dụ

Trong ngôn ngữ học tri nhận có một khái niệm quan trọng, đó là ẩn dụ. Ẩn dụ là

khái niệm nổi bật trong ngôn ngữ học tri nhận. Xưa nay, rất nhiều các nhà ngôn ngữ học, văn học, triết học… đều thừa nhận tầm quan trọng của ẩn dụ.

Ngay từ thời cổ đại, Aristotle, trong hai tác phẩm "Thi Học" và "Tu Từ Học" , lần đầu tiên đã xây dựng một khung lý luận cho ẩn dụ với định nghĩa rõ ràng, phân loại mạch lạc và phân tích chức năng sâu sắc. Aristotle từng nói trong "Thi Học" (Chương 21): "Từ ngữ ẩn dụ là mượn từ ngữ vốn thuộc về sự vật khác để làm ẩn dụ, hoặc mượn 'giống' để thay cho 'loài', hoặc mượn 'loài' để thay cho 'giống', hoặc mượn 'loài' này để thay cho 'loài' kia, hoặc suy ra tương tự." Trong "Tu Từ Học", ông đánh giá rất cao ẩn dụ, xem đó là dấu hiệu của thiên tài, là kỹ thuật "vĩ đại nhất" trong tu từ học. Aristotle cho rằng, ẩn dụ có thể giúp chúng ta nhanh chóng nắm bắt bản chất của sự vật mới. Khi một ẩn dụ thành công xuất hiện, nó có thể khiến thính giả "nhìn thấy" sự tương đồng giữa các sự vật, từ đó tạo ra một bước nhảy vọt về nhận thức và cảm giác vui sướng khi học hỏi. Ông nói: "Giỏi sử dụng ẩn dụ đồng nghĩa với việc có thể thấu hiểu một cách trực quan sự tương đồng giữa các sự vật."

Ở Trung Quốc cổ đại, người ta ý thức rằng ẩn dụ là một quan điểm mang tính "bản thể - nhận thức". Người Trung Quốc đã nâng ẩn dụ từ cấp độ ngôn ngữ lên đến tầm cao của phương thức tư duy và cách thức tồn tại. Nó không phải là kỹ thuật "làm thế nào để nói hay hơn", mà là "làm thế nào để suy nghĩ sâu hơn, ngộ ra nhiều hơn". Đây chính là đóng góp độc đáo của trí tuệ cổ điển Trung Quốc trong triết học ngôn ngữ. Các triết gia Trung Quốc đều giỏi sử dụng ẩn dụ để nhận thức và giải thích thế giới. Họ cho rằng ngôn ngữ đơn giản sinh ra từ thế giới khách quan không thể giải thích được nhiều đạo lý hơn, nên họ thích dùng thủ pháp ẩn dụ để biểu đạt nhận thức về thế giới.

Khi phân tích thủ pháp ẩn dụ của các triết gia này, trong lĩnh vực văn học, nó thường chỉ được xem như một thủ pháp tu từ, một sự trau chuốt ngôn ngữ hoa mỹ. Nhưng trong ngành ngôn ngữ học tri nhận, đằng sau những sự trau chuốt ngôn ngữ hoa mỹ ấy phản ánh nhận thức và phương thức tư duy của người sử dụng ẩn dụ đối với sự vật. Đây chính là lý thuyết ẩn dụ học truyền thống.

1.1.2.1. Lý luận ẩn dụ ý niệm – Lakoff & Johnson.

Vào thế kỷ 20, dưới sự thúc đẩy của cuộc cách mạng khoa học nhận thức, chúng ta có một nhận thức mới về ẩn dụ học. George Lakoff và Mark Johnson, trong tác phẩm "Metaphors We Live By" xuất bản năm 1980, đã đề xuất "Lý thuyết Ẩn dụ Ý niệm", được coi là tác phẩm đặt nền móng cho ẩn dụ học hiện đại. Trong cuốn sách này, họ đã đưa ra lý thuyết mang tính cách mạng: "Ẩn dụ không chỉ là phép tu từ ngôn ngữ, mà còn là phương thức cơ bản của tư duy và hành vi con người". [35] Các quan điểm lý thuyết cụ thể như sau:

- "Có lẽ ý tưởng quan trọng nhất là ẩn dụ không chỉ là vấn đề của ngôn ngữ, tức là, của những từ ngữ đơn thuần. Ngược lại, luận văn này cho rằng quá trình tư duy của con người phần lớn mang tính ẩn dụ. Đây là điều luận văn này muốn nói khi khẳng định hệ thống khái niệm của con người được cấu trúc và định nghĩa một cách ẩn dụ. Các biểu đạt ngôn ngữ dưới dạng ẩn dụ có thể tồn tại chính xác là vì đã tồn tại sẵn những ẩn dụ trong hệ thống khái niệm của một cá nhân." [35, tr.6].

— "Bản chất của ẩn dụ là hiểu và trải nghiệm một loại sự vật này thông qua một loại sự vật khác." [35, tr.5]

— "Hệ thống khái niệm thông thường của chúng ta, xét về bản chất, là mang tính ẩn dụ." [35, tr.3]

- "Nhiều đối tượng, từ những sự vật đơn giản, đời thường nhất đến những lý thuyết khoa học thâm sâu nhất, chỉ có thể được hiểu thông qua ẩn dụ." [35, tr.193]

- "Ẩn dụ cho phép chúng ta hiểu được các đối tượng trừu tượng tương đối hoặc chưa được cấu trúc hóa thông qua các đối tượng cụ thể hơn, hoặc ít nhất là thông qua các đối tượng có cấu trúc rõ ràng hơn." [35, tr.108]

Ngoài ra, trong các tác phẩm khác của Lakoff, chúng ta có thể thấy các quan điểm về ẩn dụ ý niệm như sau:

- "Ẩn dụ ý niệm được định nghĩa bằng cách ánh xạ một miền ý niệm (miền nguồn) sang một miền ý niệm khác (miền đích)." [33, tr.202-251]

- "Nếu ẩn dụ đóng vai trò trung tâm trong hệ thống khái niệm của chúng ta đến vậy, thì cách chúng ta tư duy chính là thấu hiểu cấu trúc ẩn dụ trong não bộ." [32, tr.13]

- "Các phép ánh xạ ẩn dụ mang tính bất đối xứng và từng phần."[33,tr.245]

- "Ẩn dụ không dựa trên sự tương đồng khách quan, mà dựa trên những tương quan kinh nghiệm nảy sinh từ sự tương tác của chúng ta với thế giới." [34, tr.91-92]

- "Tâm trí vốn dĩ được thể hiện qua thể xác... Tư duy chủ yếu là vô thức... Các khái niệm trừu tượng phần lớn là mang tính ẩn dụ." [34, tr.3]

Từ đây có thể thấy, ẩn dụ là một phương thức tư duy nhận thức không thể thiếu trong thế giới con người. Trong cuộc sống, chúng ta sử dụng ẩn dụ một cách có ý thức hoặc vô thức để biểu đạt nhận thức của mình về sự vật và thế giới. Những ẩn dụ chúng ta sử dụng ngày nay hầu hết là những gì còn sót lại sau sự sàng lọc của dòng chảy lịch sử, đã trở thành một phần trong văn hóa tư tưởng của chúng ta đến mức đôi khi chúng ta không thể phân biệt được đó có phải là một ẩn dụ hay không. Giống như ví dụ Lakoff đưa ra trong cuốn "Metaphors We Live By", ẩn dụ "Thời gian là tiền bạc" không chỉ là một phép so sánh mà còn chứa đựng quá trình con người trải qua Cách mạng công nghiệp, xem thời gian như một loại hàng hóa, cho rằng thời gian là quý giá, có thể định lượng. Ví dụ, người lao động bỏ ra một khoảng thời gian nhất định thì có thể nhận được một khoản tiền nhất định, vì vậy mọi người đánh đồng thời gian với tiền bạc, liên kết và so sánh hai khái niệm này. Điều này chứng minh rằng ẩn dụ "Thời gian là tiền bạc"được sinh ra từ sự thay đổi tư duy của con người trong tiến trình Cách mạng công nghiệp, biểu đạt sự hiểu biết khái niệm về thời gian của con người, từ đó chứng minh ẩn dụ là một phương thức tư duy quan trọng để con người biểu đạt nhận thức, chứng minh "ẩn dụ tồn tại trong mọi mặt của đời sống chúng ta, trong tư tưởng tôn giáo, trong ca dao, trong tác phẩm văn học, v.v... Nó là một phương thức tư duy của con người, được biểu đạt thông qua ngôn ngữ" [35, tr.3]. Điều này đóng vai trò chỉ đạo tư tưởng cho luận văn của luận văn này khi nghiên cứu tư tưởng Phật giáo và Quan họ Bắc Ninh.

Trong cuốn "Metaphors We Live By" của Lakoff, tác giả đã đề xuất ba phạm trù cơ bản của ẩn dụ: Ẩn dụ không gian, Ẩn dụ bản thể và Ẩn dụ cấu trúc .

Đầu tiên là ẩn dụ không gian, bắt nguồn từ kinh nghiệm tương tác giữa cấu trúc cơ thể con người và trọng lực Trái đất. "Nó đề cập đến một loạt các ẩn dụ ý niệm được xây dựng dựa trên việc tham chiếu các phương hướng không gian (như lên -

xuống, trước - sau, sâu - nông, trung tâm - ngoại vi). Chúng không dùng một ý niệm để xây dựng một ý niệm khác, mà dùng một hệ thống phương hướng không gian để tổ chức toàn bộ hệ thống ý niệm." [35, tr14-17]. Lấy ví dụ: "Hạnh phúc là lên; Buồn bã là xuống", cho thấy sự chuyển hóa những cảm xúc vô hình thành những thực thể có thể định vị và cảm nhận trong không gian vật lý. Nó thiết lập một hệ thống đánh giá giá trị là "lên" thường là tích cực, có sức mạnh, tốt; "xuống" thường là tiêu cực, bất lực, xấu. Do đó, "tinh thần lên cao" là trạng thái lý tưởng, còn "tinh thần xuống thấp" là trạng thái cần cải thiện.

Tiếp theo là ẩn dụ bản thể, bắt nguồn từ kinh nghiệm chúng ta coi bản thân là những thực thể có ranh giới và tương tác với các vật thể bên ngoài. Nó đề cập đến việc chúng ta xem các khái niệm trừu tượng, ví dụ như: cảm xúc, suy nghĩ, sự kiện như những vật thể, thực thể hay vật chất cụ thể, từ đó cho phép chúng ta chỉ định, định lượng, phân loại và suy luận về nó. Điển hình và đại diện nhất cho Ẩn dụ bản thể là Ẩn dụ vật chứa. Lấy ví dụ về ẩn dụ vật chứa: "Cô ấy hiện đang trong một mối quan hệ mới." câu này thông qua ẩn dụ vật chứa, kích hoạt trong tâm trí chúng ta một hình ảnh sống động là cô ấy đang ở bên trong một không gian xã hội - cảm xúc có ranh giới mang tên "mối quan hệ mới". Ẩn dụ này cho phép chúng ta hiểu, suy luận và nói về khái niệm trừu tượng phức tạp "mối quan hệ" giống như cách chúng ta hiểu không gian vật lý. Đây chính là sức mạnh của ẩn dụ vật chứa, nó biến đổi những trạng thái vô hình thành những không gian hữu hình mà chúng ta có thể "bước vào", "ở lại" và "rời khỏi".

Cuối cùng là ẩn dụ cấu trúc, đây là loại phong phú nhất. Nó bắt nguồn từ kinh nghiệm của chúng ta về các hoạt động có tổ chức khác nhau. Nó đề cập đến việc sử dụng một miền ý niệm có cấu trúc rõ ràng, giàu tri thức (miền nguồn) để xây dựng một miền ý niệm khác có cấu trúc tương đối mơ hồ (miền đích). Nó cho phép chúng ta sử dụng một cách có hệ thống thuật ngữ và logic của miền nguồn để suy nghĩ và nói về miền đích. Lấy câu ví dụ: "Họ cùng nhau tiến về phía trước." Trong ẩn dụ này, một miền nguồn có cấu trúc rõ ràng, dễ hiểu được sử dụng để xây dựng và hiểu một miền đích trừu tượng và phức tạp hơn. Miền nguồn là hành trình, một miền kinh

nghiệm cụ thể, hữu hình, bao gồm các yếu tố như con đường, sự di chuyển, phương hướng, điểm xuất phát, điểm đến, người lữ hành. Miền đích là cuộc đời, một miền kinh nghiệm trừu tượng, cần được hiểu thông qua các khái niệm cụ thể hơn. Thông qua sự ánh xạ có hệ thống này, ý nghĩa sâu xa của câu "Họ cùng nhau tiến về phía trước." không chỉ dừng lại ở sự di chuyển theo nghĩa đen. Nó xây dựng nên một bức tranh nhận thức phong phú: trong một mối quan hệ hoặc sự nghiệp chung, những người tham gia đang cùng nhau hợp tác, hướng tới mục tiêu tương lai tích cực chung, không ngừng nỗ lực và phát triển.

Qua những điều nói trên, có thể thấy, ẩn dụ ý niệm phổ biến trong văn hóa và đời sống của chúng ta, đã trở thành một phần tư duy của chúng ta, cấu thành nên phương thức tư duy của chúng ta, và cũng đang ảnh hưởng đến cách chúng ta suy nghĩ. Những ẩn dụ trong văn hóa là kết tinh lịch sử văn hóa nhân loại qua tích lũy của mỗi thế hệ. Việc chúng ta cụ thể hóa, định lượng hóa, chi tiết hóa các khái niệm trừu tượng là một phương tiện quan trọng để chúng ta hiểu các khái niệm trừu tượng và nhận thức thế giới. Việc ứng dụng phương pháp ẩn dụ đã trở thành phương thức cơ bản để con người nhận thức thế giới và tồn tại.

1.1.2.2. Lý thuyết pha trộn ý niệm – Fauconnier & Turner

Lý thuyết pha trộn ý niệm, đây là sự phát triển và bổ sung được đề xuất sau Lý thuyết ẩn dụ ý niệm, nhằm giải thích các quá trình xây dựng ý nghĩa mới mẻ, năng động và phức tạp mà các lý thuyết trước khó lòng bao quát. Nó cung cấp một mô hình hoạt động tinh thần chi tiết hơn, và được coi là lý thuyết quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận "thế hệ thứ hai". Lý thuyết này do Fauconnier và Turner đề xuất dựa trên lý thuyết không gian tinh thần, và là một thành tựu tiêu biểu của ngôn ngữ học tri nhận, một khuôn khổ lý thuyết nhận thức nhằm khám phá sự kiến tạo ý nghĩa. Người đề xuất chủ yếu là Fauconnier, tư tưởng cụ thể manh nha được thể hiện trong tác phẩm "*Mental Spaces"* do Fauconnier độc lập đưa ra vào năm 1985, trong đó ông đề cập khái niệm không gian tinh thần, đặt nền móng cho sự ra đời của thuyết pha trộn ý niệm. Lý thuyết chín muồi thể hiện cụ thể trong tác phẩm "*Mappings in Thought and Language"* của Fauconnier năm 1997, và trong tác phẩm *"The Way We Think "*

do ông cùng Mark Turner đồng tác giả. Sự phát triển then chốt của thuyết pha trộn ý niệm nằm ở tác phẩm "*The Way We Think"*, cuốn sách đã xây dựng cho chúng ta nhiều khái niệm về ẩn dụ, với các quan điểm cụ thể như sau:

- "Sự pha trộn ý niệm hiện diện trong hầu hết mọi lĩnh vực tư duy và hoạt động của con người. Nó không chỉ rõ ràng trong nghệ thuật và văn học, mà cũng phổ biến như vậy trong khoa học, toán học, tôn giáo, thương mại, và thậm chí cả trong những tương tác xã hội bình thường nhất." [30]

- "Pha trộn ý niệm là một thao tác tâm lý cơ bản, dẫn dắt chúng ta trong các hoạt động nhận thức sáng tạo - bao gồm việc phát minh ra ý nghĩa, tiến hành suy luận và hình thành tưởng tượng." [30]

- "Pha trộn ý niệm - vận hành nhận thức bằng mạng lưới các không gian tinh thần - giống như sự trao đổi chất giữa các tế bào, là một phần phổ biến, không thể thiếu, và thấm vào mọi ngóc ngách của sự tồn tại con người." [30]

- "Cốt lõi của pha trộn ý niệm là 'sự nén' - biến những mối quan hệ phân tán, thường là trừu tượng, thành những nhân vật, vật thể và sự kiện cụ thể, dễ quản lý trong không gian hợp nhất." [30]

- "Pha trộn ý niệm ban cho chúng ta một năng lực nhận thức phi thường, và có lẽ chính là thành phần cốt lõi của cái mà chúng ta gọi là 'tính người'." [30]

Tiếp theo, luận văn này sẽ giải thích lần lượt tám khái niệm này, nhằm cung cấp sự chỉ dẫn cho công việc nghiên cứu của luận văn. Một vài khái niệm quan trọng chính là bốn không gian tinh thần và bốn mạng lưới trong thuyết pha trộn ý niệm. Tám khái niệm này hợp thành xương sống của thuyết pha trộn ý niệm. Bốn không gian tinh thần bao gồm: không gian nhập 1, không gian nhập 2, không gian chung và không gian hòa trộn. Bốn không gian tinh thần này là một mạng lưới kết nối và ràng buộc lẫn nhau. Các không gian nhập là nền tảng cho không gian hòa trộn, cung cấp nguồn cho không gian hòa trộn, từ đó cho phép ý nghĩa ngôn ngữ và khái niệm mới được sinh ra trong không gian hòa trộn, làm cho ẩn dụ trở nên phong phú đa dạng, và cũng khiến ngôn ngữ của con người trở nên linh hoạt và sinh động. Việc ứng dụng bốn không gian tinh thần này cho phép chúng ta hiểu được hàm ý của ngôn ngữ, cũng như

ý nghĩa đặc biệt của ngôn ngữ trong một số ngữ cảnh. Ví dụ, trong lời hát Quan họ

CẮP NÓN ĐÓN ĐÀ: "rạng ngày ra cắp nón đón đò,gặp thầy gặp mẹ chả cho đi chơi với bạn loan vàng,bởi chưng chớp bể mưa nguồn,mưa bao nhiêu hạt thương người bấy nhiêu,em đã có nhời êm ái trăm chiều,dẫu rằng cha mẹ nhiều điều lôi thôi,anh tư ơi,bác mẹ đã thương rồi,cho đi chơi quan họ,chiều hồi không đến nỗi lao đao,đoạn trường đay đấy ai nào kém ai" [26， tr.260]. Vận dụng Lý thuyết pha trộn Ý niệm để phân tích bài dân ca Quan họ Bắc Ninh "Cắp nón đón đò", có thể thấy lời ca đã kiến tạo nên một thế giới nhận thức cảm xúc vừa cụ thể vừa sâu sắc thông qua sự đan xen và hòa trộn của nhiều không gian tinh thần. Câu ca "Rạng ngày ra cắp nón đón đò" trước hết kích hoạt không gian nhập thứ nhất, tức khung cảnh sinh hoạt thường nhật buổi sớm mai ở làng quê Việt Nam, bao gồm các hình ảnh cụ thể như nón lá, đò, bến đò; trong khi đó, "Gặp thầy gặp mẹ chả cho đi chơi với bạn loan vàng"lại kích hoạt không gian nhập thứ hai, tức khung khái quát về những trở ngại và ràng buộc trên đường đời. Hai không gian này chia sẻ cấu trúc loại thuộc "bị cản trở trên hành trình từ điểm xuất phát đến mục tiêu". Trong không gian tích hợp, đò không còn đơn thuần là phương tiện giao thông mà trở thành biểu tượng cho cơ hội hướng tới tình yêu và tự do, còn sự ngăn cản của cha mẹ không còn chỉ là chướng ngại vật chất cụ thể mà trở thành biểu hiện của nỗi khổ mà con người phải gánh chịu trên đường đời, từ đó sản sinh ý nghĩa mới "theo đuổi tình yêu là một hành trình đầy trở ngại và khổ đau". Tiếp theo, "Bởi chưng chớp bể mưa nguồn, mưa bao nhiêu hạt thương người bấy nhiêu" đưa vào song song hai không gian nhập: miền hiện tượng tự nhiên và miền trải nghiệm cảm xúc. Miền thứ nhất bao gồm các yếu tố như chớp, bể, mưa, hạt mưa, mang đặc tính dữ dội, không thể kiểm soát và số lượng vô hạn; miền thứ hai bao gồm các cảm xúc trừu tượng như nhớ nhung, thương xót, ái mộ. Hai miền chia sẻ cấu trúc loại thuộc "số lượng vô hạn, không thể đo đếm". Trong không gian tích hợp, hạt mưa được ánh xạ thành đơn vị đo lường của nỗi thương nhớ, khiến thương nhớ không còn là cảm giác trừu tượng mà trở thành dòng chảy cảm xúc có thể "đếm" được, từ đó sản sinh cấu trúc mới "nỗi thương của tôi nhiều như hạt mưa không thể đếm xuể, mưa có bao nhiêu hạt thì tình tôi sâu bấy nhiêu", đồng thời khiến

tình yêu mang tính tự nhiên, vô hạn và bất khả khống chế, cũng ngầm chỉ rằng nỗi khổ của tình cảm giống như mưa gió, không thể trốn tránh, không thể kiểm soát. Cuối cùng, "Đoạn trường đây đấy ai nào kém ai" tích hợp miền khổ đau tình ái cá nhân với miền khổ đau phổ quát của nhân sinh theo giáo lý Khổ đế Phật giáo. Miền thứ nhất bao gồm những trải nghiệm cụ thể như tương tư, chờ đợi, bị ngăn cản, đoạn trường; miền thứ hai bao gồm khung khái quát về nhân sinh, vận mệnh, khổ nạn. Hai miền chia sẻ cấu trúc loại thuộc "khổ". Trong không gian tích hợp, "đoạn trường" từ cảm xúc cá nhân thăng hoa thành biểu tượng của cảnh ngộ nhân sinh phổ quát, còn "ai nào kém ai" từ một câu so sánh chuyển hóa thành sự xác nhận tính phổ quát của khổ đau, từ đó sản sinh ý nghĩa mới "nỗi đoạn trường của tôi không phải là duy nhất, mà là vận mệnh chung của tất cả mọi người, khổ đau trong tình yêu là thu nhỏ của khổ đau trong nhân sinh", khiến cảm xúc cá nhân cộng hưởng sâu sắc với tư tưởng Khổ đế của Phật giáo. Nhìn từ góc độ Lý thuyết pha trộn Ý niệm, sự sinh thành ý nghĩa của bài dân ca này không đến từ sự ánh xạ đơn giản của một không gian duy nhất, mà đã trải qua ba cơ chế tích hợp "kết hợp — hoàn thiện — mở rộng" tiến triển từng lớp: thứ nhất, sự kết hợp giữa hiện tượng tự nhiên và trải nghiệm cảm xúc khiến hạt mưa trở thành đơn vị đo lường nỗi thương nhớ, hoàn thành ánh xạ xuyên miền từ đại lượng vật lý sang đại lượng cảm xúc; thứ hai, sự hoàn thiện giữa trở ngại xã hội và hành trình khổ đau của nhân sinh khiến đò và sự ngăn cản của cha mẹ có được ý nghĩa biểu tượng vượt lên trên nghĩa đen, huy động tri thức nền tảng về đời sống làng quê Việt Nam và Khổ đế Phật giáo; thứ ba, sự mở rộng từ đoạn trường cá nhân đến khổ nạn phổ quát khiến "ai nào kém ai" từ một câu so sánh đơn giản thăng hoa thành sự xác nhận tính phổ quát của nỗi khổ nhân sinh, vận hành trong không gian tích hợp để tạo ra cấu trúc mới" "khổ đau trong tình yêu chính là khổ đau trong nhân sinh". Ba lớp tích hợp này không vận hành độc lập mà đan xen, tiến triển từng lớp, cuối cùng hình thành trong không gian tích hợp một mạng lưới nhận thức hoàn chỉnh: mưa gió của tự nhiên, trở ngại của nhân sinh, đoạn trường của tình ái, cả ba được nén lại thành cùng một cấu trúc trải nghiệm "khổ", khiến nỗi khổ trừu tượng của tình yêu có được hình ảnh tự nhiên cụ thể và ý nghĩa nhân sinh phổ quát. Vì vậy, bài dân ca Quan họ

này lay động lòng người chính là nhờ thông qua cơ chế tích hợp ý niệm, đã hòa quyện hiện tượng tự nhiên, trở ngại nhân sinh, cảm xúc cá nhân và Khổ đế Phật giáo làm một thể, kiến tạo nên cấu trúc nhận thức và trải nghiệm cảm xúc mới trong không gian tích hợp, khiến dân ca Quan họ không chỉ là tình ca, mà còn là sự biểu đạt nghệ thuật của tư tưởng Duyên khởi, Vô thường, Khổ đế trong Phật giáo giữa dòng cảm xúc dân gian, và đây chính là sức hấp dẫn tầng sâu của nó với tư cách là di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam.

Và bốn mạng lưới lần lượt là: mạng đơn giản, mạng gương, mạng đơn miền và mạng song miền.

Mạng đơn giản là loại mạng lưới cơ bản nhất trong thuyết pha trộn ý niệm. Đặc trưng cốt lõi của nó là: "Khung tổ chức của không gian hòa trộn được kế thừa trực tiếp từ một trong các không gian nhập, và quá trình hòa trộn không tạo ra logic hoặc quan hệ mới - nảy sinh. Không gian hòa trộn chỉ đơn thuần đặt một số phần tử của tình huống này vào trong khung của một tình huống khác. [29, tr.133-187].

"Mạng gương là một loại hòa trộn ý niệm, trong đó tất cả các không gian tinh thần bao gồm hai hoặc nhiều không gian nhập, không gian chung và không gian hòa trộn, nó đều chia sẻ một khung tổ chức thống nhất, giống hệt nhau." [30, tr.119-122] Nói đơn giản, tất cả các không gian đều như "tấm gương", phản chiếu một cấu trúc cốt lõi chung. Người tiếp nhận khi hòa trộn sẽ không cảm thấy sự xung đột hay căng thẳng về mặt khung, mà một cách tự nhiên tư duy trong một khung cảnh thống nhất. Tóm lại, mạng gương là cơ sở để chúng ta mô phỏng tư duy, kiến tạo tình huống và suy luận hàng ngày. Lý do nó mạnh mẽ và thường dùng chính bởi vì nó được xây dựng trên một khung nhận thức thống nhất, không xung đột, cho phép chúng ta dễ dàng hợp nhất thông tin từ các góc nhìn khác nhau thành một trải nghiệm tinh thần mạch lạc, từ đó thấu hiểu sâu sắc hơn tình cảm và câu chuyện. Trong một hình thức nghệ thuật chú trọng tình huống và biểu đạt cảm xúc như dân ca Quan họ, mạng gương là công cụ nhận thức quan trọng làm nên sức lay động lòng người của nó.

Mạng đơn miền là một loại trong Lý thuyết Hòa trộn Ý niệm. Trong mạng lưới này, hai không gian nhập có các khung tổ chức khác nhau, nhưng không gian hòa trộn chỉ

chọn một trong các khung tổ chức của không gian nhập làm khung chủ đạo, và đưa các phần tử từ không gian nhập kia vào như những thành phần đặc sắc [30, tr.126-130]. Lấy lời Quan họ: "Ruột như cắt,gan như bào,đoạn trường đây đấy ai nào kém ai?"[26,tr.260]làm ví dụ: Không gian Nhập 1 (thân thể bị hủy hoại) kích hoạt một khái niệm cụ thể về các cơ quan bị cắt, bào, đứt lìa, mang tính bạo lực, không thể đảo ngược và cảm giác đau đớn thể xác dữ dội. Không gian Nhập 2 (nỗi đau tình cảm) thể hiện một ngữ nghĩa trừu tượng về sự đau buồn, tương tư, tuyệt vọng tột độ trong tình yêu, mang tính tinh thần, vô hình và không thể chạm tới. Từ khung "nỗi đau tình cảm", không phải là các sự kiện đau buồn cụ thể được ánh xạ, mà là "cấu trúc'"trải nghiệm "cốt lõi'"của nó, tức là "mức độ dữ dội", "liên tục không dứt", "không thể chịu đựng nổi", "không thể đảo ngược". Trong khung "thân thể bị hủy hoại", một trải nghiệm tương tự như nỗi đau tình cảm được đưa vào. Khi khung "thân thể bị hủy hoại" (đòi hỏi bộ phận và hành động cụ thể) và logic "nỗi đau tình cảm'"(chú trọng trải nghiệm tinh thần) va chạm trong không gian hòa trộn, một cách diễn đạt mang tính thể xác hóa mạnh mẽ được sinh ra. Sự hòa trộn này khiến nỗi đau trừu tượng trở nên có thể chạm tới, có thể nhìn thấy, có bộ phận, có hành động, thể hiện sự tô đậm và phổ quát hóa mạnh mẽ đối với nỗi đau đoạn trường, không thể diễn tả bằng lời. Từ đó, nó định nghĩa và thể hiện quan niệm rằng trong Quan họ, nỗi đau tình yêu phải được thân thể gánh chịu, phô bày và chia sẻ. Sự thấu hiểu sâu sắc này không tồn tại trong bất kỳ không gian nhập đơn lẻ nào. Nó là sản phẩm của sự hòa trộn hai không gian.

Tóm lại, mạng đơn miền là "động cơ nhận thức" cho tư duy sáng tạo và tư duy phê phán của chúng ta. Bằng cách "ghép" logic của một lĩnh vực (miền nguồn) vào khung của một lĩnh vực khác (miền đích), nó cho phép chúng ta diễn giải lại một cách mạnh mẽ những khái niệm quen thuộc tạo ra những hiểu biết và đánh giá mới mẻ. Trong một hình thức nghệ thuật đầy sự đối đáp trí tuệ như dân ca Quan họ, mạng đơn miền là công cụ cốt lõi để thực hiện sự châm biếm, lập luận và biểu đạt cảm xúc.

Mạng song miền chỉ loại hòa trộn ý niệm mà trong đó, hai không gian nhập có các khung tổ chức hoàn toàn khác biệt và có độ xung đột cao, không gian hòa trộn cần

tiếp nhận đồng thời các yếu tố cốt lõi của cả hai khung này và thông qua sự nén sáng tạo, hợp nhất nó thành một khung cảnh tinh thần mới mẻ, mạch lạc, có "cấu trúc nảy sinh". Mạng song miền ý là hai không gian nhập không chỉ có khung khác nhau, mà những cấu trúc quan trọng, nhưng không tương thích của mỗi bên đều được ánh xạ vào không gian hòa trộn, và tại đây nó được điều phối, từ đó sản sinh ra sự thấu hiểu cực kỳ mới mẻ và sâu sắc.

1.1.2.3. Lý thuyết phân tích ẩn dụ phê phán – Charteris-Black

Lý thuyết phân tích ẩn dụ phê phán được xây dựng dựa trên lý thuyết ẩn dụ ý niệm, Lý thuyết diễn ngôn phê phán, và quy trình nhận diện ẩn dụ của nhóm Pragglejaz. Người sáng lập chính là Charteris-Black. Tư tưởng cốt lõi của nhóm là: "ẩn dụ không còn chỉ được xem đơn thuần như một phép trang trí tu từ, mà được thừa nhận là một công cụ nhận thức cơ bản của con người để hiểu các khái niệm trừu tượng và kiến tạo thế giới quan" [35]. Do đó, việc phân tích có hệ thống các ẩn dụ trong diễn ngôn chính trị, như bài phát biểu chính trị, báo chí, quảng cáo, nó có thể hiệu quả trong việc vén mở những ý thức hệ, quan điểm giá trị và ý đồ quyền lực ẩn đằng sau diễn ngôn. Charteris-Black trong cuốn "*Corpus Approaches to Critical Metaphor Analysis"* đã đưa ra các quan điểm sau:

- "Ẩn dụ hoạt động như một phương tiện chuyên chở ý thức hệ thông qua sức thuyết phục của nó." [28]
- "Lựa chọn ẩn dụ là sự lựa chọn ý thức hệ." [28]

Phật giáo, với tư cách là một trong những tôn giáo quan trọng trên thế giới, cũng là một dạng ý thức hệ. Việc sử dụng thuyết phân tích ẩn dụ phê phán cho phép phân tích cụ thể hơn những tư tưởng, quan niệm ẩn giấu đằng sau diễn ngôn Phật giáo, cũng như hiểu được cách thức Phật giáo ảnh hưởng đến tư duy của người dân chủ yếu ở miền Bắc Việt Nam và phân tích cách mà dân ca Quan họ Bắc Ninh hòa quyện văn hóa Phật giáo vào trong đó. Để hiểu rõ hơn về cách áp dụng thuyết phân tích ẩn dụ phê phán vào phân tích trong bài viết này, dưới đây tôi sẽ phân tích cụ thể bốn bước quan trọng của lý thuyết này.

Charteris-Black sau khi nghiên cứu các thành tựu của Fairclough và các học giả

khác, đã kết hợp các quan điểm từ ẩn dụ ý niệm, phân tích diễn ngôn phê phán, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học... để đề xuất bốn bước phân tích của thuyết phân tích ẩn dụ phê phán, đó lần lượt là phân tích ngữ cảnh, nhận diện ẩn dụ, giải thích ẩn dụ và diễn giải ẩn dụ, từ đó hình thành nên khuôn khổ phân tích cơ bản của thuyết phân tích ẩn dụ phê phán.

Đầu tiên là phân tích ngữ cảnh, đây là điểm khởi đầu và nền tảng của phân tích. Ngữ cảnh giúp chúng ta đánh giá một từ thực sự có phải là ẩn dụ hay không, quyết định phương hướng và chiều sâu của các phân tích tiếp theo. Về bước này, Charteris-Black nhấn mạnh, ngữ cảnh không phải là phông nền trang trí cho phân tích ẩn dụ, mà là một thành phần bất khả phân tách của nó. Nó là một cây cầu, kết nối hiện tượng ngôn ngữ biệt lập với cấu trúc quyền lực xã hội rộng lớn. Không có phân tích ngữ cảnh sâu sắc, phân tích ẩn dụ sẽ đánh mất tính "phê phán" sắc bén của nó và sa vào trò chơi phân loại ngôn ngữ đơn giản.

Tiếp theo là bước nhận diện ẩn dụ, ở bước này, Charteris-Black đã chấp nhận và trình bày rõ "Quy trình Nhận diện Ẩn dụ". Quy trình này yêu cầu nhà nghiên cứu đối chiếu ý nghĩa của từ vựng trong ngữ cảnh cụ thể với ý nghĩa cơ bản, cụ thể hơn, mang tính vật chất hoặc cơ thể của nó để nhận diện ẩn dụ. "Khi ý nghĩa cơ bản của một từ khác với ý nghĩa trong văn cảnh, nhưng có thể hiểu được thông qua việc đối chiếu với ý nghĩa cơ bản đó, thì từ đó được đánh dấu là ẩn dụ" [28].

Thứ ba là bước giải thích ẩn dụ, trong Corpus Approaches to Critical Metaphor Analysis, Charteris-Black đã nêu lên tư tưởng cốt lõi: "Giải thích ẩn dụ liên quan đến việc nhận diện các ẩn dụ ý niệm và các ánh xạ nhận thức giữa miền nguồn và miền đích." [28, tr.34-39]. Ông định nghĩa rõ ràng "Giải thích ẩn dụ" như một công việc nhận thức nhằm khám phá ra "ẩn dụ ý niệm" và làm sáng tỏ "ánh xạ xuyên miền. Ông nhấn mạnh, mục đích của giải thích ẩn dụ không chỉ là liệt kê các từ ngữ mang tính ẩn dụ, mà là bước đầu làm rõ những mô hình có tính hệ thống, ý niệm đằng sau chúng. Điều này cung cấp cho nghiên cứu của bài viết một giai đoạn phân tích rõ ràng, có thể vận hành được.

Cuối cùng là bước diễn giải ẩn dụ, đây là mục đích cuối cùng của phân tích ẩn dụ

phê phán, và cũng là bước mang tính "Phê phán" nhất. Về bước này, Charteris-Black đã giải thích như sau: "Giai đoạn diễn giải cần giải thích tại sao các ẩn dụ được sử dụng bằng cách xem xét vai trò thuyết phục của chúng và mối quan hệ của chúng với ý thức hệ và bối cảnh xã hội." [28, tr.34-35]. Việc ứng dụng bốn bước này phổ biến trong đời sống, văn hóa, tôn giáo của chúng ta. Lấy câu sau làm ví dụ: "Tâm là nguồn nước. Hãy giữ cho nguồn nước được trong sạch, đừng để vẩn đục bởi tham, sân, si". Xét từ góc độ phân tích ngữ cảnh, câu nói này bắt nguồn từ giáo lý cốt lõi của Phật giáo, đặc biệt là tư tưởng về "bản chất tâm là thanh tịnh, bị bụi bặm từ bên ngoài làm ô nhiễm. Xét từ bước Nhận diện ẩn dụ, câu này chứa bốn từ ngữ mang tính ẩn dụ, một là "nguồn nước", chỉ cái "Tâm" của con người, tức bản thể của ý thức, tinh thần, thông qua "nguồn nước vật lý" để hiểu "tâm" trừu tượng; hai là "trong sạch", chỉ trạng thái thuần khiết, tĩnh lặng, không phiền não của nội tâm; ba là "vẩn đục", ẩn dụ cho trạng thái nội tâm bị xáo trộn, ô nhiễm bởi những cảm xúc tiêu cực và vọng tưởng; bốn là "giữ", ví việc tu hành như một hành vi "gìn giữ". Nhìn từ bước giải thích ẩn dụ, bằng cách phân tích, sắp xếp bốn từ ngữ ẩn dụ, chúng ta có thể thấy miền nguồn của câu này là nước, miền đích là trạng thái tâm thần/tâm trí của con người. Thông qua việc phân tích miền nguồn và miền đích, câu này trình hiện cho chúng ta ánh xạ nhận thức: tâm trạng tương đương với trạng thái của nước.

Áp dụng bước thứ tư là diễn giải ẩn dụ, chúng ta có thể thấy, một ẩn dụ tưởng chừng đơn giản "tâm là nguồn nước", thực chất là một vũ trụ vi mô của toàn bộ quan điểm tu hành Phật giáo. Thông qua đa trục nhận thức, tình cảm và ý thức hệ, nó định hình hiệu quả cách thức hiểu và quy phạm hành vi của tín đồ. Thông qua ví dụ trên, khi triển khai phân tích ẩn dụ Phật giáo và lời ca Quan họ trong bài viết này, luận văn này cũng có thể tham chiếu theo bốn bước nêu trên để phân tích các ẩn dụ về Duyên khởi, Vô thường, Khổ đế, Từ bi... của Phật giáo và hòa quyện những ẩn dụ này vào trong phân tích ẩn dụ của lời ca Quan họ.

1.1.2.4. Tiểu kết về ứng dụng Lý thuyết ẩn dụ

Lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff là nền tảng của ẩn dụ học hiện đại, đồng thời cũng là "tấm bản đồ nền" mà bài viết này dự định sử dụng để phân tích các ẩn dụ Phật

giáo trong lời ca Quan họ, giải thích tính khả thi của việc phân tích, nghiên cứu các ẩn dụ Phật giáo trong lời ca Quan họ. Lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff chỉ rõ cho chúng ta biết rằng, chúng ta có thể sử dụng một khái niệm cụ thể, rõ ràng để giải thích một khái niệm trừu tượng, khó nắm bắt, tức là sử dụng một miền nguồn rõ ràng, dễ hiểu để giải thích một miền đích trừu tượng. Lời ca Quan họ bắt có lẽ nguồn từ lao động thường nhật của nhân dân lao động Việt Nam, được sinh ra từ cánh đồng sáng tạo của văn hóa nông nghiệp Việt Nam, kết tinh trí tuệ của người dân miền Bắc Việt Nam. Thông qua lời ca Quan họ Bắc Ninh cụ thể, chúng ta có thể hiểu được cách người Việt Nam lĩnh hội khái niệm trừu tượng là Phật giáo. Nhiều ẩn dụ trong dân ca Quan họ không phải là sáo rỗng, mà là sự bùng nổ tức thời đầy trí tuệ của người hát. Chỗ tinh diệu của dân ca Quan họ nằm ở tính ứng tác, đậm chất thi ca và phụ thuộc cao vào ngữ cảnh. Lý thuyết pha trộn ý niệm là công cụ sắc bén để phân tích điểm này. Lý thuyết pha trộn ý niệm có thể cho thấy một cách sinh động cách mà người hát hòa trộn khái niệm Phật giáo với sự vật đời thường để sáng tạo ra ý nghĩa mới. Phật giáo, với tư cách một ý thức hệ, khi truyền vào Việt Nam có lẽ đã ảnh hưởng đến tư duy của người dân Việt. Sự ảnh hưởng này, cùng với quá trình truyền bá dần dần ăn sâu của Phật giáo, đã thấm vào mọi mặt đời sống của người dân Việt. Bắc Ninh, với tư cách có lẽ là vùng đất đầu tiên đón nhận Phật giáo tại Việt Nam, thì dân ca Quan họ, vốn bắt rễ từ đời sống tinh thần của người dân Bắc Ninh, nó có lẽ chịu ảnh hưởng từ Phật giáo. Sự ảnh hưởng này có thể nông sâu khác nhau, và thông qua Lý thuyết phân tích ẩn dụ phê phán của Charteris-Black, chúng ta có thể ứng dụng bốn bước quan trọng của nó để phân tích cách mà lời ca Quan họ thể hiện các ẩn dụ Phật giáo. Ba lý thuyết này bổ sung cho nhau, cho phép luận văn đi sâu từ chỗ "nhận diện cái gì" đến chỗ "giải thích cách vận hành", rồi "làm rõ tại sao lại như vậy", và cuối cùng hoàn thành việc giải mã trí tuệ Phật giáo trong dân ca Quan họ. Do đó, luận văn của luận văn này sẽ đồng thời vận dụng cả ba lý thuyết này trong xử lý các nội dung nghiên cứu.

1.1.3. Cơ sở lý luận về tư tưởng Phật giáo

Phật giáo là một hệ thống triết học và tôn giáo đồ sộ với hơn 2500 năm lịch sử.

Trong khuôn khổ một luận văn thạc sĩ về ẩn dụ ý niệm trong lời ca Quan họ Bắc Ninh, việc trình bày toàn bộ giáo lý Phật giáo là không khả thi. Do đó, phần này chỉ tập trung xác lập một khung lý luận tinh gọn gồm bốn khái niệm cốt lõi có khả năng giải thích cao nhất cho các ẩn dụ Phật giáo trong dân ca Quan họ: Duyên khởi, Vô thường, Khổ đế và Từ bi. Bốn khái niệm này không tồn tại độc lập mà liên kết chặt chẽ, tạo thành một hệ thống nhận thức hoàn chỉnh về thế giới và con người. Việc lựa chọn chúng xuất phát từ chính đặc điểm của đối tượng nghiên cứu: lời ca Quan họ là tiếng nói của người dân lao động vùng đồng bằng Bắc Bộ, nơi tư tưởng Phật giáo đã thẩm thấu sâu sắc và được biểu đạt một cách tự nhiên, dung dị.

1.1.3.1.Duyên khởi

Duyên khởi là nền tảng triết học của toàn bộ hệ tư tưởng Phật giáo. Giáo lý này khẳng định rằng mọi hiện tượng hữu vi đều không tự tồn tại độc lập mà nương tựa vào nhau mà sinh khởi: "cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không". Điểm độc đáo của Duyên khởi nằm ở tính phi tuyến tính và tương thuộc: không có nguyên nhân đầu tiên, không có đấng sáng tạo, mọi sự vật đều là kết quả của sự hội tụ đa chiều của vô số điều kiện Duyên khởi. Điều này có ý nghĩa nhận thức luận sâu sắc: con người không thể tách rời khỏi mạng lưới Duyên khởi, và mọi sự gặp gỡ trong đời đều không phải ngẫu nhiên. Trong dân ca Quan họ, tư tưởng Duyên khởi được thể hiện qua những hình ảnh như "ba con sông đổ vào sông Lâm"[26,tr.24], "trăm khúc sông đổ về một bến"[26,tr.196], "chim khôn mắc phải lưới hồng"[26,tr.67]. Những ẩn dụ này cho thấy người dân Bắc Ninh quan niệm tình duyên là kết quả của sự hòa hợp Duyên khởi, đồng thời phản ánh thế giới quan Phật giáo về sự liên kết giữa các sinh mệnh và sự đồng sinh đồng thành của vạn vật. Nét độc đáo của Duyên khởi là ở chỗ nó biến tình yêu và số phận thành một quá trình vận hành tự nhiên, không do thần linh sắp đặt mà do chính con người tạo tác qua hành động và nghiệp lực của mình.

1.1.3.2.Vô thường

Vô thường khẳng định rằng mọi hiện tượng hữu vi đều không ngừng biến đổi, không có gì tồn tại vĩnh viễn. Điểm độc đáo của Vô thường quan không nằm ở việc

phủ nhận sự tồn tại, mà ở chỗ nó giải thích sự tồn tại như một dòng chảy liên tục của sinh diệt. Mọi sự vật, từ thiên nhiên đến tình cảm con người, đều tuân theo quy luật "sinh – trụ – dị – diệt". Điều này có ý nghĩa nhận thức luận sâu sắc: con người không nên chấp thủ vào bất cứ điều gì, bởi mọi thứ đều có thể thay đổi trong khoảnh khắc. Trong dân ca Quan họ, Vô thường quan được biểu đạt qua những hình ảnh như "trăng khuyết", "hoa tàn", "gió cuộn", "bèo dạt", "sao vượt giữa trời". Những ẩn dụ này không chỉ miêu tả sự phù du của kiếp người và tình cảm mà còn thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc của người dân về quy luật biến dịch của vạn vật. Nét độc đáo của Vô thường quan là ở chỗ nó không dẫn đến bi quan mà dẫn đến sự tỉnh thức: nhận ra vô thường để trân trọng hiện tại và sống buông xả. Chính vì vậy, trong lời ca Quan họ, bên cạnh những câu hát buồn thương về sự chia ly, ta vẫn thấy ánh lên niềm tin vào duyên lành và hạnh phúc.

1.1.3.3.Khổ đế

Khổ đế là luận đoán căn bản về bản chất của sự sống. Khổ đế không chỉ đơn thuần chỉ nỗi đau về mặt cảm xúc, mà là sự thấu thị sâu sắc về bản chất của tồn tại: tất cả các pháp hữu vi đều bản chất là khổ do sự biến dịch vô thường. Điểm độc đáo của Khổ đế nằm ở tính thực nghiệm và trị liệu: nó không dừng lại ở việc thừa nhận khổ đau mà còn truy tìm nguyên nhân (ái dục, chấp thủ) và mở ra con đường chấm dứt khổ đau. Trong dân ca Quan họ, Khổ đế được biểu đạt qua những câu ca về chia ly, nhớ nhung, phụ bạc, chờ đợi – những nỗi khổ của tình yêu và cuộc sống. Những ẩn dụ như "sầu đong càng lắc càng đầy"[26,tr.63], "tuần trăng khuyết đĩa dầu hao"[26,tr.63], cho thấy người dân Bắc Ninh đã tiếp nhận giáo lý Khổ đế một cách tự nhiên và chuyển hóa nó thành những trải nghiệm tình cảm cụ thể. Nét độc đáo của Khổ đế là ở chỗ nó biến khổ đau thành động lực tu tập và chuyển hóa, giúp con người đối diện với nghịch cảnh bằng sự bình thản và trí tuệ.

1.1.3.4.Từ bi

Từ bi là trái tim của đạo Phật. "Từ" là mong muốn mang lại hạnh phúc cho chúng sinh; "Bi" là mong muốn giải trừ đau khổ cho chúng sinh. Điểm độc đáo của Từ bi quan nằm ở tính vô điều kiện và phổ quát: lòng Từ bi không phân biệt thân

sơ, không giới hạn ở con người mà mở rộng đến mọi loài hữu tình. Trong dân ca Quan họ, tinh thần Từ bi được thể hiện qua những câu ca như: " Trồng cây xin chóe đốn chồi"[26,tr.97],"Con người ấp trấu, ấp tro,Tôi đi múc nước tắm cho con người"[26,tr.300], "Người ta hái hết thì ta chiết cành"[26,tr.22], "Đầu làng có một cây đa, để cho người ngoan nghỉ mát, người hiền che sương"[26,tr.220]. Những ẩn dụ này cho thấy lòng Từ bi đã trở thành chuẩn mực đạo đức và lối sống của người dân Bắc Ninh. Nét độc đáo của Từ bi quan là ở chỗ nó biến đạo đức thành hành động cụ thể, không dừng lại ở lý thuyết mà thấm vào từng lời ăn tiếng nói, từng ứng xử hàng ngày.

Tóm lại, bốn khái niệm Duyên khởi, Vô thường, Khổ đế và Từ bi tạo thành một khung lý luận vừa có chiều sâu triết học vừa có tính ứng dụng cao. Chúng không phải là những mảnh ghép rời rạc mà là một hệ thống nhận thức liên hoàn: Duyên khởi giải thích cơ chế sinh khởi của mọi hiện tượng; Vô thường là nền tảng nhận thức về bản chất biến dịch của chúng; Khổ đế chẩn đoán bản chất của tồn tại và mở ra lộ trình giải thoát; Từ bi là động lực đạo đức xuyên suốt. Bốn khái niệm này sẽ được vận dụng một cách linh hoạt trong Chương 3, kết hợp với lý thuyết ẩn dụ ý niệm, lý thuyết tích hợp ý niệm và lý thuyết phân tích ẩn dụ phê phán, để làm sáng tỏ cách thức người dân Bắc Ninh tiếp nhận, chuyển hóa và biểu đạt tư tưởng Phật giáo qua nghệ thuật dân gian.

1.2. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.2.1.Tổng quan về tình hình nghiên cứu ẩn dụ

Nghiên cứu ẩn dụ là một lĩnh vực nghiên cứu tương đối thành công trong ngôn ngữ học tri nhận, kể từ nửa cuối thế kỷ 20 cho đến nay, các nhà ngôn ngữ học chưa bao giờ ngừng nghiên cứu lý thuyết này. Trong quá trình nghiên cứu liên tục ấy, ẩn dụ không bị phủ nhận mà ngày càng được đào sâu và ứng dụng rộng rãi hơn trong nhiều lĩnh vực.

1.2.1.1.Nghiên cứu ẩn dụ tại Trung Quốc

Nghiên cứu ẩn dụ tại Trung Quốc, có thể được chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn đầu là thời kỳ manh nha và du nhập. Cùng với cải cách mở cửa, tầm nhìn của giới

ngôn ngữ học Trung Quốc không ngừng được mở rộng, ngôn ngữ học tri nhận với tư cách là một ngành khoa học mới bắt đầu được du nhập vào. Các học giả như Hồ Tráng Lân, Lâm Thư Vũ, Triệu Diệp Phương (胡壮麟、林书武、赵艳芳)là những người mở đường quan trọng trong giai đoạn này. Chẳng hạn, bài báo "Cấu trúc tri nhận ẩn dụ của ngôn ngữ - Đánh giá tác phẩm 'Ẩn dụ mà chúng ta tồn tại nhờ'" của Triệu Diệp Phương xuất bản vào năm 1995 đã đánh giá một cách có hệ thống lý thuyết của Lakoff, được trích dẫn rất nhiều và có tác động khai sáng đối với giới học thuật Trung Quốc. Các bài báo trong giai đoạn này chủ yếu mang tính giới thiệu, tổng quan và bình luận với mục đích giúp giới học thuật Trung Quốc hiểu về lý thuyết ngôn ngữ cách mạng bắt nguồn từ phương Tây nhập vào. Các học giả bắt đầu nhận ra rằng ẩn dụ không chỉ là tu từ, mà còn là một phương thức tri nhận. Giai đoạn thứ hai là thời kỳ trỗi dậy và đỉnh cao. Giai đoạn này chú trọng việc bản địa hóa lý thuyết ẩn dụ, chuyển từ việc đơn thuần giới thiệu sang ứng dụng lý thuyết để phân tích các hiện tượng ẩn dụ trong tiếng Hán, số lượng bài báo liên quan bắt đầu tăng vọt. Thúc Định Phương là một tác giả tiêu biểu khác trong nghiên cứu ẩn dụ ở Trung Quốc. Chuyên khảo "Nghiên cứu ẩn dụ học" của ông xuất bản năm 2000 đã hệ thống hóa lịch sử và hiện trạng nghiên cứu ẩn dụ ở Trung Quốc và phương Tây, đồng thời dành riêng một chương để thảo luận sâu về chức năng tri nhận của ẩn dụ, thúc đẩy và định hình rất lớn cho nghiên cứu ẩn dụ tại Trung Quốc. Giai đoạn thứ ba là thời kỳ đào sâu và mở rộng, khoảng từ năm 2005 đến nay. Nghiên cứu ẩn dụ nhanh chóng mở rộng sang các lĩnh vực như tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, nghiên cứu dịch thuật, truyền thông tin tức, phân tích diễn ngôn chính trị, và thậm chí cả trí tuệ nhân tạo và ngôn ngữ học thần kinh. Luận văn của luận văn này chủ yếu tổng quan nghiên cứu ở giai đoạn thứ ba và lựa chọn các tài liệu luận văn trong vòng mười năm trở lại đây làm đối tượng tham khảo. Thông qua phương pháp nghiên cứu tài liệu, tra cứu trên CNKI - trang web thu thập luận văn lớn nhất Trung Quốc, nhập từ khóa "ẩn dụ", trong tổng số 36.858 tài liệu từ năm 2015 đến 2025, có thể thấy sơ bộ nghiên cứu về ẩn dụ ở Trung Quốc chủ yếu chia thành mấy hướng như sau: một là hướng ngôn ngữ học, vẫn tập trung vào ngữ nghĩa học, tu từ văn học, ngữ dụng học, ngôn ngữ học tri nhận, v.v., ở hướng này

luận văn này sẽ không trình bày thêm; hướng khác là nghiên cứu liên ngành, bao gồm trí tuệ nhân tạo và ngôn ngữ học máy tính, khoa học thần kinh và tâm lý học thực nghiệm, kinh tế công nghiệp, phân tích diễn ngôn chính trị, sức khỏe và y học, đa phương thức và truyền thông kỹ thuật số, tôn giáo, v.v. Trong đó, vì luận văn nghiên cứu kết hợp giữa ẩn dụ và Phật giáo, nên ẩn dụ Phật giáo sẽ được chú ý nhiều hơn cả.Tính đến thời điểm tôi hoàn thành bài luận này, tức khoảng tháng 4-6 năm 2026, sau khi lọc trùng lặp,thông qua việc truy cập CNKI , chọn hình thức toàn văn, và nhập từ khóa "ẩn dụ Phật giáo" (佛教隐喻), luận văn này chỉ tìm thấy vỏn vẹn chín tài liệu, cụ thể như sau:

Bảng 1.1:Thống kê các bài tài liệu liên quan về ẩn dụ Phật giáo trong giới học thuật Trung Quốc

STT	Tác giả	Tên luận văn/bài báo	Năm	Nội dung chính
1	Uất Đan	Anh hùng, thần thoại và ẩn dụ: Vua Gesar như là nguyên mẫu Phật giáo và biểu tượng bản sắc dân gian Tây Tạng	2009	Công trình kết hợp phân tích tâm lý của Freud, tâm lý học nguyên mẫu của Jung và tư tưởng Phật giáo Tây Tạng để phân tích nhiều danh tính của Vua Gesar như một hình tải biểu tượng cho giáo lý Phật giáo.
2	Lê Khê	Nhìn từ hình tượng cây chuối: Nghệ thuật Phật giáo và mặc cảm nho sĩ	2012	Bài viết thông qua việc phân tích hình tượng cây chuối, làm sáng tỏ ý nghĩa của chuối như một biểu tượng văn hóa, quá trình ý nghĩa của nó được chuyển giao, biến đổi và hòa trộn giữa triết lý "hư ảo" của Phật giáo và "mối quan tâm nhân sinh"của các bậc trí thức Nho sĩ Trung Quốc.

3	Lại Nhã Cầm	Bàn về việc sử dụng ngữ từ Phật giáo trong "Cỏ Dại" – Lấy "Mất đi địa ngục tốt đẹp" làm ví dụ	2012	Tác phẩm này tập trung vào việc sử dụng ngữ từ Phật giáo trong tập thơ văn xuôi "Cỏ Dại" của Lỗ Tấn, và lấy tác phẩm "Mất đi địa ngục tốt đẹp" làm đối tượng phân tích cụ thể để thảo luận ý nghĩa biểu tượng và giá trị thẩm mỹ Phật giáo trong đó.
4	Lô Địch	Tự nhiên, tôn giáo và ẩn dụ: Nấm trong văn hóa Phật giáo Hán địa	2016	Tác giả Lô Địch khảo sát có hệ thống các vai trò đa dạng của nấm trong văn hóa Phật giáo Hán địa, bao gồm thuyết phát sinh, văn hóa ẩm thực, nhận thức về độc tính và ý nghĩa ẩn dụ tôn giáo của chúng.
5	Phạm Ngọc Tuyết	Nghiên cứu ẩn dụ trong thuật ngữ Phật giáo	2018	Xuất phát từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, công trình đã thảo luận cơ chế ẩn dụ của các thuật ngữ Phật giáo, và lấy "Tây Du Ký" làm trường hợp nghiên cứu cụ thể để phân tích tư tưởng Phật giáo và cách biểu đạt ẩn dụ trong tác phẩm.
6	Hồng Đức Khôn	Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn Phật giáo hiện đại	2019	Lấy lý thuyết ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ học tri nhận làm cốt lõi, kết hợp với phân tích ẩn dụ phê phán, lý thuyết phối hợp khái niệm và lý thuyết ẩn dụ phức hợp, Công trình nghiên cứu hệ thống hiện tượng ẩn dụ trong diễn

				ngôn Phật giáo bằng tiếng Hán và tiếng Thái hiện đại.
7	Trọng Hân	Ba kiếp nạn của Giả Bảo Ngọc và ẩn dụ Phật giáo – "Tam độc" và Tình	2020	Từ góc nhìn "tam độc" (tham, sân, si) của Phật giáo, phân tích hệ thống ba kiếp nạn lớn của nhân vật Giả Bảo Ngọc trong "Hồng Lâu Mộng", đồng thời thảo luận và phân tích ẩn dụ Phật giáo được hàm chứa trong đó.
8	Cao Tú Bình, Lam Thuần	Thiên quốc và Niết bàn: So sánh quan niệm lý tưởng sinh mệnh của Cơ Đốc giáo và Phật giáo từ góc nhìn ẩn dụ ý niệm	2023	Dựa trên khung lý thuyết ẩn dụ ý niệm, công trình đã so sánh hệ thống lý tưởng "Thiên quốc"trong "Phúc Âm Ma-thi-ơ" của Cơ Đốc giáo và lý tưởng "Niết bàn" trong "Kinh Pháp Hoa" của Phật giáo,giải thích ra những điểm tương đồng và khác biệt của nó trong cấu trúc ẩn dụ, hàm nghĩa văn hóa và tôn chỉ tôn giáo.

Tổng hợp và phân tích 8 tài liệu trên, có thể thấy rằng khi giới học thuật nghiên cứu Phật học từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, chủ yếu tập trung vào bốn hướng sau: Thứ nhất là phân tích ẩn dụ từ vựng Phật giáo trong kinh điển Phật giáo dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận; thứ hai là kết hợp tác phẩm văn học với ẩn dụ Phật giáo trên cơ sở ngôn ngữ học tri nhận; thứ ba là kết hợp ẩn dụ Phật giáo với văn hóa ẩm thực; thứ tư là so sánh ẩn dụ tôn giáo. Tóm lại, có thể thấy nghiên cứu về ẩn dụ Phật giáo vẫn còn nhiều khoảng trống, và nghiên cứu về ẩn dụ Phật giáo trong lời bài hát dân ca cho đến nay vẫn bằng 0, do đó vẫn còn không gian đào sâu, phát triển.

1.2.1.2 Tình hình nghiên cứu ẩn dụ tại Việt Nam

Khi tìm kiếm từ khóa "ẩn dụ"trong phạm vi từ năm 2015 đến 2025 trên Google Scholar, thu được 10.300 bài báo, cho thấy nghiên cứu về ẩn dụ đã khá phổ biến trong giới học thuật Việt Nam. Tuy nhiên, khi tìm kiếm "ẩn dụ Phật giáo"trên Google, số

tài liệu liên quan tương đối ít.

Dưới đây là bài viết này tổng hợp và lược chọn các bài tài liệu liên quan về ẩn dụ Phật giáo trong giới học thuật Việt Nam:

Bảng 1.2:Thống kê các bài tài liệu liên quan về ẩn dụ Phật giáo trong giới học thuật Việt Nam

SST	Tên bài viết	Nội dung chính	Nguồn từ
1	Ngôn ngữ ẩn dụ trong một số kinh Pali và A-hàm	Tác giả hệ thống hóa các loại hình ẩn dụ phổ biến (tỷ dụ, thí dụ, ẩn dụ) trong kinh điển Phật giáo nguyên thủy (văn hệ Pāli và A-hàm), và chỉ ra rằng những ẩn dụ này chủ yếu bắt nguồn từ đời sống thường nhật (nông nghiệp, vật dụng, hình ảnh cơ thể...). Chức năng của nó là thông qua "hình ảnh có thể cảm nhận được"để dẫn dắt người nghe hiểu các giáo lý Phật giáo như Vô thường, khổ, vô ngã, từ đó đạt được hiệu quả giáo hóa.	https://phatgiao.org.vn/
2	Ngôn ngữ và sự ẩn dụ tinh tế trong kinh	Bài viết này so sánh sự khác biệt trong việc sử dụng ẩn dụ giữa kinh điển Nguyên thủy và Đại thừa, đề xuất rằng ẩn dụ trong kinh điển Đại thừa thiên về "tính biểu tượng của	https://www.tapchinghiencuuphathoc.vn/

	điển Phật giáo (P.1)	tâm tính" hơn, trong khi ẩn dụ trong kinh điển Nguyên thủy gần gũi hơn với kinh nghiệm đời thường. Phù hợp để luận chứng cho "sự khác biệt có hệ thống về chức năng ẩn dụ trong các truyền thống Phật giáo khác nhau".	
3	Ngôn ngữ Pali và Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy	Bài viết thảo luận về đặc điểm tu từ trong văn thể Pāli, chỉ ra rằng việc sử dụng "hình tượng hóa"và "thí dụ" rất phổ biến trong các văn bản Pāli và là một trong những phương thức cốt lõi để thuyết lý trong kinh điển.	https://tapchinghiencuuphathoc.vn/
4	Ngôn ngữ biểu cảm và hình ảnh tượng trưng, ẩn dụ trong thơ Thiền Tuệ Trung	Nghiên cứu này thống kê và phân tích có hệ thống các loại hình ẩn dụ được sử dụng trong thơ của Thiền sư Tuệ Trung (phân chia thành ẩn dụ hình ảnh, ẩn dụ âm thanh, ẩn dụ điển tích), và chỉ ra rằng điển tích của ông bắt nguồn nhiều từ kinh điển Phật giáo và văn học dân gian. Ẩn dụ vừa có chức năng giải thích giáo lý vừa đảm nhận biểu đạt thẩm mỹ.	Tạp chí khoa học ĐHSP TP HCM

5	Thiên nhiên trong văn học Phật giáo Việt Nam thời Lý-Trần	Lấy văn học Phật giáo thời Lý-Trần làm ngữ liệu, nghiên cứu này khảo sát có hệ thống chức năng ẩn dụ (biểu tượng cho Vô thường, giác ngộ, sự đối chiếu trần tới/tịnh độ...) của các hình ảnh thiên nhiên như "mây, trăng, núi, nước, hoa chim" trong văn học Phật giáo.	Luận án tiến sĩ văn học-Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
6	Đặc trưng ẩn dụ trong Kinh điển	Bài viết này là sự khái quát có hệ thống về đặc điểm ẩn dụ trong kinh điển Phật giáo.	https://repository.vnu.edu.vn/home

Nhìn chung, nghiên cứu về ẩn dụ Phật giáo bằng tiếng Việt chủ yếu tập trung vào ba hướng chính: Ngôn ngữ ẩn dụ trong kinh điển Phật giáo; Hình ảnh ẩn dụ trong văn học Phật giáo và thơ Thiền; Ẩn dụ trong truyền thống và diễn giải Phật giáo hiện đại.

Cách phân loại hiện tại chủ yếu giới hạn trong các phạm trù truyền thống như ẩn dụ hình ảnh, ẩn dụ hình tượng thiên nhiên, biểu tượng tôn giáo, và chưa hình thành một hệ thống phân loại ẩn dụ có tính liên văn bản, xuyên giai đoạn và có thể khái quát hóa.

Từ những phân tích trên, có thể thấy trong bối cảnh ngôn ngữ học tri nhận được ứng dụng rộng rãi liên ngành, giới học thuật Việt Nam vẫn còn ít đặt các văn bản Phật giáo vào khuôn khổ phân tích hệ thống của ẩn dụ ý niệm. Chẳng hạn, các vấn đề như "Phật giáo kiến tạo thế giới quan thông qua cấu trúc ẩn dụ như thế nào"hay "các khái niệm triết học trừu tượng như Khổ, Vô thường, Tâm tính phụ thuộc vào các miền

nguồn như thế nào để biểu đạt" vẫn còn thiếu những thảo luận chuyên sâu.

Do đó, từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là dưới khuôn khổ lý thuyết ẩn dụ, vẫn còn tồn tại nhiều khoảng trống trong nghiên cứu về ẩn dụ Phật giáo.

1.2.2. Tổng quan về thình hình nghiên cứu tư tưởng Phật giáo

Phật giáo đã có lịch sử khoảng 2500 năm, không phải là một hướng nghiên cứu mới mẻ mà là một chủ đề đã được bàn luận nhiều. Do nghiên cứu về Phật giáo rất rộng, nên trong quá trình hệ thống hóa tài liệu Phật học, luận văn tập trung vào một số giáo lý của Phật giáo, cũng là những giáo lý sẽ được luận văn sử dụng, bao gồm: Quan điểm Duyên khởi, Quan điểm Vô thường, Quan điểm Khổ đế, và Quan điểm Từ bi.

1.2.2.1 Tình hình nghiên cứu Phật giáo tại Trung Quốc

Khi tìm kiếm từ khóa "Phật giáo" trên CNKI, có thể tìm thấy khoảng 100,000 tài liệu tham khảo. Số lượng khổng lồ này đủ chứng minh nghiên cứu về Phật giáo ở Trung Quốc là rất phổ biến. Trong Trung Quốc đương đại, nghiên cứu Phật học thường được thúc đẩy bởi sự chung sức của các bậc Cao tăng, các triết gia và sử gia nổi tiếng. Những đóng góp nổi bật cho nghiên cứu Phật học đương đại chủ yếu đến từ:

- Ấn Thuận Pháp sư, người được công nhận là đỉnh cao nhất của nghiên cứu Phật học trong giới Phật giáo Hán truyền kể từ nửa sau thế kỷ XX.

- Thái Hư Đại sư là người đặt nền móng cho sự hiện đại hóa Phật giáo Trung Quốc.

- Thang Dụng Đồng: Là người tiên phong và đặt nền móng cho nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung Quốc hiện đại, các tác phẩm của ông được xem như "kinh thánh" trong lĩnh vực này.

- Lã Trừng là bậc thầy Phật học bách khoa, được mệnh danh là "từ điển sống về Phật học", có trình độ uyên thâm trong ngữ văn học, văn bản học và nghĩa lý học.

- Nhâm Kế Dũ là người tổng kết và lãnh đạo việc ứng dụng phương pháp luận Mác-xít để nghiên cứu Phật giáo Trung Quốc.

- Phương Lập Thiên là một trong những học giả xuất sắc nhất trong lĩnh vực

nghiên cứu triết học Phật giáo được đào tạo dưới thời Trung Quốc mới, nghiên cứu của ông kết nối thế hệ của Nhâm Kế Dũ với giới học thuật đương đại.... cùng các học giả khác.

1.2.2.2. Về nghiên cứu tư tưởng Phật giáo tại Việt Nam

Việc tìm kiếm trên Google Scholar cũng cho thấy một số lượng tài liệu đáng kể. Trong các tài liệu này, có thể thấy Việt Nam thường nghiên cứu kinh điển Phật giáo từ Trung Quốc và ứng dụng, phân tích nó trong bối cảnh bản địa Việt Nam. Trong nghiên cứu tư tưởng Phật học, những nhà nghiên cứu xuất sắc của Việt Nam có thể kể đến:

- Thiền sư Thích Nhất Hạnh: Là nhân vật quan trọng nhất đưa Phật giáo Việt Nam ra thế giới.

- Hòa thượng Thích Thanh Từ: Là nhân vật cốt lõi trong sự phục hưng Thiền tông (chủ yếu là Lâm Tế) ở Việt Nam đương đại.

- Hòa thượng Thích Minh Châu: Là nhân vật then chốt trong nghiên cứu Phật học mang tính học thuật ở Việt Nam hiện đại.

- Giáo sư Trần Văn Giàu: Là người tiên phong trong việc kết hợp nghiên cứu Phật giáo và văn học ở Việt Nam.

- Giáo sư Nguyễn Tài Đông: Là người đã hệ thống hóa và giới thiệu triết học Phật giáo Ấn Độ như Trung quán, Duy thức vào lĩnh vực nghiên cứu triết học ở Việt Nam và so sánh với các hệ thống triết học khác... cùng các học giả khác.

1.2.2.3. Các quan điểm chính được giới nghiên cứu hai nước đề cập

Chủ điểm Duyên khởi:

Về tình hình nghiên cứu tại Trung Quốc, khi tìm kiếm "Duyên khởi quan" trên CNKI, tổng cộng có 45 tài liệu, trong đó có 31 bài đăng trên tạp chí học thuật, 11 luận văn tốt nghiệp và 1 báo cáo hội thảo. Dưới đây, tôi sẽ phân tích Quan điểm Duyên khởi dựa trên một số luận văn tốt nghiệp làm ví dụ, cụ thể là:

"Trí Nghiễm: Cuộc đời và Tư tưởng Hoa Nghiêm" của Đỗ Bình Bình: Tác giả đặt quan điểm Duyên khởi của Trí Nghiễm vào lịch sử phát triển tư tưởng Hoa Nghiêm một cách có hệ thống, xác định rõ vị trí kế thừa và mở đường của nó.

“Quan điểm Duyên khởi trong ‘Đại Thừa Khởi Tín Luận’ là Như Lai tạng chứ không phải Chân như Duyên khởi” của Giang Cương: Tác giả phân biệt sâu sắc lý thuyết Duyên khởi trong “Đại Thừa Khởi Tín Luận”, đưa ra một quan điểm cốt lõi: lý thuyết Duyên khởi được trình bày trong “Đại Thừa Khởi Tín Luận” không phải là “Chân như Duyên khởi” như truyền thống vẫn nghĩ, mà là “Như Lai tạng Duyên khởi”.

“Nghiên cứu ‘Đại Thừa Khởi Tín Luận’” của Trương Thiều Vũ: Tác giả hệ thống hóa lý thuyết Duyên khởi trong “Đại Thừa Khởi Tín Luận”, xác định rõ vị trí của nó trong hệ thống các lý thuyết Duyên khởi của Phật giáo (lấy Chân như Duyên khởi làm chính, đồng thời bao hàm A-lại-da Duyên khởi).

“Quan điểm Phật giáo về Cuộc sống” của Ashish Shamrao Landge: Tác giả thành công trong việc kết hợp Quan điểm Duyên khởi với góc nhìn tâm lý học và nhấn mạnh vị trí trung tâm của nó trong quan niệm về sự sống của Phật giáo.

“Nghiên cứu Mỹ học Sinh thái Tây Tạng”của Trát Đôi: Luận văn lấy “mỹ học sinh thái Tây Tạng”làm chủ đề lý thuyết chính, trong đó mỹ học sinh thái Phật giáo lấy Quan điểm Duyên khởi làm cốt lõi, sử dụng tư tưởng Phật giáo để phân tích sinh thái.

“Nghiên cứu Tư tưởng Hoa Nghiêm của Phương Đông Mỹ” của Lưu Phong: Tác giả hệ thống hóa sự hiểu biết của Phương Đông Mỹ về Quan điểm Duyên khởi Hoa Nghiêm, xác định rõ vị trí của nó trong hệ thống triết học của Phương Đông Mỹ.

“Nghiên cứu Quan điểm Hài hòa trong Tư tưởng Phật giáo” của Hoàng Trung Diêu: Luận văn xuất phát từ Quan điểm Duyên khởi, dần dần triển khai các luận thuyết về Quan điểm Bình đẳng, Quan điểm Trai giới, Quan điểm Từ bi, Quan điểm Niết bàn, xây dựng một hệ thống tư tưởng hài hòa của Phật giáo tương đối hoàn chỉnh.

Tóm lại, việc kết hợp giáo lý Phật giáo này với tâm lý học, sinh thái học, đạo đức học, mỹ học... đã chứng minh được khả năng giải thích mạnh mẽ xuyên ngành và ý nghĩa thực tiễn của nó.

Về nghiên cứu Duyên khởi quan tại Việt Nam, việc tìm kiếm trên Google Scholar cũng cho thấy một số lượng tài liệu đáng kể. Do số lượng tài liệu quá nhiều, bài viết này chỉ lựa chọn một số bài phù hợp hơn với chủ đề nghiên cứu để phân tích, cụ thể

là:

Đỗ Hương Giang với "Nguyên lý Duyên khởi – Cơ sở lý luận của hoạt động bảo vệ môi trường của cộng đồng Phật giáo vùng Đông Nam Bộ hiện nay": Bài viết lấy Duyên khởi quan làm cơ sở lý thuyết để thảo luận về các hoạt động bảo vệ môi trường dưới góc nhìn của Duyên khởi quan.

Võ Thành Thiên và Võ Hồng Sinh với "Cụm thiết kế đồ họa quảng cáo Nhà hàng Ẩm thực Chay Duyên khởi": Bài viết sử dụng góc nhìn Phật giáo từ phương diện quảng cáo để phân tích tư tưởng Duyên khởi của Phật giáo.

José A. Rodríguez Díaz với "Đóng góp của người Phật tử nhằm xây dựng xã hội hòa hợp và bền vững: Bảng phân tích xã hội học": Tác giả sử dụng Duyên khởi quan cùng các quan niệm khác của Phật giáo để thảo luận về quản trị xã hội.

Những tài liệu này đều kết hợp Duyên khởi quan với các lĩnh vực khác, tài liệu đầu tiên kết hợp với sinh thái môi trường học, tài liệu thứ hai kết hợp với quảng cáo học và tài liệu thứ ba kết hợp với xã hội học.

Tóm lại, có thể thấy giới học thuật Việt Nam trong nghiên cứu về Duyên khởi quan cũng có xu hướng nghiên cứu liên ngành đối.

Chủ điểm Vô thường quan

Với tư cách là một khái niệm triết học và Phật học cốt lõi, nghiên cứu đương đại về Vô thường quan đã vượt xa các lĩnh vực truyền thống, thể hiện xu hướng mới về liên ngành và thực chứng. Các tài liệu hiện có cho thấy trọng tâm nghiên cứu trong lĩnh vực này đang chuyển từ việc giải thích lý thuyết thuần túy sang tập trung vào những tác động và cơ chế của nó trong đời sống thực tế. Dưới đây sẽ hệ thống hóa các tài liệu liên quan dựa trên hai phương diện: mở rộng lĩnh vực nghiên cứu và sự chuyển hướng về phương pháp nghiên cứu.

Trước tiên, về lĩnh vực nghiên cứu, việc ứng dụng và thảo luận về Vô thường quan đã được mở rộng ra nhiều chiều hướng như tâm lý học, nghiên cứu liên văn hóa và thiết kế mỹ thuật.

Trong lĩnh vực tâm lý học, các nhà nghiên cứu bắt đầu khám phá giá trị của Vô thường quan. Chẳng hạn, Lạc Hoằng(骆宏）[54] đã thảo luận về điểm tương

đồng giữa liệu pháp ngắn hạn hướng giải pháp và tư tưởng Phật giáo, cung cấp một hướng tiếp cận mới cho việc bản địa hóa tư vấn tâm lý. Trong khi đó, nghiên cứu của Dịch Xuân Diệp, từ góc nhìn tâm lý học thảm họa, đã phân tích cách Vô thường quan ảnh hưởng đến sự điều chỉnh tâm lý và tâm thái tập thể của người dân Nhật Bản sau động đất, phản ánh chức năng thực tiễn của nó trong việc đối phó với chấn thương.

Về nghiên cứu liên văn hóa, các học giả chú trọng phân tích sự biến đổi và khác biệt của Vô thường quan trong các bối cảnh văn hóa khác nhau. Khảo sát của Quách Thành về văn học trung thế Nhật Bản đã tiết lộ sự chuyển biến của Vô thường quan từ sự cảm thương mang tính quý tộc sang mỹ học u huyền của tầng lớp võ sĩ, đây là một ví dụ điển hình về so sánh văn hóa. Trong khi đó, nghiên cứu của học giả Việt Nam Nguyễn Tiến Dũng [4] trong Luận về Vô thường và con người Phật giáo lại tập trung vào ứng dụng của Phật giáo mà cốt lõi bao gồm tư tưởng Vô thường trong giáo dục đạo đức xã hội Việt Nam, thể hiện con đường thực tiễn của quan niệm này trong xã hội Đông Nam Á, tạo nên một sự đối chiếu thú vị với trường hợp Nhật Bản.

Trong lĩnh vực mỹ thuật và thiết kế, Vô thường quan cũng khơi nguồn cảm hứng sáng tạo mới. Nghiên cứu của Ôn Vi Tài （温为才）[59] là một minh chứng, ông đã thử nghiệm áp dụng trực tiếp lý niệm mỹ học của Thiền tông Vô thường quan vào thiết kế sản phẩm văn hóa sáng tạo đương đại.

Thứ hai, về phương pháp nghiên cứu, một xu hướng rõ rệt là sự chuyển hướng sang khám phá thực chứng. Mặc dù giải thích lý thuyết vẫn quan trọng, các học giả ngày càng quan tâm hơn đến những tác động thực tế và thậm chí là cơ chế sinh lý của Vô thường quan. Các nghiên cứu nêu trên như của Lạc Hoằng, Dịch Xuân Diệp và Nguyễn Tiến Dũng đều mang định hướng thực chứng và ứng dụng rõ ràng,họ không còn dừng lại ở việc phân biệt khái niệm mà hướng đến trả lời câu hỏi “Vô thường quan ảnh hưởng cụ thể như thế nào đến tâm lý, hành vi và văn hóa xã hội của con người”. Tuy nhiên, cũng cần chỉ ra rằng, hiện tại các nghiên cứu thực chứng trong lĩnh vực này, đặc biệt là những khám phá liên quan đến cơ chế sinh lý như khoa học thần kinh, tâm lý học sinh lý vẫn đang ở giai đoạn sơ khai, các tài liệu thực chứng chất lượng cao còn tương đối thiếu. Một số tư liệu như bài viết mạng “Tĩnh lặng giữa

dòng chảy của Vô thường" chủ yếu là trình bày tư tưởng, có thể dùng làm dẫn chứng cho hiện tượng văn hóa, nhưng tính nghiêm túc học thuật của chúng cần được xem xét, điều này ở một mức độ nào đó cũng phản ánh sự căng thẳng giữa tính phổ cập và chiều sâu học thuật trong lĩnh vực này.

Tóm lại, nghiên cứu về Vô thường quan đã hình thành một bức tranh sinh động, liên ngành và coi trọng thực chứng, nhưng nghiên cứu trong tương lai vẫn cần nỗ lực hơn nữa trong việc đào sâu các phương pháp đo lường thực chứng, tăng cường so sánh liên văn hóa một cách chặt chẽ, cũng như phân biệt rõ ràng giữa diễn ngôn học thuật và giải thích phổ thông.

Về nghiên cứu chủ đề Khổ đế quan

Là nền tảng của "Tứ Diệu Đế" trong Phật giáo, nghiên cứu về Khổ đế tại học giới Trung Quốc và Việt Nam đã thể hiện một lộ trình phát triển rõ ràng từ giải thích nghĩa lý truyền thống sang hướng đa dạng hóa và ứng dụng. Các học giả không còn giới hạn trong việc hệ thống hóa triết học và lịch sử tôn giáo, mà ngày càng quan tâm đến sự thể hiện cụ thể và ý nghĩa hiện đại của tư tưởng Khổ đế trong tâm lý cá nhân, kiến tạo đạo đức và văn hóa xã hội. Các tài liệu dưới đây phản ánh rõ xu hướng này.

Đầu tiên, ở phương diện văn học và tâm lý, nghiên cứu tập trung vào biểu đạt thẩm mỹ và sự thể nghiệm nội tâm của tư tưởng Khổ đế. Học giả Trung Quốc thiên về khai thác ý nghĩa sâu xa của Khổ đế từ các văn bản văn học. Ví dụ, "Phân tích Tư tưởng Khổ đế của Đức Phật" của Lưu Tiểu Binh（刘小兵） [51] thuộc loại hình hệ thống hóa kinh điển về cơ sở triết học của Khổ đế, cung cấp nền tảng lý luận cho nghiên cứu ứng dụng. Trong khi đó, nghiên cứu của Đinh Hồng Lợi（丁红丽） [40] đã tiến xa hơn, thông qua trường hợp cụ thể là "hiện tượng Giả Đảo", làm sáng tỏ cách Khổ đế chuyển hóa từ một suy tư triết học tôn giáo thành trải nghiệm thẩm mỹ độc đáo và chủ đề thơ ca của các thi nhân cuối thời Đường, cho thấy sức sống của nó trong sáng tác văn học. Tương tự, nghiên cứu của học giả Việt Nam Trần Quang Minh [12] phân tích bộ phim "Xuân Hạ Thu Đông... Rồi Lại Xuân", cũng bắt đầu từ phương tiện nghệ thuật để thảo luận cách Khổ đế trong khuôn khổ của Bát Nhã Tâm Kinh được sử dụng để diễn giải vòng tuần hoàn cuộc sống và sự cứu rỗi, tạo nên một sự

tương đồng thú vị xuyên thời đại và xuyên phương tiện với nghiên cứu về thơ ca của Đinh Hồng Lợi.

Thứ hai, ở phương diện thực hành đạo đức và ứng dụng xã hội, nghiên cứu làm nổi bật giá trị chuyển hóa tích cực của Khổ đế. Các nghiên cứu theo hướng này đã vượt ra khỏi khía cạnh tiêu cực của "khổ", thay vào đó tập trung vào vai trò động lực của nó như một điểm khởi đầu cho thực tiễn đạo đức. Bài viết "Từ Khổ sinh Tâm Bồ đề" [58] của Vương Tử Thụy（王子瑞） đã nắm bắt chính xác điều này, thảo luận làm thế nào để chuyển hóa nhận thức về khổ đau (Khổ đế) thành hành động đạo đức tích cực, vị tha, kết nối trực tiếp tâm lý học với đạo đức học. Tương tự, học giả Việt Nam Phan Thị Hội [10] trong "Triết học Phật giáo qua Tứ Diệu Đế và ý nghĩa của nó", cũng luận giải một cách hệ thống về ý nghĩa nền tảng của Khổ đế như một điểm khởi đầu tu tập đối với toàn bộ hệ thống triết học và thực tiễn xã hội của Phật giáo, nhấn mạnh giá trị chỉ đạo thực tiễn sâu sắc của nó.

Tóm lại, nghiên cứu về Khổ đế trong học giới Trung Quốc và Việt Nam đang cùng hướng tới sự đào sâu và hội nhập. Các nghiên cứu hiện có đã thành công trong việc giải phóng Khổ đế từ các văn bản kinh điển, đặt nó vào bối cảnh cụ thể của văn học, điện ảnh, đạo đức và xã hội để khảo sát làm sáng tỏ giá trị hiện đại phong phú của nó. Tuy nhiên, nghiên cứu trong tương lai vẫn có thể tiến xa hơn: thứ nhất, tăng cường đối thoại và so sánh trực tiếp giữa nghiên cứu của hai nước Trung-Việt, khám phá những điểm tương đồng và khác biệt trong góc độ diễn giải và con đường ứng dụng của các học giả hai nước cùng với nguyên nhân văn hóa của chúng; Thứ hai, thúc đẩy nghiên cứu thực chứng tinh vi hơn, chẳng hạn như khám phá cơ chế tác động cụ thể của nhận thức Khổ đế đối với sức khỏe tâm thần, khả năng phục hồi hoặc hành vi vị tha của cá nhân, từ đó xây dựng một cây cầu vững chắc hơn giữa 'diễn giải triết học" và "kiểm chứng thực chứng".

Về nghiên cứu trong lĩnh vực Từ bi quan

Ở Trung Quốc, các thảo luận học thuật về Từ bi quan có quy mô khá lớn và trải rộng trên nhiều ngành học, bao gồm Phật học, tôn giáo học, triết học, tâm lý học và xã hội học. Vừa có những diễn giải sâu về lý thuyết kinh điển Phật giáo, vừa xuất

hiện những nghiên cứu ứng dụng hướng đến tâm lý học hiện đại và đạo đức xã hội.

Ngược lại, khối lượng nghiên cứu liên quan ở Việt Nam nhìn chung nhỏ hơn, mặc dù Phật giáo và quan niệm Từ bi có ảnh hưởng sâu rộng trong truyền thống văn hóa và thực tiễn xã hội. Các thảo luận học thuật ở Việt Nam về Từ bi chủ yếu tập trung vào lịch sử văn hóa, tín ngưỡng dân gian, thực hành tôn giáo và tác động đạo đức. Những năm gần đây, dần xuất hiện các nghiên cứu ứng dụng lý niệm Từ bi của Phật giáo vào văn hóa đương đại như âm nhạc, sự quan tâm về mặt tâm lý và đạo đức công cộng.

Ví dụ cụ thể: Trong bài viết "Câu chuyện Mục Liên cứu mẹ và quan điểm Từ bi của Phật giáo Trung Quốc", Hồ An đã lấy câu chuyện kinh điển "Mục Liên cứu mẹ" làm điểm khởi đầu, để phân tích có hệ thống quan điểm Từ bi của Phật giáo Đại thừa được hàm chứa trong đó. Nghiên cứu này kết hợp giữa văn học Phật giáo, triết học Phật giáo cùng lịch sử Phật giáo Trung Quốc, thể hiện giá trị nghiên cứu liên ngành mạnh mẽ.

"Nghiên cứu Tư tưởng Từ bi Phật giáo" của Lưu Tiểu Binh（刘小兵）[51] lại xuất phát từ nội bộ giáo nghĩa Phật giáo, để giải thích một cách có hệ thống bản chất, Duyên khởi, cơ sở tâm tính của "Từ bi", đồng thời sắp xếp các hình thái lý luận và phương thức thực hành của nó trong các tông phái Phật giáo khác nhau.

Trong bài viết "Giá trị tư tưởng của Đạo đức Phật giáo trong việc xây dựng chế độ an sinh xã hội", Trương Ái Bình（张爱萍）[61] đã lấy quan điểm tôn giáo của Chủ nghĩa Mác làm kim chỉ nam, kết hợp tư tưởng đạo đức Phật giáo với quản trị xã hội, tiến hành khám phá liên ngành, cung cấp một hướng đi mới cho việc mở rộng tư tưởng Phật giáo trong hệ thống các ngành học hiện đại.

Về phía học giả Việt Nam, nghiên cứu của GS. Lại Quốc Khánh [11] chỉ ra rằng "lòng từ ái" và "lòng bi mẫn"trong đạo đức Phật giáo Việt Nam có ý nghĩa quan trọng đối với giáo dục đạo đức thanh niên đương đại. Nghiên cứu này trình bày một cách có hệ thống các giáo lý cốt lõi của Phật giáo về Từ bi và nhân ái, đồng thời thảo luận cách tích hợp những giá trị này vào giáo dục đạo đức cho thanh niên Việt Nam nhằm thúc đẩy hành vi tích cực và sự phát triển đạo đức.

Trong luận văn "Sự dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt hiện nay", Phan Nhật Trinh [25] thông qua khảo sát thực địa tại một số chùa tháp ở Hà Nội, đã thảo luận cách người Việt đương đại dung hợp thực hành Phật giáo với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Nghiên cứu này làm sáng tỏ cách thức thực hành cụ thể của đạo đức Từ bi Phật giáo Việt Nam trong văn hóa tín ngưỡng dân gian, chỉ rằng ra lòng Từ bi không chỉ thể hiện qua niềm tin vào Bồ tát, mà còn thông qua các hành vi nghi lễ như cúng dường tổ tiên và cầu nguyện, trở thành một sợi dây liên kết quan trọng duy trì các mối quan hệ đạo đức cộng đồng.

Tóm lại, chúng ta có thể rút ra một nhận định tương tự là nghiên cứu về Từ bi quan, dù ở Việt Nam hay Trung Quốc, đều có xu hướng được nghiên cứu kết hợp với các ngành học khác.

Thông qua việc phân tích nghiên cứu của học giới Việt Nam về Duyên khởi quan, Vô thường quan, Khổ đế quan, Từ bi quan của Phật giáo, kết hợp với nghiên cứu của học giới Trung Quốc về các quan điểm này, chúng ta có thể thấy rằng việc kết hợp nghiên cứu giáo lý Phật giáo với các ngành học khác có tính khả thi rất lớn. Do đó, chúng ta có thể biết được rằng việc phân tích tư tưởng Phật giáo trong lời ca Quan họ cũng có tính khả thi tương tự.

1.2.3.Tổng quan về tình hình nghiên cứu dân ca Quan họ

Dân ca Quan họ là một di sản văn hóa độc đáo của Việt Nam. Xét riêng về nghiên cứu Dân ca Quan họ Bắc Ninh, có thể thấy nghiên cứu của Trung Quốc về phương hướng này có lẽ không thể so sánh với nghiên cứu của Việt Nam. Khi tìm kiếm cụm từ "Dân ca Quan họ Bắc Ninh" trên CNKI, chỉ xuất hiện vỏn vẹn 3 bài viết, cụ thể là:

"Nghệ thuật Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Việt Nam"của Nguyễn Thị Hoa Đăng.

"Phân tích đặc điểm phong cách Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Việt Nam"của Đỗ Thị Thanh Hoa.

"So sánh đối chiếu Quan họ Bắc Ninh và Hát đối Sống Choòng của dân tộc Tráng, Quảng Tây, Trung Quốc về hình thức, nội dung, đường nét giai điệu và quy luật cấu trúc" của Nguyễn Thị Hoài.

Cả ba bài viết này đều là do lưu học sinh Việt Nam tại Trung Quốc viết và nghiên

cứu từ góc độ âm nhạc học. Trong đó, hai bài tập trung phân tích đặc điểm âm nhạc của bản thân dân ca Quan họ, bài còn lại so sánh đối chiếu với dân ca của dân tộc Choang của Quảng Tây Trung Quốc. Qua đó có thể thấy, nghiên cứu về Quan họ Bắc Ninh ở Trung Quốc không chỉ thể hiện ở số lượng ít, ít nhà nghiên cứu, mà còn ở phạm vi nghiên cứu hẹp. Có thể nói, nghiên cứu về Dân ca Quan họ Bắc Ninh ở Trung Quốc gần như là một khoảng trống.

Ngược lại, tài liệu nghiên cứu về Dân ca Quan họ ở Việt Nam lại rất phong phú, với các hướng nghiên cứu chủ yếu như sau:

Về Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học tri nhận: Ví dụ, nghiên cứu "Tìm hiểu ẩn dụ ý niệm về tình yêu và con người trong dân ca Quan họ Bắc Ninh"của Bạch Hồng Yến.

Về nghiên cứu Văn hóa - Xã hội: Hướng nghiên cứu này tập trung vào vai trò của Dân ca Quan họ trong bối cảnh biến đổi văn hóa - xã hội Việt Nam đương đại. Ví dụ, luận văn "Cultural transformation of quan ho bac ninh at the present"thảo luận về cách thức quá trình hiện đại hóa tại tỉnh Bắc Ninh tác động đến thực hành Quan họ.

Về Bảo tồn và Phát huy: Ví dụ, nghiên cứu "Báo chí Bắc Ninh với công tác bảo tồn và phát huy dân ca Quan họ" của Hoàng Thị Hiền. Bài viết này nghiên cứu vai trò của các phương tiện truyền thông tỉnh Bắc Ninh trong việc bảo vệ và quảng bá Quan họ, đồng thời đề xuất cách thức truyền thông có thể tham gia hiệu quả hơn vào việc bảo vệ di sản văn hóa.

Cùng với các sách hệ thống: Chẳng hạn như "Dân ca Quan họ", "Bách khoa thư dân ca Quan họ Bắc Ninh, quyển 1 - quyển 3".

Tóm lại, nghiên cứu về Quan họ Bắc Ninh tại Việt Nam đã có tính hệ thống và liên ngành. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có vẫn chủ yếu tập trung vào các góc độ đơn lẻ như âm nhạc học, dân tộc học hay ngôn ngữ học, ví dụ như phân tích giai điệu, lời ca hoặc ẩn dụ. Các nghiên cứu liên ngành xem Quan họ như một hiện tượng văn hóa - xã hội vẫn còn hạn chế. Ví dụ như hướng nghiên cứu của bài viết này kết hợp Quan họ với lĩnh vực Phật giáo, nghiên cứu về khía cạnh kết hợp với lĩnh vực Phật giáo hầu như vẫn bằng không. Do đó, bài viết này sẽ bổ sung vào khoảng trống đó.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Xét từ phân tích ở tiết 2, nghiên cứu hiện tồn tại ba hạn chế: thứ nhất, các nghiên cứu về ẩn dụ thường bó hẹp trong góc nhìn lý thuyết đơn lẻ hoặc tập trung vào lĩnh vực đơn ngành như văn học, Phật học, chưa kết hợp đa ngành và ứng dụng nhiều lý thuyết ẩn dụ để phân tích; thứ hai, nghiên cứu về ẩn dụ Phật giáo ít quan tâm đến quá trình sáng tạo ngẫu hứng và lan truyền trong thơ ca truyền miệng dân gian; thứ ba, thiếu các phân tích tích hợp về mạng lưới ẩn dụ trong ca từ Quan họ, đặc biệt ở khía cạnh ẩn dụ tôn giáo. Do đó, chương này thiết lập một khung phân tích ba tầng tiến triển: đầu tiên, sử dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm làm nền tảng để nhận diện có hệ thống các mô hình ánh xạ từ khái niệm Phật giáo vào ca từ Quan họ; tiếp theo, ứng dụng lý thuyết tích hợp ý niệm để giải mã quá trình hình thành của sự hòa quyện giữa hình ảnh Phật giáo trong ca từ Quan họ; cuối cùng, lấy lý thuyết ẩn dụ phê phán làm mở rộng, khảo sát chức năng diễn ngôn và kiến tạo giá trị của ẩn dụ Phật giáo trong bối cảnh lịch sử - xã hội cụ thể. Khung tích hợp "nhận thức -tổng hợp- phê phán" này, từ nhận diện ngôn ngữ, giải cấu trúc nhận thức đến phê phán chức năng, đã hình thành một chuỗi phân tích hoàn chỉnh, cung cấp cơ sở lý thuyết hệ thống cho nghiên cứu thực chứng ở phần sau.

Chương 2: KHÁI QUÁT VỀ QUAN HỌ VÀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT

2.1.Khái quát về Quan họ

Học giả Việt Nam Dương Văn Sáu [16] trong bài viết "Một số vấn đề về văn hóa Quan họ" từng nói: "Văn hóa Quan họ là một tổng thể, bao gồm văn hóa cộng đồng và văn hóa cá nhân, được thể hiện trong đời sống sinh hoạt (phong tục, tín ngưỡng, vui chơi), mang sắc thái riêng của người dân vùng Kinh Bắc xưa. Văn hóa Quan họ bao gồm dân ca Quan họ, tín ngưỡng Quan họ, lễ hội Quan họ, văn hóa ứng xử Quan họ và trang phục Quan họ, trong đó dân ca Quan họ là cốt lõi." Luận văn này sử dụng quan điểm này, nhất trí rằng văn hóa Quan họ không chỉ bao gồm dân ca Quan họ mà còn bao gồm những nội dung khác. Do đó, trong phần chi tiết giới thiệu về Quan họ, tôi sẽ giới thiệu cả dân ca Quan họ, tín ngưỡng Quan họ, lễ hội Quan họ, văn hóa ứng xử Quan họ và trang phục Quan họ. Trong đó, tất cả các nội dung của văn hóa Quan họ đều có những biểu tượng rõ nét được thể hiện qua lời ca Quan họ. Vì vậy, việc tìm hiểu kỹ các nội dung trong văn hóa Quan họ sẽ giúp tôi viết đúng với chủ đề chính là lời ca Quan họ.

2.1.1.Khái quát về dân ca Quan họ

Dân ca Quan họ là một di sản văn hóa độc đáo của vùng Bắc Ninh Việt Nam, có lịch sử hình thành lâu đời và chứa đựng trí tuệ của người dân vùng Kinh Bắc. Chúng ta có thể khám phá những giá trị văn hóa và trí tuệ của người dân nơi đây thông qua việc tìm hiểu hình thức, nội dung và kết cấu lời ca của dân ca Quan họ.

Dân ca Quan họ Bắc Ninh là một viên ngọc sáng trong kho tàng văn hóa âm nhạc Việt Nam và thế giới, với hình thức biểu đạt nghệ thuật độc đáo và hàm chứa giá trị văn hóa sâu sắc, tạo nên đặc trưng bản sắc khác biệt so với các loại hình dân ca khác. Dân ca Quan họ không phải là nghệ thuật biểu cảm lấy cá nhân làm trung tâm, mà là một thực hành nghệ thuật mang tính xã hội, bắt nguồn từ truyền thống "hát đối đáp" và mang tính chất "cộng đồng". Đặc điểm này cấu thành nên căn tính văn hóa nghệ thuật cốt lõi nhất của Quan họ, đồng thời xác lập vị thế không thể thay thế của nó trong nền âm nhạc dân tộc Việt Nam.

Trong cấu trúc nghệ thuật của dân ca Quan họ, "liền anh" và "liền chị" đóng vai trò là đơn vị biểu diễn cơ bản, tiến hành giao lưu tình cảm và đối đáp trí tuệ thông qua hình thức hát đối đáp tập thể. Mặc dù số lượng thành viên của hai nhóm này không cố định, nhưng nguyên tắc "Âm Dương tương cấu" được tuân thủ chặt chẽ, tức là tỷ lệ nam nữ phải cân bằng, các cặp đôi phải thành đôi thành cặp, nhằm đảm bảo tính chỉn chu và ý nghĩa nghi thức của hình thức hát đối đáp. Trong nội bộ các bọn Quan họ, các thành viên được sắp xếp thứ bậc dựa trên tuổi tác và thâm niên, lần lượt được gọi là anh Hai, anh Ba, anh Tư, anh Năm, và chị Hai, chị Ba, chị Tư, chị Năm,... Đáng chú ý, trong các bọn Quan họ thường không có danh xưng "anh Cả" hoặc "chị Cả", hiện tượng này phản ánh đạo lý coi trọng sự khiêm tốn, tránh tôn xưng quá mức trong văn hóa Quan họ.

Về trình thức biểu diễn, một lượt hát đối đáp hoàn chỉnh giữa liền anh và liền chị thường bao gồm ba phần: "giọng lề lối", "giọng vặt" và "giọng giã bạn". Thời lượng hát mỗi phần không cố định, mà phụ thuộc vào tài nghệ và khả năng ứng tác của đôi bên. Những nghệ nhân điêu luyện có thể kéo dài cuộc hát thông qua việc biến hóa làn điệu phong phú và lời ca linh hoạt, ngược lại sẽ khiến phần trình diễn trở nên ngắn gọn hơn.

Điều quan trọng hơn cả, nghệ thuật dân ca Quan họ sở hữu tính ngẫu hứng và sáng tạo rất cao. Về mặt giai điệu, một bên đưa ra một làn điệu, bên kia phải dựa trên đó đối đáp bằng lời ca khác, và sau khi hoàn thành lượt đối đáp đó, phải chủ động đưa ra làn điệu mới, cứ như vậy tuần hoàn, tạo nên hiệu ứng nghệ thuật với giai điệu không ngừng biến hóa và lối hát vô cùng đa dạng. Về sáng tác lời ca, các nghệ nhân dân ca Quan họ chủ yếu sử dụng thể thơ cổ điển, thỉnh thoảng có sự tham gia của thể văn xuôi. Sau khi hoàn thành sáng tác lời ca, nghệ nhân tiếp tục tiến hành đặt làn điệu và biến tấu giai điệu, từ đó hoàn thiện một tác phẩm mới.

Có thể thấy, nghệ thuật dân ca Quan họ thể hiện tính linh hoạt và đặc trưng vận động rõ rệt cả về hình thức lẫn nội dung. Việc liền anh và liền chị tự do phát huy và sáng tạo ngẫu hứng trong quá trình hát đối đáp không chỉ phản ánh phương thức truyền thống sống động của nghệ thuật Quan họ, mà còn phản chiếu sự thông minh,

linh hoạt và sáng tạo trong biểu đạt văn hóa của người dân vùng Kinh Bắc, Việt Nam. Chính tính đàn hồi nghệ thuật cao độ này đã giúp dân ca Quan họ vượt qua thời gian, không ngừng tỏa sáng với sức hút văn hóa độc đáo của mình.

Vùng Kinh Bắc tọa lạc trên vùng đồng bằng được bồi đắp bởi nhiều con sông của Việt Nam, liền kề với Trung Quốc có nền văn minh lâu đời. Những điều kiện địa lý ưu đãi này đã biến nơi đây thành vùng đất địa linh nhân kiệt, vừa là cái nôi của văn hóa Việt Nam, vừa là cái nôi quan trọng cho sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam.

Sự nuôi dưỡng của các dòng sông đã thúc đẩy sự ra đời của nền văn minh nông nghiệp Việt Nam. Trong xã hội nông nghiệp, lao động tập thể là nền tảng của sản xuất, phương thức sản xuất này đã hình thành nên quan niệm văn hóa nhấn mạnh sự đoàn kết và hợp tác. Nghệ thuật Quan họ được hình thành từ chính mảnh đất của nền văn minh nông nghiệp chú trọng tính cộng đồng này.

Về nguồn gốc cụ thể của Quan họ, hiện giới học thuật vẫn chưa có kết luận thống nhất. Giới học thuật Việt Nam hiện chủ yếu tồn tại bốn quan điểm: Quan điểm thứ nhấtt cho rằng nó bắt nguồn từ nghi thức kết nghĩa của các quan lại ở các làng xưa, là những bài hát được hát khi liên minh giữa các dòng họ quan lại; Quan niệm thứ hai cho rằng nó được Vua triều Lý sáng lập, ban đầu được sử dụng trong lễ kết hôn của các quan lại để tăng thêm không khí vui tươi; Thứ ba là quan điểm cho rằng nó hình thành trong thời kỳ kháng chiến của Lý Công Uẩn, người dân Kinh Bắc đã dùng tiếng hát để hỗ trợ chiến đấu, từ đó hình thái nghệ thuật này được lưu truyền; Quan điểm thứ tư cho rằng nó bắt nguồn từ hoạt động giải trí trong các lễ kết nghĩa giữa các làng, do đó trong dân gian đến nay vẫn quen gọi là "chơi Quan họ". Bài viết này không xác minh hay lựa chọn nguồn gốc cụ thể của Quan họ, mà thông qua truyền thuyết về nguồn gốc, phân tích ý nghĩa văn hóa được phản ánh trong đó. Từ đặc tính cộng đồng của văn minh nông nghiệp và truyền thuyết về nguồn gốc, có thể thấy Quan họ ra đời trong môi trường văn hóa chú trọng sự hài hòa và đoàn kết giữa con người, do đó nội dung của nó tất yếu nhấn mạnh "tình nghĩa". "Bách khoa thư Quan họ, tập 1" ủng hộ nhận định này, chỉ ra rằng: "Từ góc độ nhận thức coi Quan họ là một hình thức sinh

hoạt văn hóa tổng hợp, 'tình nghĩa Quan họ' được coi là chủ đề chính, bao trùm hầu hết mọi mặt của sinh hoạt văn hóa Quan họ" [1,tr.83]. Tình nghĩa này chủ yếu bao gồm tình yêu, tình bạn và tình quê hương, trong đó tình yêu giữ vị trí trung tâm.

Với lợi thế hệ thống sông ngòi phát triển và tiếp giáp Trung Quốc, vùng Kinh Bắc không ngừng tiếp thu các nền văn minh bên ngoài, Phật giáo là một trong những dòng chảy văn hóa quan trọng đó. Bắc Ninh, với tư cách là nơi Phật giáo du nhập vào Việt Nam sớm nhất, được mệnh danh là "trung tâm Phật giáo Việt Nam", sở hữu những công trình kiến trúc Phật giáo lịch sử lâu đời như chùa Phật Tích. Là một tôn giáo thế giới có ảnh hưởng sâu rộng, tư tưởng Phật giáo đương nhiên cũng ảnh hưởng sâu sắc đến dân ca Quan họ bắt nguồn từ nơi đây. "Bách khoa thư Quan họ, quyển 1" đã viết rõ: "Bắc Ninh, đặc biệt là vùng Kinh Bắc, không chỉ là quê hương của dân ca Quan họ mà còn là nơi khởi nguồn của Phật giáo Việt Nam (trung tâm Phật giáo Luy Lâu). Do vậy, dân ca Quan họ Bắc Ninh và Phật giáo từ lâu đã gắn kết với nhau trên nhiều phương diện. Chính mối quan hệ mật thiết này, Phật giáo đã trở thành nguồn cảm hứng cho nhiều làn điệu Quan họ, từ đó thể hiện một cách tinh tế những nét đẹp trong văn hóa Quan họ, như văn hóa thưởng trà, văn hóa ăn trầu... Tiêu biểu có các bài: 'Vào chùa', 'Yêu nhau đi hội chùa Diễm', 'Trèo lên đỉnh núi', 'Người như cây cảnh trên chùa', 'Tìm duyên'..." [1, tr.105]. Đoạn bình luận này đã làm rõ mối liên hệ giữa Quan họ và Phật giáo, đồng thời liệt kê những tác phẩm tiêu biểu liên quan. Bài viết tán thành quan điểm này, cho rằng tư tưởng Phật giáo đã hòa quyện vào lời ca Quan họ, trở thành một nội dung quan trọng trong cấu trúc nội dung của dân ca Quan họ.

Tóm lại, nội dung cốt lõi của dân ca Quan họ tập trung vào hai chủ đề chính là tình nghĩa và tôn giáo, trong chủ đề tình nghĩa, tình yêu là trục chính; còn chủ đề tôn giáo chủ yếu thể hiện qua ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo.

Quan họ hòa quyện trong các hoạt động lễ hội ở Bắc Ninh, lời ca Quan họ thay đổi theo từng giai đoạn diễn ra của hoạt động. Các hoạt động lễ hội thường chia làm ba giai đoạn, do đó dân ca Quan họ cũng bao gồm ba phần tương ứng.

Phần thứ nhất là chặng đầu, phần này được biểu diễn trong giai đoạn bắt đầu của

hoạt động. Đây là phần bắt buộc, không thể bỏ qua, phần này tương tự như câu "khởi hứng" trong thơ ca cổ điển và dân ca Trung Quốc, với các từ ngữ đánh dấu chủ yếu như: *hừ la, la rằng, đường bạn, tình tang, cái hời cái...,* những từ này thường không có ý nghĩa thực chất, chỉ đóng vai trò mở đầu, thể hiện tính quy tắc và chặt chẽ của Quan họ, là quy ước đã thành thông lệ, do đó phần này cũng có thể gọi là giọng lề lối.

Phần thứ hai là chặng giữa, còn gọi là giọng vặt, đây là phần xuất hiện nhiều giai điệu nổi tiếng nhất. Khi bước vào phần này, các liền anh và liền chị sẽ hòa giọng theo những giai điệu phù hợp với sự phát triển tình cảm nam nữ, từng đoạn bày tỏ tình yêu và từng cặp đôi hát đối lần lượt xuất hiện biểu diễn, đưa buổi hát lên đến cao trào.

Phần thứ ba là chặng cuối, còn gọi là giọng giã bạn, phần này thường do phía khách trong hát đối Quan họ mở đầu, ngụ ý muốn về nhà, phía chủ trong hát đối Quan họ sẽ giữ khách lại và bày tỏ tình bạn với khách.

Trong cấu trúc câu của lời ca, đặc điểm chủ yếu của lời là sử dụng thể thơ lục bát và song thất lục bát. Thể lục bát có câu đầu tiên là câu sáu chữ, câu thứ hai là câu tám chữ, câu thứ ba lại là câu sáu chữ, câu thứ tư lại là câu tám chữ, và cứ thế lặp lại tuần hoàn, tạo ra cảm giác nhịp điệu trôi chảy, uyển chuyển, liên tục không dứt, rất phù hợp để diễn đạt những cảm xúc dịu dàng, sâu lắng; thể song thất lục bát thường bắt đầu bằng một cặp câu bảy chữ, sau đó nối tiếp bằng một hoặc nhiều cặp lục bát, cặp câu bảy chữ gồm hai câu thơ bảy chữ, hai câu này vần với nhau , thông qua sự ngắt nhịp của câu bảy và sự trôi chảy của câu lục bát tạo nên sự tương phản, biểu đạt cảm xúc có nhiều cung bậc và sức căng hơn, phù hợp để thể hiện những tâm trạng sâu sắc, phức tạp.

Dân ca Quan họ Bắc Ninh không chỉ đơn thuần là một loại hình nghệ thuật biểu diễn, mà đã vượt ra khỏi ranh giới của âm nhạc, trở thành một sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật và tâm linh độc đáo, in đậm dấu ấn trong đời sống văn hóa vùng Kinh Bắc. Giá trị của Quan họ được thể hiện trên ba phương diện chủ yếu sau:

Về mặt văn hóa và xã hội, đối với thế giới, Quan họ Bắc Ninh là một tấm danh thiếp của dân tộc Việt Nam, là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, là sản phẩm văn hóa đặc trưng để thế giới hiểu về Việt Nam. Đối với Việt Nam, Quan họ là sự hội

tụ của nhiều nền văn hóa, không chỉ là một hiện tượng văn hóa mang tính cộng đồng sâu sắc, thông qua tục "kết chạ", nó trở thành sợi dây gắn kết tình cảm giữa các thành viên trong làng, giữa các làng Quan họ với nhau mà còn là kết quả giao thoa của nhiều tôn giáo. Quan họ hàm chứa Nho giáo Trung Hoa, Phật giáo Bắc tông Trung Hoa, Phật giáo Ấn Độ, và tín ngưỡng thờ Mẫu bản địa. Các phong tục, lễ nghi trong sinh hoạt Quan họ đã góp phần hình thành nên một chuẩn mực văn hóa, giáo dục con người lối sống thanh lịch, tinh tế và trọng tình trọng nghĩa. Tóm lại, Quan họ chính là "linh hồn" của các lễ hội truyền thống vùng Kinh Bắc, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Về mặt nghệ thuật, Quan họ là một chỉnh thể nghệ thuật tổng hợp, hài hòa kết hợp giữa thi ca, âm nhạc và phong cách biểu diễn. Kho tàng làn điệu Quan họ vô cùng phong phú với hàng trăm bài ca cổ, thể hiện sự sáng tạo nghệ thuật tinh tế. Hình thức hát đối đáp đã khiến Quan họ trở thành một loại hình dân ca khác biệt so với các dân tộc khác ở Việt Nam, đồng thời tạo nên tính linh hoạt và sáng tạo cho dân ca Quan họ. Kỹ thuật thanh nhạc độc đáo "vang, rền, nền, nảy" tạo nên chất giọng ngọt ngào, mượt mà và đầy sức biểu cảm. Cấu trúc lời ca dựa trên các thể thơ cổ điển Trung Hoa cùng với khả năng ứng tác và biến tấu trong hát đối đã đưa Quan họ trở thành một viên ngọc quý trong kho tàng âm nhạc dân gian Việt Nam.

Về mặt tâm linh, Quan họ không chỉ là tiếng hát giữa con người với con người, mà còn là một hình thức "dân ca nghi lễ" gắn liền với đời sống tín ngưỡng. Tiếng hát Quan họ thường được cất lên trong không gian thiêng liêng của đình, đền, chùa, những nơi diễn ra các nghi lễ cầu an, cầu phúc. Nó được xem như một lễ vật dâng lên thần linh và Thành hoàng làng, thể hiện ước vọng về một cuộc sống yên bình, no đủ. Mối quan hệ kết nghĩa giữa các làng Quan họ cũng mang ý nghĩa thiêng liêng, tựa như một giao ước được duy trì qua nhiều thế hệ, vượt lên trên những mối quan hệ đời thường.

Tóm lại, giá trị đặc sắc của Quan họ chính là sự hòa quyện, thẩm thấu giữa ba yếu tố: Văn hóa - Nghệ thuật - Tâm linh, cùng tạo nên một di sản sống, mãi mãi là niềm tự hào của vùng đất Kinh Bắc và của cả dân tộc Việt Nam.

2.1.2.Khái quát về tín ngưỡng Quan họ

Quan họ là viên ngọc nghệ thuật "bắt rễ từ tín ngưỡng dân gian, trưởng thành trên mảnh đất văn hóa phật và nho giáo". Nó không thuộc về bất kỳ tôn giáo cụ thể nào, nhưng lại chứa đựng thế giới tinh thần phổ quát và sâu sắc nhất của người Việt Nam.

Văn hóa Quan họ Việt Nam mang đậm những biểu tượng tín ngưỡng và tôn giáo, trong đó tín ngưỡng dân gian Việt Nam chính là nền tảng, là nguồn gốc trực tiếp và chủ yếu nhất của các yếu tố tín ngưỡng trong Quan họ. Sự thẩm thấu văn hóa của Phật giáo và Nho giáo đã tạo nên bối cảnh tinh thần và đạo đức cho văn hóa Quan họ. Những tín ngưỡng dân gian trong văn hóa Quan họ chủ yếu bao gồm: thờ cúng tổ tiên; sùng bái tự nhiên và quan niệm vạn vật hữu linh; tín ngưỡng Thành hoàng; sùng bái nữ thần; và tôn kính Mẫu thần.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong Quan họ chứa đựng tình cảm sâu nặng với quê hương, cội nguồn, cùng lòng biết ơn và kính trọng tổ tiên, góp phần hình thành nét tính cách đặc trưng của người dân vùng Quan họ. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và quan niệm vạn vật hữu linh phản ánh tín ngưỡng nguyên thủy đa thần, trong đó nổi bật là tục thờ Tam Giang, thể hiện sự tôn kính của người dân Quan họ đối với tự nhiên, với niềm tin rằng thuận theo tự nhiên sẽ được phù hộ. Thực tế, vùng Quan họ chính là một vùng đồng bằng phù sa được bồi đắp bởi ba con sông, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Việc người dân nơi đây tôn thờ Tam Giang xuất phát từ sự kính sợ tự nhiên và hiểu biết thực tiễn về sản xuất nông nghiệp. Tín ngưỡng Thành hoàng được thể hiện qua việc mỗi làng đều có vị thần bảo hộ, các sinh hoạt Quan họ thường diễn ra tại đình làng, nơi thờ Thành hoàng, mang chức năng tế lễ, giải trí cho thần linh và cầu nguyện. Các hoạt động kết nghĩa làng xã đặc sắc cũng được tổ chức trước mặt Thành hoàng, thể hiện tính nghiêm túc của nghi thức, thậm chí một số làng kết nghĩa còn cùng thờ chung một vị Thành hoàng.

Việc sùng bái nữ thần trong văn hóa Quan họ chủ yếu bắt nguồn từ truyền thuyết lịch sử về sự ra đời của dân ca Quan họ. Một số làng cho rằng người hát Quan họ đầu tiên là một "bà vua", và về thân thế của "bà vua" này cũng lưu truyền nhiều dị bản

khác nhau: có truyền thuyết cho rằng bà là con gái của Hùng Vương, lại có thuyết nói bà là vợ chúa Trịnh, hoặc là vợ vua Thủy Tề, hay là Nhũ Hương nuôi dưỡng Dương hoàng tử nhà Lê,... Mỗi dị bản đều có cơ sở và cách lý giải riêng, bài viết này không đi sâu phân tích. Tóm lại, tín ngưỡng nữ thần là một phần văn hóa quan trọng, góp phần làm phong phú thế giới tín ngưỡng của Quan họ. Bên cạnh đó, tín ngưỡng Mẫu thần cũng là một tín ngưỡng phổ biến ở vùng Quan họ, nhiều làng thờ Liễu Hạnh công chúa, một số nơi thờ mẹ của Phù Đổng Thiên Vương. Ngoài ra, những người phụ nữ có công xây dựng và bảo vệ làng xã trong lịch sử cũng được tôn làm Mẫu thần để thờ phụng.

Ngoài tín ngưỡng dân gian, không thể phủ nhận sự đóng góp của Phật giáo và Nho giáo đối với cấu trúc văn hóa Quan họ. Bắc Ninh là vùng tiếp xúc sớm với tư tưởng Phật giáo tại Việt Nam, vì thế Phật giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa Quan họ, thể hiện rõ qua những hình ảnh, tư tưởng Phật giáo được phản ánh trong lời ca Quan họ. Còn Nho giáo ảnh hưởng đến Quan họ trên nhiều phương diện: vùng Quan họ là nơi sản sinh nhiều nhân tài khoa bảng, nội dung chính của khoa cử là Tứ thư Ngũ kinh, do đó tầng lớp trí thức ở đây chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Nho giáo và sau đó truyền bá, ảnh hưởng trở lại văn hóa quê hương. Hơn nữa, những người hát Quan họ cũng lấy đạo lý nhân nghĩa của Nho giáo để nâng cao hàm văn hóa trong nghệ thuật của mình, những người hát có nhân cách đẹp thường được gọi là "người ngoan Quan họ". Một điểm then chốt là tư tưởng "nam nữ thụ thụ bất thân" trong Nho giáo chi phối quan hệ trong hát Quan họ, dẫn đến quy định liền anh và liền chị không được kết hôn với nhau.

2.1.3.Khái quát về lễ hội Quan họ

Lễ hội Quan họ là hình thức biểu đạt tiêu biểu nhất của văn hóa Quan họ Việt Nam, bắt nguồn sâu sắc từ truyền thống làng xã ở các tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang, về bản chất là một lễ hội cổ truyền của cộng đồng nông thôn. Điểm đặc sắc của lễ hội nằm ở chỗ, ngày làng mở hội cũng chính là ngày tiếng hát Quan họ vang lên, và chỉ những lễ hội được tổ chức theo nghi thức truyền thống trong không gian văn hóa này mới xứng danh là "Lễ hội Quan họ", điều đó đã mang lại cho nó một bản sắc văn hóa

không thể thay thế.

Các hoạt động lễ hội bao gồm hai phần chính bổ sung cho nhau: phần lễ trang nghiêm, thiêng liêng và phần hội vui tươi, nhộn nhịp. Dù hình thức khác biệt, cả hai đều chia sẻ chung một cốt lõi văn hóa. Thứ nhất, chúng cùng mang trên mình sứ mệnh thể hiện những tình cảm đa tầng ý nghĩa,từ tình nghĩa keo sơn, bền chặt giữa các làng kết chạ, đến lòng tôn kính thành kính của người dân Quan họ dành cho các vị thần linh, anh hùng, tiên hiền trong đình chùa, và cả tình cảm thân thiện, hiếu khách dành cho bạn bè bốn phương. Thứ hai, hình ảnh của các liền anh, liền chị, những nghệ nhân Quan họ luôn hiện diện xuyên suốt, họ chính là linh hồn của lễ hội. Trong phần lễ, họ cất lên những làn điệu trang trọng giữa đình đài, chùa chiền để nghênh tiếp thần linh, bày tỏ lòng tưởng nhớ; trong phần hội, họ lại chuyển sang những câu hát đối đáp sinh động trên thuyền hay ngoài sân đình để chào đón quan khách và giao lưu, đối đáp với các ca sĩ từ làng kết nghĩa. Hơn nữa, toàn bộ lễ hội luôn thấm đẫm hương vị ẩm thực đặc trưng của vùng Quan họ, những món ăn địa phương như bánh cắp,bánh đúc riêu cua,bánh khoai,bánh tẻ,chè đỗ đãi,chè lam...vv đã góp phần tô điểm cho bữa tiệc văn hóa này những sắc màu và hương thơm đậm đà.

Phần lễ được diễn ra trong không khí trang nghiêm, thông qua các nghi thức như tế lễ, rước nước, rước thần, mộc dục, thể hiện lòng tôn kính sâu sắc đối với tổ tiên, anh hùng và các bậc tiền nhân. Ngược lại, phần hội lập tức chuyển sang khung cảnh sôi động tựa như một khu vui chơi dân gian, với những trò chơi truyền thống như vật, kéo co, đánh đu, cờ tướng, chọi gà... đan xen giữa tiếng cười nói vui vẻ, đưa lễ hội lên đến cao trào. Chính nhờ sự kết hợp hoàn hảo giữa tĩnh và động, giữa thiêng liêng và đời thường này, Lễ hội Quan họ không chỉ kế thừa truyền thống nghi lễ cổ xưa, mà còn thể hiện sống động đức tin tinh thần, tài năng nghệ thuật và nhiệt huyết cuộc sống của người dân Quan họ, trở thành một bức tranh văn hóa liền mạch và trọn vẹn.

2.1.4. Khái quát về văn hóa ứng xử Quan họ

Phần này chủ yếu thể hiện qua các hành vi Quan họ lịch sự và các lệ lối khi hát Quan họ.Trong bách khoa thư dân ca Quan họ [1,tr.58-59] nhìn rằng: “Quan họ được coi là một “nghề chơi" và từ cái nghề chơi công phu, tao nhã ấy đã hình thành phong

cách riêng của người Quan họ về đối nhân xử thế thông qua giao tiếp và ca hát. Phong cách ấy trở thành phổ biến chung, quy định chung cho mọi liền anh, liền chị, mọi bọn Quan họ. Từ đó ra đời hành vi văn hóa Quan họ.".đoạn văn này đã biểu đạt một ý cho chúng ta biết,ứng xử của Quan họ thể hiện qua các hạnh vi Quan họ vì phong cách đối nhân xử thế của văn hóa Quan họ hành thành trong các hạnh vi chơi Quan họ.Trong đó chủ yếu có các hạnh vi tiêu biểu như:thứ nhất là người Quan họ giữ gìn tính lịch thiệp,lịch sự thông qua ngôn ngữ lịch sự,uyển ngữ khi giao tiếp và thể hiện đặc sắc nhất là trong hạnh vi xưng họ giữa hai bên chơi Quan họ,họ biết tôn trọng nhau thông qua đều tự xưng bản thân mình là "em" và xưng người ta là "anh", "chị" để tôn kính,quý trọng,đề cao lẫn nhau,thậm chí gọi tên ky,tên húy của bên khác để thể hiện sự trân trọng lẫn nhau.Với cả sử dụng từ văn,từ thanh ngã khi hát đối đáp;thứ hai thể hiện qua các hạnh vi đón khách,ví dụ trong hạnh vi mừng cơm Quan họ,trong bách khoa thư dân ca Quan họ[1,tr.61] có thể thấy rằng: "Các món ăn trong mâm cơm của người Quan họ xưa ít nhất phải có đĩa giò lụa và đĩa thịt gà. Cuối bữa có tiệc nước. Khi mời cơm, từng thành viên trong bọn Quan họ chủ đều phải có lời mời, chứ không phải là chỉ cử đại diện. Lời mời cơm rất lịch thiệp, khiêm tốn: " 'Năm mới tháng xuân, dương Quan họ không chê làng nước chúng em nghèo mà sang chơi'."Ngày nay,Văn hóa ứng xử Quan họ vẫn là điển hình cho sự cân bằng giữa "lễ trị" và "tình người" trong xã hội truyền thống Việt Nam.Hơn nữa, nó vẫn là phương tiện quan trọng để bồi dưỡng văn hóa cho thanh thiếu niên và tăng cường sự gắn kết cộng đồng. Trí tuệ "dưỡng đức trong nghệ thuật, hòa hợp tình người trong lễ nghi" của nó mang đến những gợi mở sâu sắc cho việc xây dựng quan hệ nhân sinh và văn hóa trong xã hội hiện đại.

2.2.Tư tưởng Phật giáo và ảnh hưởng đến đời sống người Việt

2.2.1.Lịch sử và ảnh hưởng đến đời sống người Việt của Phật giáo việt nam

Đạo Phật có nguồn gốc từ Ấn Độ, với lịch sử hơn 2500 năm. Sau khi phát triển tại Ấn Độ, Phật giáo đã theo con đường thương mại để truyền bá đến Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan và các nơi khác. Tại Việt Nam, Phật giáo đã có lịch sử phát triển khoảng 2000 năm.

Từ sự phát triển của lịch sử, chúng ta có thể thấy, sự phát triển của Phật giáo ở Việt Nam có nguồn gốc lâu đời, trải qua các triều đại lịch sử đến xã hội hiện đại vẫn không suy tàn, dù từng trải qua thung lũng phát triển, nhưng ảnh hưởng đối với người dân Việt Nam vẫn còn sâu sắc. Từ đạo đức xã hội, văn hóa nghệ thuật của Việt Nam, có thể thấy rõ ràng ảnh hưởng của Phật giáo đối với người dân Việt Nam trải rộng khắp mọi mặt.

Về mặt đạo đức xã hội, Phật giáo đã định hình và ảnh hưởng đến quan điểm đạo đức của người dân Việt Nam. Các quan điểm của Phật giáo như Duyên khởi,Vô thường, Khổ đế, Từ bi đã thấm sâu vào tư tưởng của người Việt, giúp người Việt Nam có thể dùng trí tuệ của Phật học để nhận thức thế giới và bản thân, có tác dụng ràng buộc đối với hành vi của người dân Việt Nam, từ đó ảnh hưởng đến bản sắc và tính cách dân tộc của người Việt Nam. Ví dụ Phật giáo đề cao Từ bi, nên người Việt Nam chịu ảnh hưởng của Từ bi trong cách đối nhân xử thế cũng thể hiện nhiều khía cạnh tốt đẹp. Nhìn chung, dân tộc Việt Nam là một dân tộc chịu ảnh hưởng của Phật giáo và là một dân tộc có quan niệm đạo đức.

Về mặt văn hóa nghệ thuật, Việt Nam thông qua các hình thức văn hóa nghệ thuật để biểu đạt tư tưởng Phật giáo. Ví dụ như trong nghệ thuật dân tộc của Việt Nam, Dân ca Quan họ không thiếu trí tuệ của tư tưởng Phật giáo; trong kịch hát cũng có nhiều vở kịch đề cao điều thiện, trừng phạt cái ác, từ đó truyền bá quan niệm thiện ác của Phật giáo đến khán giả; trong lịch sử văn học, nhiều tác phẩm nổi tiếng cũng không ít lần nhắc đến tư tưởng Phật giáo. Trong tác phẩm "Truyện Kiều" của Việt Nam, trong phần mở đầu của tác phẩm này đã thể hiện tư tưởng Phật giáo, ví dụ như: "Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau. Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa" [14]. Trong câu này, "Tài" và "mệnh" đại diện cho mâu thuẫn và Vô thường của nhân thế, là sự thể hiện của "chư pháp do nhân duyên sinh" trong Phật giáo.

Tóm lại, ảnh hưởng của Phật giáo đối với Việt Nam thể hiện ở lịch sử lâu đời và mọi mặt của đời sống Việt Nam đều có thể thấy tư tưởng Phật giáo.

2.2.2.Tư tưởng Phật giáo dấu ấn trong ca dao, tục ngữ, dân ca

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể thấy rằng Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng và đời sống của người Việt Nam mà các câu ca dao, tục ngữ mang tư tưởng Phật giáo chính là minh chứng rõ nét cho điều này. Thông qua những lời ca, tiếng hát ấy, chúng ta bắt gặp vô số ví dụ sinh động về các giáo lý Phật giáo. Dưới đây, tôi sẽ chủ yếu dựa trên những giáo lý cốt lõi của Phật giáo để phân tích một cách ngắn gọn các câu ca dao, tục ngữ này nhằm chứng minh rằng trí tuệ Phật học đã thấm nhuần trong tư tưởng của người Việt và được biểu đạt một cách tinh tế thông qua chúng.

2.2.2.1. Tư tưởng Vô thường của Phật giáo

Quan niệm Vô thường là một trong những giáo lý cốt lõi của Phật giáo. Phật giáo cho rằng vạn vật trên thế giới này đều luôn biến đổi, đó chính là Vô thường. Dù là sinh mạng con người hay tình cảm, rốt cuộc rồi cũng sẽ tan biến. Trong kho tàng ca dao và tục ngữ Việt Nam tồn tại rất nhiều câu nói nổi tiếng thể hiện rõ quan niệm về Vô thường, ví dụ như:

"dã tràng xe cát biển đông, nhọc nhằng mà chẳng ra công cán gì"，"đời người sống mấy gang tay, hơi đâu cặm cụi cả ngày lẫn đêm"，"người đời như giấc mộng tàn, vào sinh ra tử hợp tan khó lường"，"biết sự trời, mười đời chẳng khó" [27]

"Vật qui có chủ, Của thiên trả cho địa, Của Bụt thiêu cho Bụt"，"Vua Ngô băm sáu tàng vàng, Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì. Chúa chổm uống rượu tì tì, Chết xuống âm phủ khác gì vua Ngô"，"Vạn ban đô thị mộng, Bán điểm bất do nhân" [22]

Tất cả những câu trên đều nhắc nhở chúng ta phải thừa nhận sự biến hóa khôn lường của sự đời, ý chí cá nhân không thể nào hoàn toàn nắm giữ, phản ánh sự nhận thức sâu sắc của người Việt về giáo lý Vô thường.

2.2.2.2. Tư tưởng hiếu đạo của Phật giáo

Khi nhắc đến đạo hiếu, chúng ta thường nghĩ ngay đến tư tưởng Nho giáo, bởi Nho giáo rất coi trọng lễ nghĩa, liêm sỉ mà hiếu đạo chính là yếu tố then chốt trong hệ thống đạo đức của Nho giáo. Thế nhưng, Phật giáo cũng không kém phần coi trọng chữ Hiếu. Chữ Hiếu trong Phật giáo thường gắn liền với quan niệm về Nhân Quả và

Từ bi. Hiếu đạo chính là sự thể hiện hoàn hảo của quy luật Nhân Quả, ví dụ cha mẹ là những người đã tạo cho ta "thiện nhân" lớn nhất trong đời này, việc chúng ta báo đáp bằng lòng hiếu thảo chính là kết tạo "thiện quả". Ngược lại, bất hiếu sẽ gieo xuống ác nhân. Còn lại, cốt lõi của hiếu đạo là lòng Từ bi, mà việc hiếu thảo với cha mẹ chính là sự thực hành trực tiếp và cụ thể nhất của tinh thần bi mẫn trong mối quan hệ thân thiết nhất. Nếu một người không thể đối xử tử tế với cha mẹ mình thì khó có thể tưởng tượng họ sẽ có lòng Từ bi chân thật với chúng sinh. Trong kho tàng tục ngữ Việt Nam cũng tồn tại rất nhiều minh chứng cho điều này, ví dụ như:

"Nguyện cho tôi có biện tài/ Thuyết cho cha mẹ vui hoài vẫn vui"; "Nguyện cho tới được tâm không/ Độ cho cha mẹ thoát vòng tử sanh"; "Mong thân vào cõi Ta Bà/ Ơn Cha nghĩa Mẹ bao la ngút ngàn"; "Công cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra/ Một lòng thờ mẹ kính cha/ Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con"; Công cha nghĩa mẹ cao vời/ Nhọc nhằn chẳng quản suốt đời vì ta"; "Nên người con phải xót xa/ Đáp đền nghĩa nặng như là trời cao"; "Đội ơn chín chữ cù lao/ Sanh thành kể mấy non cao cho vừa" [30, tr.494].

Tóm lại, ca dao thường sử dụng những lời gọi thân mật, trực tiếp bày tỏ nỗi niềm thương nhớ, lòng áy náy và trách nhiệm đối với cha mẹ. Nó biến chữ "hiếu" thành một tâm tư mà người nghe có thể cảm nhận ngay lập tức, từ đó chuyển hóa giáo lý tôn giáo thành động lực đạo đức trong đời sống thường nhật. Điều này phản ánh sâu sắc ảnh hưởng của giáo lý Phật giáo đối với đời sống và hành vi của người Việt.

2.2.2.3. Tư tưởng về tình yêu của Phật giáo

Khi đề cập đến tình yêu, Phật giáo thường nói đến các quan niệm về Duyên khởi, Vô thường, Từ bi và Khổ đế. Quan niệm Duyên khởi cho rằng sự khởi đầu của tình yêu tất yếu chịu ảnh hưởng từ các nhân duyên bên ngoài, vạn vật không tồn tại độc lập, và tình yêu cũng vậy. Quan niệm Vô thường nhận thấy vạn vật trên thế giới luôn biến đổi, tình yêu cũng không ngoại lệ, vì thế chúng ta cần nhìn nhận sự thay đổi của tình yêu một cách sáng suốt. Quan niệm Khổ đế chỉ ra rằng mọi sự vật đều không có hoàn hảo mãi mãi, chính vị sự đau khổ, người mới có thể tồn tại mang cảm giác. Quan niệm Từ bi cho rằng tình yêu nên hướng đến tình thương rộng lớn, không nên cưỡng

cầu mà phải biết cách buông bỏ đúng lúc. Dưới đây là những câu ca dao Phật giáo về chủ đề tình yêu:

Có duyên có nợ thành đôi
Âu là số phận, nợ duyên vợ chồng
Đời là dòng chảy xuôi dòng
Thời gian minh chứng, tơ hồng kết đôi
Đừng buồn đừng trách than ôi
Xa xôi tìm kiếm, được gì trắng tay
Thôi thì hãy sống thường ngày
Duyên kia chợt đến, vui vầy chung đôi
Đừng buồn ủ rũ đơn côi
Đêm trôi ngày đến, định ngày gặp nhau
Tình yêu sẽ sáng như sao
Lung linh huyền diệu, ước ao duyên lành
Ông tơ bà nguyệt kết thành
Uyên ương hạnh phúc, đẹp tình giai nhân. [24]

Bài thơ này là hiện thân của thế giới quan Phật giáo, đặc biệt là giáo lý Duyên khởi và Vô thường. Về Duyên khởi và Nghiệp lực, câu "Có duyên có nợ thành đôi" đã khẳng định rõ mọi mối quan hệ đều không hình thành ngẫu nhiên mà là kết quả tương tác giữa các điều kiện và nghiệp lực từ quá khứ . Trên phương diện Vô thường, hình ảnh "Đời là dòng chảy xuôi dòng" thể hiện quan điểm cho rằng cuộc sống và vạn vật tựa như dòng sông không ngừng biến đổi, trôi chảy, không thể định hình. Bài ca dao Phật giáo này không tuyên giảng giáo lý cao siêu mà chuyển hóa Phật pháp thành trí tuệ sống và sự an ủi tâm hồn. Tình yêu là khát vọng tình cảm không thể né tránh trong kiếp nhân sinh. Những tư tưởng Phật giáo được phản ánh sâu đậm trong ca dao tình yêu Việt Nam,từ đó chứng minh rằng giáo lý trong Phật học đã thấm sâu vào chủ đề bất khả phân của đời sống con người và tình yêu.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Trong chương này tôi có thể thấy rõ rằng văn hóa Quan họ và văn hóa Phật giáo ảnh hưởng lẫn nhau, khí văn hóa Quan họ hình thành không thể không chịu sự ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo. Đồng thời,khi văn hóa Phật giáo truyền vào Việt Nam không thể không dung hòa với văn hóa bản địa của Việt Nam. Văn hóa không biểu đạt được tự phát,chỉ có thể thông qua một hình thức gì đó thể hiện ra, hình thức tiêu biểu trong văn hóa Quan họ chính là dân ca Quan họ, đó thông qua lời ca mang hình thức chứa đựng một số tư tưởng Phật giáo để biểu đạt tư tưởng Việt Nam, đặc biệt là tư tưởng vùng Quan họ, trong lời ca Quan họ. Còn văn hóa Phật giáo tại Việt Nam cũng thể hiện các tư tưởng có triết lý như nguyển khởi quan, Vô thường quan, Khổ đế quan, Từ bi quan thông qua các hình thức văn bản và văn nói bằng tiếng Việt, lời ca Quan họ chính là một trong những văn bản quan trọng nhất. Kết luận này là một trong những cở sở quan trọng nhất để viết chương tiếp theo cho chứng minh văn hóa Quan họ và văn hóa Phật giáo có ảnh hưởng lẫn nhau và chứng minh tư tưởng Phật giáo thể hiện qua lời ca Quan họ.

Chương 3. ẨN DỤ TƯ TƯỞNG Phật giáo TRONG LỜI CA Quan họ

Dựa trên nội dung trình bày ở phần trước, có thể thấy sự thể hiện của tư tưởng Phật giáo trong lời ca Quan họ là rõ ràng. Chương này sử dụng cuốn sách"Dân ca Quan họ Bắc Ninh" làm tài liệu nghiên cứu chính, đã lựa chọn và thống kê được 100 bài dân ca Quan họ có chứa ẩn dụ Phật giáo. Trong số 100 bài dân ca này, các ẩn dụ tư tưởng được phân loại theo bốn quan điểm: Duyên khởi, Vô thường, Khổ đế và Từ bi. Do một bài hát có thể chứa hai hoặc nhiều yếu tố ẩn dụ khác nhau, nên sau khi tổng hợp các yếu tố ẩn dụ đã thu được dữ liệu như sau:

Bảng 3.1:Thống kê số lượng xuất hiện các ẩn dụ trong 100 bài dân ca Quan họ Bắc Ninh

LOẠI YẾU TỐ ẨN DỤ	SỐ LƯỢNG XUẤT HIỆN	TỶ LỆ (%)
Duyên khởi	5	4,3%
Vô thường	25	21.7%
Khổ đế	70	61%
Từ bi	15	13%

Dựa trên những số liệu trên, có thể thấy rằng các ẩn dụ về Khổ đế trong dân ca Quan họ xuất hiện nhiều nhất, chiếm hơn một nửa tổng số. Điều này cho thấy người dân Bắc Ninh trong xã hội nông nghiệp xưa có sự thấu hiểu sâu sắc về quan niệm Khổ đế.

3.1. Ẩn dụ Duyên khởi trong lời ca Quan họ

Trong triết học Phật giáo, giáo lý "Duyên khởi" khẳng định bản chất của mọi hiện tượng đều sinh khởi và tồn tại dựa trên sự phụ thuộc lẫn nhau của nhiều điều kiện. Quan họ Bắc Ninh, một di sản dân ca đối đáp nam nữ truyền thống đặc sắc, cũng thấm đẫm tinh thần cốt lõi này. Nó là hiện thân sinh động cho tư tưởng sâu sắc đó. Để khảo sát định lượng, bài viết tiến hành phân tích thống kê 100 bài dân ca Quan họ, phát hiện 5 bài sử dụng rõ ràng ẩn dụ then chốt về "duyên", truyền tải nghệ thuật quan niệm rằng sự gặp gỡ tri âm giữa "liền anh-liền chị" không phải là ngẫu nhiên mà là kết quả hội tụ của nhân duyên đa chiều.

Các ẩn dụ điển hình như "ba con sông ấy đổ vào sông Lâm"[26,tr.24], "trăm khúc sông đổ về một bến" [26,tr.196]được lặp lại trong lời ca, cùng những miêu tả về hoàn

cảnh bên ngoài ám chỉ cơ hội gặp gỡ của nhân duyên, đã cùng kiến tạo một hệ thống ẩn dụ phong phú, diễn giải sinh động mối quan hệ Duyên khởi "cái này có nên cái kia có". Do đó, Quan họ không dừng lại ở việc bày tỏ tình cảm nam nữ, mà còn truyền tải thế giới quan Phật giáo về sự liên kết giữa các sinh mệnh và sự đồng sinh đồng thành của vạn vật qua giai điệu du dương, từ đó mang lại cho di sản này một ý nghĩa Phật giáo vượt lên trên tình cảm thế tục.

3.1.1. Kết quả khảo sát về ẩn dụ Duyên khởi trong lời ca Quan họ

Trong lời ca Quan họ, tỷ lệ xuất hiện của quan niệm Duyên khởi Phật giáo không cao. Theo thống kê trên 100 bài dân ca Quan họ của luận văn này, chỉ có 5 bài chứa đựng nội dung về Duyên khởi Phật giáo và cả 5 bài này đều mô tả về đề tài tình yêu.luận văn này xin trình bày cụ thể tình trạng ẩn dụ của quan niệm Duyên khởi Phật giáo trong dân ca Quan họ qua bảng thống kê dưới đây:

Bảng 3.2:Thống kê và phân loại các bài chứa ẩn dụ Duyên khởi

LOẠI MIỀN ĐÍCH	LOẠI MIỀN NGUỒN	BÀI DU DẪN	CÂU VÍ DỤ	SỐ LƯỢNG XUẤT HIỆN	TỶ LỆ(%)
Duyên khởi vì vạn vật phụ thuộc lẫn nhau	Vạn vật trong tự nhiên đều liên kết và tương thuộc lẫn nhau	TRÈO LÊN CÂY GẠO CAO CAO (BÀI ĐỐI CÂY GẠO)[26,tr.24];LÝ GIAO DUYÊN[26,tr.196]	Ba con sông ấy đổ vào sông Lâm[26,tr.24];Trăm khúc sông đổ về một bến[26,tr.196]	2	40%
Duyên khởi vì điều kiện hòa hợp	mọi hiện tượng sinh khởi đều do nhân duyên hòa hợp	MƯỜI YÊU[26,tr,259];CHIA RỖ CHO NGƯỜI[26,tr.299];VÌ CAM CHO QUÝT ĐÈO BÒNG[26,t	Nhác trông phong cảnh hữu tình, đôi người ixinh[26,tr.299];Vì cam cho quýt đèo bòng, thấy người lịch sự cho lòng say hoa[26,tr.445]	3	60%

LOẠI MIỀN ĐÍCH	LOẠI MIỀN NGUỒN	BÀI DU DẪN	CÂU VÍ DỤ	SỐ LƯỢNG XUẤT HIỆN	TỶ LỆ(%)
		r.445]			

3.1.2. Những ẩn dụ tiêu biểu của Duyên khởi trong lời ca Quan họ

Hiện tượng các dòng sông hội tụ là một ẩn dụ điển hình cho quan niệm Duyên khởi trong lời ca Quan họ. Ví dụ trong bài "TRÈO LÊN CÂY GẠO CAO CAO (Bài Đối Cây Gạo)"[26,tr.24], chúng ta có thể phân tích từ góc độ lý thuyết pha trộn ý niệm. Trong toàn bộ bài hát, luận văn này chọn câu lời ca thể hiện quan niệm Duyên khởi: "Sông Đào, sông Cả, sông Thao, Ba con sông ấy đổ vào sông Lâm" để phân tích như sau:

Quá trình xây dựng ẩn dụ giữa "sông hội tụ" và "Duyên khởi" là một quá trình tích hợp bốn không gian điển hình. Không gian đầu vào thứ nhất "mạng lưới sông ngòi" bao gồm các yếu tố cụ thể như chi lưu, dòng chính, điểm hội tụ. Không gian đầu vào thứ hai "Duyên khởi" bao gồm các khái niệm trừu tượng của Phật giáo như nhân duyên, hòa hợp, vô tự tính. Hai không gian này hình thành mối quan hệ ánh xạ thông qua không gian chung mang đặc tính "đa nguyên cấu thành, phụ thuộc cùng tồn tại".

Trong không gian tích hợp, nhánh sông được ánh xạ thành điều kiện nhân duyên, dòng sông chính trở thành hiện tượng được sinh ra từ sự hòa hợp, quá trình hội tụ tương ứng với sự gặp gỡ của nhân duyên. Sự kết hợp có chọn lọc này tạo ra "dòng sông Duyên khởi", vừa giữ lại đặc điểm cụ thể hữu hình của dòng sông, vừa mang theo lý lẽ sâu xa về sự phụ thuộc lẫn nhau và Vô thường vô ngã của pháp Duyên khởi.

Thêm ví dụ trong bài "CHIA RỖ CHO NGƯỜI"[26,tr.299] với câu: "nhác trông phong cảnh hữu tình, dưới dòng vị thủy thuyền kề lênh đênh, khen ai chia rỗ cho mình, đôi người xinh, đôi tôi tưởng nhớ", ẩn dụ trong lời ca có thể được phân tích thông qua lý thuyết tích hợp ý niệm. Môi trường tự nhiên như phong cảnh hữu tình, con thuyền lênh đênh, hành vi xã hội như ai đó chia rỗ, quan hệ người khác như đôi người xinh và trải nghiệm bản thân như nỗi nhớ đều cấu thành bốn không gian đầu vào.

Khi bước vào không gian tích hợp, các yếu tố này được ánh xạ và hòa trộn lại, môi

trường và hành vi cùng hình thành điều kiện sinh khởi của tình duyên, quan hệ người khác và trải nghiệm bản thân thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau của nhân duyên và kết quả của tình duyên. Không gian tích hợp thể hiện tư tưởng cốt lõi của quan niệm Duyên khởi Phật giáo, tình duyên được sinh ra từ sự hội tụ của nhiều nhân duyên, cuộc đời và tình cảm đều thay đổi theo duyên. Mặc dù sự thay đổi không thể kiểm soát, nhưng mỗi nhân duyên đều có ý nghĩa riêng của nó. Thông qua sự kết hợp giữa cảnh vật cụ thể và hành vi nhân vật, lời ca đã nâng cao biểu đạt tình cảm thành suy tư triết lý về Duyên khởi, đạt được sự kết hợp sâu sắc giữa tình cảm và triết lý Phật giáo.

3.1.3. Ý nghĩa diễn ngôn về biểu tượng Duyên khởi

Dựa trên lý thuyết Phân tích Ẩn dụ Phê phán, ẩn dụ Duyên khởi trong ca từ Quan họ có thể được giải mã như một hệ thống nhận thức được cấu thành bởi đa ánh xạ khái niệm, với cơ chế cốt lõi nằm ở việc hệ thống ánh xạ các miền nguồn cụ thể như "cảnh vật tự nhiên", "hành vi nhân vật" và "đối chiếu quan hệ" lên các miền đích trừu tượng gồm "sự hình thành tình duyên", "quy luật nhân quả" và "biến đổi cuộc sống".

Mạng lưới ẩn dụ này không đơn thuần là sự trau chuốt văn chương, mà thực chất là một ý thức hệ ở tầng sâu, thông qua việc chuyển hóa các phạm trù triết học trừu tượng của quan niệm Duyên khởi Phật giáo thành những đối tượng thẩm mỹ và trải nghiệm cơ thể có thể cảm nhận được, nó đã hoàn thành việc kiến tạo "hiện thân hóa" triết lý tôn giáo ở phương diện diễn ngôn, từ đó một cách âm thầm tự nhiên hóa thế giới quan và nhân sinh quan đặc thù, thành sơ đồ nhận thức được chia sẻ trong cộng đồng văn hóa.

Cụ thể, tính lưu chuyển của "môi trường tự nhiên" được mã hóa thành sự sinh trụ dị diệt của các điều kiện nhân duyên; tính chủ thể hành động của "tác nhân hành vi" được gán cho năng lực hành động của quy luật Duyên khởi; còn tính tương phản của "tình duyên người khác" được chuyển đổi thành hệ quy chiếu cho duyên phận của bản thân. Ba yếu tố này cùng nhau kiến tạo nên một khung nhận thức nội tại hóa, sự phụ thuộc lẫn nhau và tính tất yếu nhân quả.

Xem xét một cách phê phán từ góc độ chức năng xã hội, hệ thống ẩn dụ này thực

thi hai chức năng trong quá trình truyền bá và tiếp nhận Quan họ. Ở phương diện nhận thức, nó cung cấp cho các thành viên xã hội một mô hình giải thích được định trước để hiểu các trải nghiệm tình cảm và cảnh ngộ cuộc sống, đồng thời giản hóa những nguyên nhân xã hội và tâm lý phức tạp thành một dạng tường thuật Duyên khởi, nó có thể được chiêm nghiệm một cách thẩm mỹ. Ở phương diện quản lý cảm xúc, thông qua việc đóng khung lại các trải nghiệm cảm xúc tiêu cực như ly biệt, thiếu sót thành sự biểu hiện tất yếu và đối tượng thẩm mỹ của quy luật Duyên khởi. Nó hiệu quả trong việc hướng dẫn và kỷ luật những mâu thuẫn cảm xúc có thể phát sinh từ cấu trúc xã hội, dẫn dắt cá nhân hướng tới sự thừa nhận mang tính triết học và sự chấp nhận nội tâm đối với trật tự vận mệnh.

Nói cách khác, những ẩn dụ này vừa trao cho cảm xúc cá nhân một ý nghĩa mang tính siêu việt, vừa khéo léo tái sản xuất thế giới quan và trật tự tình cảm của cộng đồng văn hóa, một hệ hình đã được thấm đượm các quan niệm Phật giáo.

Cuối cùng, thông qua loạt vận hành ẩn dụ tinh tế này, ca từ Quan họ đã đạt được sự hội nhập mang tính địa phương và sự hợp pháp hóa văn hóa cho triết học Phật giáo. Quan niệm Duyên khởi từ đó chuyển từ một giáo lý tôn giáo ngoại lai trở thành "tri thức thông thường" không cần chứng minh trong hệ thống tri thức địa phương và thành "ngữ pháp" của biểu đạt cảm xúc. Điều này không chỉ làm sâu sắc thêm ý vị triết học của bài Quan họ, mà còn biến nó thành một sức mạnh mềm, đó là văn hóa mạnh mẽ, không ngừng định hình và duy trì cấu trúc cảm xúc, mô hình nhận thức và bản sắc tập thể của một xã hội cụ thể, thể hiện đầy đủ sức mạnh sâu sắc của ẩn dụ với tư cách là phương tiện truyền tải ý thức hệ và công cụ thực hành xã hội.

3.2. Ẩn dụ Vô thường trong lời ca Quan họ

Vô thường là giáo lý căn bản của Phật giáo, hiện diện xuyên suốt đời sống con người. Với chủ đề thường tập trung vào cuộc gặp gỡ, ly biệt, nỗi ưu tư, ca từ Quan họ trở thành phương tiện phù hợp để diễn đạt "sự Vô thường của sinh mệnh và tình cảm". Do đó, trong lời ca xuất hiện dày đặc các ẩn dụ hình ảnh thuộc trường nghĩa "thoáng qua - biến đổi - chia lìa - lưu chuyển".

Điều đáng chú ý là quan niệm Vô thường trong ca từ Quan họ không phải xuất hiện

đơn lẻ. Trong một bài Quan họ, có thể cùng lúc chứa đựng nhiều tầng lớp tư tưởng Phật giáo. Khảo sát 100 bài dân ca Quan họ của nghiên cứu này cho thấy, quan niệm Vô thường trong lời ca thường kết hợp với hai quan niệm Khổ đế và Từ bi.

Sự kết hợp giữa Vô thường và Khổ đế thường phản ánh việc con người không thể chấp nhận sự thật về tính biến đổi Vô thường của vạn vật, từ đó mới trải nghiệm cảm giác khổ đau. Trong khi đó, sự kết hợp giữa Vô thường và Từ bi thường xuất phát từ sự thấu hiểu về lẽ Vô thường, từ đó khởi lên lòng Từ bi trong tâm.

3.2.1. Kết quả khảo sát về ẩn dụ Vô thường trong lời ca Quan họ

Trong phần nghiên cứu này, ngữ liệu khảo sát là 100 bài dân ca Quan họ được lựa chọn từ cuốn "Dân ca Quan họ Bắc Ninh". Dựa trên khung lý thuyết cơ bản của tư tưởng Vô thường trong Phật giáo, luận văn này tiến hành nhận diện hệ thống các biểu đạt ẩn dụ phản ánh trạng thái biến đổi, ngắn ngủi và phù du trong lời ca.

Kết quả nghiên cứu tư liệu cho thấy, số lượng ẩn dụ về Vô thường trong ca từ Quan họ xuất hiện với tần suất cao, chủ yếu liên quan mật thiết đến "tính bất định của tình yêu", "tính ngắn ngủi của cuộc gặp gỡ" và "sự biến thiên của cảnh ngộ cuộc đời". Điều này thể hiện mối liên hệ sâu sắc giữa quan niệm tình yêu dân gian vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam với sự thẩm thấu của tư tưởng Phật giáo.

Trong tổng số 100 bài khảo sát, có 25 bài chứa đựng tư tưởng Vô thường Phật giáo. Ở 25 bài này, các loại hình miền nguồn chủ yếu bao gồm: ẩn dụ Vô thường dựa trên biến đổi tự nhiên, ẩn dụ Vô thường dựa trên sự trôi chảy của thời gian và ẩn dụ Vô thường dựa trên sự biến chuyển của trạng thái cảm xúc. Ca từ Quan họ mượn những ẩn dụ này để ánh xạ sự trôi qua của thời gian và sự thay đổi của tình yêu, từ đó diễn đạt chân lý Phật giáo "chư hành Vô thường, thị sinh diệt pháp". Dưới đây là phân tích cụ thể ba loại ẩn dụ này:

Một là ẩn dụ Vô thường dựa trên biến đổi tự nhiên, loại ẩn dụ này xuất hiện phổ biến nhất, thường vận dụng các hình ảnh tự nhiên như "gió - mây - dòng nước - hoa lá - mùa tiết" để thể hiện sự ngắn ngủi của cuộc gặp gỡ, sự mong manh dễ vỡ của tình cảm.

Hai là ẩn dụ Vô thường dựa trên dòng chảy của thời gian. Loại ẩn dụ này nhấn

mạnh "thời gian gặp gỡ ngắn ngủi, tương tư luôn biến đổi theo thời gian". Những cách diễn đạt này thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc của người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ về "sự biến chuyển nhanh chóng của thời gian".

Ba là ẩn dụ Vô thường dựa trên sự biến đổi của trạng thái tình cảm, loại ẩn dụ này trực tiếp miêu tả sự thay đổi của các yếu tố tình cảm, từ đó ánh xạ đến tư tưởng Vô thường trong Phật giáo,trong đó bao trục một số ít ẩn dụ về Vô thường của đời người, sinh mệnh và cảnh ngộ, ví dụ như câu: "mẹ già chưa dễ ở đời với ta". Câu này phản ánh sự suy tàn, ly tán và tính hữu hạn ở cấp độ sinh mệnh, thuộc dạng 'Vô thường của sinh mệnh' điển hình, thể hiện cấu trúc tư tưởng Phật giáo về sinh lão bệnh tử.

Những ẩn dụ này thể hiện tình cảm như một quá trình biến động không thể ổn định và không thể khống chế, hoàn toàn tương đồng với tư tưởng "chư hành Vô thường" của Phật giáo.

Tổng hợp lại các yếu tố miền nguồn có thể thiết kế bảng biểu như này:

Bảng 3.3:Thống kê và phân loại các bài chứa ẩn dụ Vô thường

MIỀN ĐÍCH	MIỀN NGUỒN	CÂU VÍ DỤ	SỐ LƯỢNG XUẤT HIỆN	TỶ LỆ(%)
Vô thường vì sụ thay đổi của tự nhiên	Mặt trời mọc đằng đông, lặn đằng tây; Biến đổi thiên tượng; Suy tàn và biến đổi cảnh thiên nhiên; Biến đổi mùa dòng nước,	Nhác trông ra bóng đã xế tà[26,tr.52]; Sao hôm mới mọc, sao mai lại mờ[26,tr.86]; Ôi thôi đành bèo dạt mây trôi[26,tr.136]: trăng tà, trăng khuyết hoa tàn	9	36%

	gió dạt và trôi	buồn tênh[26,tr.66].		
Vô thường vì sự trôi chạy về thời gian	Thời gian biến đổi nhanh chóng	Sao bỗng chốc lá rụng hoa rơi,sao bỗng chốc chú quậy nâng niu trên điệu ghênh[26,tr.288]; xuân bất tái lai; mưa nắng bốn mùa[26,tr.97].	4	16%
Vô thường dựa trên sự biến đổi của trạng thái tình cảm	Thay đổi lời thề ;Biến đổi duyên phận;Biến đổi tình cảm	Tung xuống thề nguyện trấu biến ra gio[26,tr.23]; Còn duyên ngồi gốc cây thông,hết duyên ngồi gốc cây hồng hoa[26,tr.22]; Người như sao vượt giữa giời, em như khỏi tỏa biết chơi đoạn nào[26,tr.503].	12	48%

3.2.2. Những ẩn dụ tiêu biểu của Vô thường trong lời ca Quan họ

Kế thừa kết quả phân loại ẩn dụ "Vô thường" trong ca từ Quan họ từ phần trước, mục này sẽ vận dụng lý thuyết pha trộn ý niệm để đi sâu phân tích những biểu đạt tiêu biểu nhất. Thông qua việc ánh xạ các không gian trải nghiệm khác nhau như cảnh

sắc thiên nhiên, sự thịnh suy của sinh mệnh và những thăng trầm tình cảm, những lời ca này đã kiến tạo nên không gian tích hợp chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa. Phân tích này nhằm mục đích làm rõ cơ chế hình thành và logic nhận thức của ẩn dụ "Vô thường", từ đó làm sáng tỏ cách thức chúng một cách nghệ thuật, chuyên chở những chiêm nghiệm sâu sắc của cư dân vùng đồng bằng Bắc Bộ về dòng chảy sinh mệnh và sự biến thiên của thế sự. Ví dụ như :

GIĂNG LÊN PHỎNG ĐỘ NHƯỜNG BAO

Lời ca:

Giăng lên phỏng độ nhường bao,
Đào non dấp đỉnh nơi nao bây giờ?
Con cá lội so le, con chim bay lững lờ
Bóng giăng kia còn dương giãi tỏ,
Sao bỗng chốc chú Quậy nâng niu trên điệu ghềnh.
Ai ơi não nùng, cây xanh còn đương tươi tốt.
Sao bỗng chốc lá rụng hoa rơi.
Ai ơi lạ lùng, cơn gió cuộn so le.[26,tr.288]

Lời ca thông qua việc miêu tả những hình ảnh như ánh trăng rạng rỡ bỗng chốc khuất lấp, cây cối sum suê bỗng chốc hoa lá tàn phai, hướng gió xoay chuyển khôn lường, cá lượn chim bay bất định, đã xây dựng vào không gian nhập vào một, một bức tranh thiên nhiên đặc trưng bởi tính không thể dự đoán và biến đổi trong chớp mắt. Những đặc tính "Vô thường" như sự bất ổn, không thể kiểm soát và chu kỳ sinh diệt của các hiện tượng tự nhiên này được ánh xạ khéo léo đến trải nghiệm cảnh ngộ cuộc đời và tình cảm của không gian nhập vào hai.

Ánh trăng ẩn khuất tương ứng với sự gián đoạn của hy vọng, hoa tàn lá rụng tượng trưng cho sự tàn lụi của tình cảm, trong khi sự bất định của gió và chim cá lại ẩn dụ cho sự khó nắm bắt của số phận và nhân duyên. Cả hai không gian chia sẻ cấu trúc sâu xa "chư hành Vô thường" trong không gian khái quát, mọi tồn tại đều ở trong sự biến thiên đột ngột từ hưng thịnh đến suy tàn, từ sáng đến tối, cái đẹp và sự ổn định rốt cuộc khó có thể duy trì vĩnh viễn.

Cuối cùng, trong không gian tích hợp, cảnh sắc thiên nhiên và cảm khái nhân sinh đan xen hòa quyện, tạo thành ẩn dụ "Vô thường" hoàn chỉnh, từ đó cho thấy sự lưu chuyển biến đổi của tự nhiên không chỉ là quy luật vật lý, mà còn là tấm gương phản chiếu sự hợp tan của cuộc đời, sự thăng trầm của tình cảm và sự nổi chìm của số phận, hé lộ sâu sắc bản chất mọi hiện tượng đều sinh diệt theo nhân duyên, không có gì là thường hằng. Bài "TRĂM KIM ĐỔI LẤY LẠNG VÀNG" cũng được xem là minh hoạ cho những điều vừa đề cập trên

Lời ca:

Trăm kim đổi lấy lạng vàng, Cái gương Tư Mã thiếp chàng soi chung.
Người đi đâu chả gieo cầu, Lược thưa biếng chải, gương tàu biếng soi.
Sập đá huê bỏ vắng không ngồi, Phòng vẫn bỏ vắng đợi người cả năm.
Đồn rằng cho thú đi thăm, Thú ăn, thú ở một năm không về.
Hay là đã trót nhời thề mấy ai?
Ngẫm xem trong Nhị Đào Mai, Hoàng Tung, Lư Kỹ kém ai trên đời.
Người như sao vượt giữa giời, Em như khỏi tỏa biết chơi đoạn nào.[26,tr.503]

Bài này dựa trên khung phân tích của Lý thuyết pha trộn ý niệm, lời ca Quan họ thông qua việc xây dựng sự đan xen của đa không gian trải nghiệm đã hình thành nên ẩn dụ sâu sắc về "sự Vô thường của cuộc đời và tình cảm". Trong không gian đầu vào thứ nhất, sự biến đổi của cảnh vật đóng vai trò là miền nguồn, thông qua các hình ảnh như "căn phòng bỏ không cả năm", "thú ở cả năm không về", đã phản ánh thực tế vật lý về thời gian kéo dài và trạng thái trống rỗng, phản chiếu bản chất của vạn vật thế gian tồn tại trong dòng chảy không thể kiểm soát. Không gian đầu vào thứ hai tương ứng với miền đích là tình cảm con người và quan hệ xã hội. Trong lời ca, những câu hỏi chất vấn như "hay là đã trót nhời thề mấy ai" đã chỉ thẳng vào thực tế tình cảm với những biến đổi của lòng người, sự khó lường của cuộc hội ngộ và ly biệt. Cả hai không gian chia sẻ cấu trúc nhận thức sâu xa "mọi tồn tại đều ngắn ngủi, mọi sự khó mà trường cửu" trong không gian khái quát, cùng hướng đến cốt lõi của tư tưởng Vô thường Phật giáo.

Cuối cùng, trong không gian tích hợp, sự trống vắng của không gian vật lý được

ánh xạ thành nỗi cô đơn của thế giới tình cảm, sự chờ đợi thời gian dài được chuyển hóa thành sự mong manh dễ vỡ của nhân duyên, nhịp điệu tự nhiên và kinh nghiệm xã hội hòa quyện, từ đó sinh động xây dựng nên hình tượng ẩn dụ hoàn chỉnh về "cuộc đời Vô thường, tình duyên dễ phai", phản ánh sâu sắc sự thấu thị và biểu đạt nghệ thuật của người dân vùng đồng bằng Bắc Bộ về dòng chảy sinh mệnh và sự biến thiên của tình cảm.

3.2.3. Ý nghĩa diễn ngôn về biểu tượng Vô thường

Dưới Lý thuyết phân tích ẩn dụ phê phán, hệ thống hình ảnh "Vô thường" trong dân ca Quan họ không chỉ đơn thuần là biểu đạt tu từ mang tính nghệ thuật, mà còn cấu thành hệ thống diễn ngôn văn hóa chuyên chở những phán đoán giá trị. Thông qua tổ hợp các hình ảnh như "trăng khuất lấp, hoa lá tàn phai, phòng không đợi người, lời thề tan vỡ", những bức tranh ẩn dụ được kiến tạo này đã cụ thể hóa khái niệm triết học "chư hành Vô thường" của Phật giáo thành những trải nghiệm sinh mệnh có thể cảm nhận, hình thành mạng lưới ánh xạ đa chiều từ hiện tượng tự nhiên đến cảnh ngộ cuộc đời, truyền tải sâu sắc nhận thức giá trị bản địa về cuộc đời ngắn ngủi và nhân duyên dễ phai của người dân Việt Nam.

Bằng cách ánh xạ đặc tính Vô thường của hiện tượng tự nhiên vào lĩnh vực tình cảm và quan hệ xã hội, loại ẩn dụ này thể hiện ý nghĩa văn hóa phong phú trên ba phương diện. Ở phương diện thời gian, sự luân chuyển của mùa tiết và chu kỳ khuyết tròn của mặt trăng ám chỉ dòng chảy bất định của cảnh ngộ đời người; ở phương diện không gian, hình ảnh căn phòng trống chờ đợi tượng trưng cho tính mong manh của kết nối tình cảm; ở phương diện đạo đức, chủ đề lời thề tan vỡ phản chiếu sự căng thẳng giữa lời hứa và hiện thực. Những ẩn dụ này cùng nhau làm nổi bật tính dễ vỡ của cam kết nhân gian và tính không thể khống chế của quỹ đạo vận mệnh, phản ánh sâu sắc nhận thức văn hóa về đạo đức trách nhiệm và quan niệm số mệnh trong xã hội dân gian Việt Nam.

Việc kiến tạo ẩn dụ này, trong khi tăng cường sức ảnh hưởng nghệ thuật của lời ca, còn âm thầm định hình khuôn mẫu hiểu biết về sinh mệnh và hành vi của con người ở phương diện nhận thức thông qua bốn cơ chế: Thứ nhất, thiết lập khung nhận thức

thông qua sự lặp lại của các hình ảnh tự nhiên; thứ hai, tăng cường sự nội tâm hóa giá trị thông qua cộng hưởng cảm xúc; thứ ba, sử dụng thủ pháp đối lập để làm nổi bật sự căng thẳng giữa Vô thường và hằng thường; cuối cùng, thông qua khoảng trống tự sự để khơi gợi sự đánh giá phản hồi của thính giả. Bằng cách diễn ngôn có hệ thống về hiện tượng Vô thường, nó hướng dẫn người tiếp nhận không ngừng xem xét lại các cam kết đối nhân xử thế và đạo đức xã hội, từ đó chuyển hóa quan niệm Vô thường trừu tượng trong triết học Phật giáo thành một dạng thức tri thức dân gian và diễn ngôn văn hóa bám rễ vào đời sống thường nhật.

Diễn ngôn ẩn dụ này không chỉ trình hiện một cách nghệ thuật bản chất sinh mệnh, mà thông qua việc thiết lập khung nhận thức "Vô thường", còn tham gia định hình sự hiểu biết sâu sắc của cộng đồng về thái độ sống, quan hệ tình cảm và trách nhiệm xã hội. Giá trị của nó nằm ở chỗ vừa cung cấp cho cá nhân lăng kính văn hóa để thấu hiểu những khốn cùng của sinh mệnh, vừa kiến tạo cho tập thể thế giới ý nghĩa được chia sẻ, khiến dân ca Quan họ vượt khỏi hình thức biểu hiện nghệ thuật đơn thuần để trở thành văn hóa mang chức năng định hướng giá trị. Hệ thống ẩn dụ này cuối cùng, tại giao điểm giữa biểu đạt nghệ thuật và giáo hóa đạo đức, đã đạt được sự thăng hoa từ trải nghiệm thẩm mỹ đến đồng nhất văn hóa, thể hiện sự ứng đối sâu sắc của trí tuệ dân gian trước những vấn đề tối hậu của sinh mệnh.

3.3. Ẩn dụ Khổ đế trong lời ca Quan họ

Trong ca từ Quan họ, ẩn dụ về "Khổ đế" thông qua việc miêu tả những hình ảnh đời thường, sự kiện hay mối quan hệ giữa người với người đã thể hiện nỗi đau khổ không thể tránh khỏi và những giới hạn mà con người phải chịu đựng trong tình cảm và cuộc sống. Những lời ca này thông qua việc biểu hiện những éo le của tình cảm, nỗi buồn ly biệt và trải nghiệm cô đơn, đã xây dựng nên ngữ cảnh mang tính biểu tượng, từ đó phản ánh những khổ đau trong đời sống con người.

Những tình huống như chờ đợi, trông ngóng, nhẫn nại được miêu tả trong lời ca không chỉ thể hiện áp lực tâm lý của cá nhân trong mối quan hệ tình cảm, mà còn ẩn dụ cho những lo âu và bất định không thể tránh khỏi trong cuộc sống và cuộc đời. Nỗi đau nội tâm được biểu lộ thông qua sự kiên cường, nhẫn nại và chịu đựng, cho

thấy tâm lý và sức chịu đựng tinh thần của cá nhân khi đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống hay tình cảm.

Thông qua những ẩn dụ này, ca từ Quan họ không chỉ thể hiện trải nghiệm tình cảm cá nhân, mà còn mở rộng ý nghĩa của nó đến những cảnh ngộ phổ biến của đời người, hé lộ khổ đau như một đặc tính cơ bản của sự tồn tại con người.

3.3.1. Kết quả khảo sát về ẩn dụ Khổ đế trong lời ca Quan họ

Trong ca từ Quan họ, nội dung chủ yếu xoay quanh chủ đề tình yêu. Khi nhắc đến tình yêu, Người việt và một số dân tộc quốc gia khác, trong đó có người Trung Quốc có câu cổ ngữ: "Tình yêu mười cuộc thì chín cuộc là bi thương". Từ đó có thể thấy, những chuyện tình yêu hiếm khi có sự viên mãn trọn vẹn. Có thể quá trình đẹp đẽ nhưng kết quả không như ý, cũng có thể quá trình không trọn vẹn nhưng kết cuộc lại tốt đẹp, hoặc cũng có khi cả quá trình lẫn kết quả đều không hoàn hảo. Tuy nhiên, rất hiếm khi cả quá trình lẫn kết quả đều viên mãn. Chính vì vậy, những bài dân ca Quan họ với nội dung chủ đạo miêu tả tình yêu thường chứa đựng nhiều câu ẩn dụ về nỗi đau khổ trong tình yêu.

Ca từ Quan họ chứa đựng hệ thống ẩn dụ ý niệm phong phú, chủ yếu sử dụng ba loại hình: ẩn dụ bản thể, ẩn dụ không gian và ẩn dụ điển tích dựa trên truyền thống văn hóa nhằm ánh xạ những nỗi khổ trong tình yêu như nỗi khổ tương tư, nỗi khổ chờ đợi, nỗi khổ yêu mà không được đáp lại, nỗi khổ bị phụ bạc...

Bên cạnh đó, sự thể hiện của quan niệm Khổ đế trong ca từ Quan họ Việt Nam còn bao gồm nỗi khổ của cuộc đời và nỗi khổ của tình bạn. Về quan niệm Khổ đế, nội dung về khổ đau chiếm tỷ lệ rất lớn trong dân ca Quan họ. Trong 100 bài dân ca Quan họ được khảo sát trong nghiên cứu này, có đến 70 bài chứa ẩn dụ về quan niệm Khổ đế của Phật giáo, chiếm 70%, cho thấy số lượng vô cùng lớn. Dưới đây là bảng thống kê về ẩn dụ trong 70 bài hát này:

Bảng 3.4:Thống kê và phân loại các bài chứa ẩn dụ Khổ đế

MIỀN ĐÍCH	MIỀN NGUỒN	SỐ LƯỢNG XUẤT HIỆN	TỶ LỆ (%)	CÂU VÍ DỤ
Khổ đế chia ly	Mặt trăng; động vật; thơ; cây liễu	11	14%	Vầng trăng ai xẻ làm đôi; Thơ đề rồi, nam bắc đôi đường[26,tr.90]; Nhác trông bống đã xế tà,bởi chưng dan díu hóa ra thế này[26,tr.332];Vầng trăng ai xẻ làm đối,nửa in gối chiếu,nửa soi dặm trường[26,tr.354]Bây giờ chia rẽ đôi nơi,kẻ về người ở như khơi mạch sầu,ruột tằm chín khúc quặn đau[26,tr.436]
Khổ đế nhớ nhung	Đường xa; thời gian dài; vật biến mất; động vật bị giam; xe quay	23	33%	Chim khôn mắc phải lưới hồng[26,tr.67]; Bồ câu bay thấp liệng cao[26,tr.68]; Sập đá huê bỏ vắng không ngồi[26,tr.75]; Cái sợi chỉ mành là chín khúc sinh[26,tr.131]; Thương nhớ sau oanh, lẻ loi chim nhạn[26,tr.217]; Để cho én bắc bên trời bơ vơ[26,tr.229]; Chim lồng khôn nhẽ cất mình bay cao[26,tr.318]
Khổ đế yêu mà không đạt	Yếu tố bên ngoài cản trở; cơ quan cơ thể; động vật kêu; điển cố	14	20%	Đôi bên được cả giờ sinh một thì; Em trở ra về nước mắt như mưa; Ruột gan chua xót dạ thì héo hon[26,tr.116]; Nói cái nỗi ba chìm bảy nổi lênh đênh[26,tr.160];Đi ngày sợ bác mẹ thày, đi đêm sợ kẻ gièm pha[26,tr.201]; Sóng gió chả có cớ sao tôi đắm mãi thế này[26,tr.286]
Khổ đế bị phụ lòng	Lời thề tan biến	4	5,7%	Chữ chung tình đã hẹn từ xưa; trăm năm ghi tạc chữ

MIỀN ĐÍCH	MIỀN NGUỒN	SỐ LƯỢNG XUẤT HIỆN	TỶ LỆ (%)	CÂU VÍ DỤ
				đồng từ đây[26,tr.227]; Mà xẻ gánh chung tình làm đôi26,tr.237]; Này ân,này ái mấy lần với nhau,nỡ nào người lại quên nhau,một đây với đấy biết hầu làm lao,khánh rè, chuông gẫy cù lao[26,tr.466]
Khổ đế nhân sinh	Mùa; điển cố	7	10%	Buôn nhiễu đội đầu, buôn nhẫn lồng tay, sầu về một tiết tháng giêng[26,tr,77]; Kinh kiều là câu thơ nôm[26,tr.240];tiếc công em cái số ba đào,gỡ ra thì khó,buộc vào như chơi,vì đau gan héo dạ sầu[26,tr.374];Thương thay hỡi khách cô phòng.chăn loan bên đắp mà không vui gì[26,tr.398]
Khổ đế chờ đợi	Thời gian, cơ thể, động vật	7	10%	Đồng hồ điểm đót năm canh,cái bối xe dây lòng còn nỡ để[26,tr.131]; Chín hồi vẫn vít như vầy bối tơ[26,tr.337]; Con nhện vàng mắc bối tơ vương[26,tr.229]; Năm chờ bấc cạn, dầu hao[26,tr.258]; Nào ai có biết đoạn trường cho chăng[26,tr.273]; Để tôi đợi một mình sao đang[26,tr.336]
Khổ đế vì duyên không đạt	Điển cố thần thoại	4	5,7%	Ruột như cắt,gan như bào,đoạn trường đây đấy ai nào kém ai[26,tr.260]; Chân bước xuống thuyền nước mắt như mưa[26,tr.415];Vì ai bướm chả gần hoa,vì ai

MIỀN ĐÍCH	MIỀN NGUỒN	SỐ LƯỢNG XUẤT HIỆN	TỶ LỆ (%)	CÂU VÍ DỤ
				đũa ngọc mà sa cát lầm,vì ai thơ phú chả ngân,vì ai nước mắt đầm đầm như mưa,vì ai sớm cũng như trưa,vì ai đến nỗi ngẩn ngơ vì người[26,tr.485]

3.3.2. Những ẩn dụ tiêu biểu của Khổ đế trong lời ca Quan họ

Bản chất đời người là Khổ đế, khi chúng ta cảm nhận được Khổ đế cũng chính là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của chúng ta. Cuộc đời chứa đầy những Khổ đế đa dạng, mỗi người lại có những Khổ đế không giống nhau. Trong khi đó, tình yêu luôn là thứ mà con người không ngừng tìm kiếm. Tình yêu có thể gặp mà không thể cầu, không thể ép buộc mà có được. Chính vì vậy, những ẩn dụ về Khổ đế trong tình yêu chiếm tỷ lệ rất lớn trong Quan họ, đặc biệt là nỗi đau của sự chia ly và nhớ nhung. Dưới đây là phân tích một số bài ca từ tiêu biểu:

SẦU ĐONG CÀNG LẮC CÀNG ĐẦY

Lời ca:

Sầu đong càng lắc càng đầy, Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

Mây Tần khóa kín song the, Bụi hồng lạc nẻo đi về chiêm bao.

Tuần trăng khuyết đĩa dầu hao, Mặt tơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng.

Phòng văn hơi lạnh như đồng, Trúc xe ngọn thỏ tơ trùng phím loan.[26,tr.63]

Biểu đạt Khổ đế trong bài ca từ này không đơn thuần xuất phát từ một hình ảnh độc lập nào, mà thông qua sự tích hợp biến động của đa không gian đầu vào, đã kiến tạo nên một cấu trúc ý nghĩa "sinh mệnh chính là khổ" được nén ép cao độ và tập trung hóa cảm xúc.

Trước hết, trong câu "Sầu đong càng lắc càng đầy", một không gian đầu vào là "vật chứa chất lỏng" trong kinh nghiệm đời thường, với đặc tính có thể định lượng, có thể đổ ra, có thể giảm bớt; không gian đầu vào khác là "kinh nghiệm cảm xúc" của chủ thể, mang tính chất tích lũy, khó loại bỏ. Trong không gian tích hợp, hai loại kinh

nghiệm này được nén ép, khiến "sầu" có được tính chất vật chất hóa, trong khi logic giảm lượng thông thường của vật chứa bị kích hoạt theo chiều ngược lại: càng lắc càng đầy. Sau khi ánh xạ cấu trúc, hình thành một ý nghĩa mới nghịch lý "càng xua đuổi mạnh, nỗi đau càng sâu", ý nghĩa mới này tương ứng với cơ chế động lực "khổ tăng do chấp thủ" trong Khổ đế.

"Ba thu dọn lại một ngày dài ghê" kết nối hai không gian đầu vào: độ dài của mùa tiết tự nhiên và cảm giác kéo dài chủ quan của thời gian trong cảm xúc chủ thể. Trong không gian tích hợp, "ba thu" được nén ép vào "một ngày", hình thành cấu trúc "gánh nặng thời gian" được phóng đại, biến chu kỳ tự nhiên bên ngoài thành sự trì hoãn và nặng nề của khổ nạn nội tâm. Thời gian được mã hóa lại thành một thực thể có thể gập lại, có thể nén chặt, từ đó củng cố quan niệm khổ có tính mở rộng và tính thúc ép trong Khổ đế.

Trong câu "Mây Tần khóa kín song the", đặc tính tự nhiên của "mây mù" và cấu trúc hành vi "khóa kín" cùng được phóng chiếu vào không gian tích hợp, tạo ra một cảnh tượng mới "môi trường chính là sự trói buộc". Mây mù không còn chỉ là vật thể tự nhiên bên ngoài, mà trở thành lực lượng bao vây hạn chế hành động và hy vọng của chủ thể. Sự ngăn trở từ bên ngoài này hợp nhất với sự bế tắc nội tâm, hình thành khuôn khổ trải nghiệm "ngoại duyên và nội tâm cùng kiến tạo tướng khổ" trong Khổ đế.

"bụi hồng lạc nẻo đi về chiêm bao" bao gồm hai không gian đầu vào: tính phiêu bạt của "bụi hồng" và tính mơ hồ của "lạc đường trong mộng". Sau khi tích hợp, cảnh tượng được tạo ra vừa hiện thực vừa hư ảo: con đường trần thế hiện thực và lối đi hỗn loạn trong mộng cùng được nén ép thành "cuộc đời là hành trình lạc lối". Sự kích hoạt không gian mơ hồ này củng cố nhận thức động lực "khát ái dẫn đến mê vọng, mê vọng làm sâu đậm thêm cảm giác khổ" trong Khổ đế, khiến nỗi phiền muộn của chủ thể không chỉ bắt nguồn từ ngoại cảnh, mà còn từ sự phiêu bạt của ý niệm.

"Tuần trăng khuyết đĩa dầu hao" tích hợp hai không gian đầu vào có thuộc tính "suy giảm tự nhiên" và "tiêu hao năng lượng": "trăng khuyết" và "dầu hao". Trong không gian tích hợp, hai yếu tố tạo thành mô hình suy tổn kép, khiến hình ảnh "khuyết

thiếu - cạn kiệt" được nén ép thành biểu tượng sinh mệnh đơn hướng: tình cảm và sinh lực đồng bộ suy tàn. Bản chất của Khổ đế ở đây được cụ thể hóa thành cấu trúc quá trình không ngừng mất mát.

"Phòng văn hơi lạnh như đồng" và "tơ trùng phím loan" thì kích hoạt các không gian đầu vào "kinh nghiệm nhiệt độ không gian" và "kinh nghiệm âm thanh đứt gãy". Trong không gian tích hợp, cảm giác vật lý lạnh giá và âm thanh đàn đứt đoạn, cùng được sử dụng để thể hiện sự tan vỡ và cô tịch của cảm xúc, khiến trải nghiệm Khổ đế có thể đồng thời được cảm nhận bằng xúc giác và thính giác. Cuối cùng hình thành một cấu trúc kép "cảm xúc tan vỡ bằng không gian lạnh giá cộng âm thanh đứt gãy", đây là một dạng trình bày nén ép về tính chất kép thân và tâm của Khổ đế.

Nhìn chung, sự tích hợp giữa các hình ảnh này đã xây dựng một mạng lưới ý nghĩa Khổ đế đa tầng: tính nén ép của thời gian, sự ngăn trở của không gian, sự tích lũy của cảm xúc, sự hao tổn năng lượng sống, sự lạc loài của đường đời... các thuộc tính này cùng được nén ép trong không gian tích hợp thành một cảnh tượng tâm hồn "Khổ đế" thống nhất. Mỗi hình ảnh trong lời ca không tồn tại biệt lập, mà đóng góp các cấu trúc đầu vào khác nhau, cùng nhau tạo ra mô hình nhận thức toàn diện về Khổ đế của đời người.

CHIM KHÔN ĐỖ NÓC NHÀ QUAN

Lời ca:

Chim khôn đỗ nóc nhà quan. Trai sang tìm vợ - gái ngoan tìm chồng.
Chim khôn mắc phải lưới hồng. Ai mà gỡ được đền công lạng vàng.
Đền vàng tôi chả lấy vàng. Tôi mà gỡ được thì nàng lấy tôi.
Công này chẳng lấy, lòng này nhớ thương[26,tr.67]

Bài ca từ này thông qua ba tuyến kinh nghiệm "chim - tình cảm - số phận" đã xây dựng một mạng lưới tích hợp khái niệm đa tầng, khiến những khốn khó trong quan hệ tình cảm được củng cố thành một cấu trúc "Khổ đế" không thể thoát ly.

Mở đầu bài ca "Chim khôn đỗ nóc nhà quan" kích hoạt hai không gian đầu vào: thứ nhất là logic hành vi tự nhiên "chim khôn chọn cây cao mà đậu", thứ hai là "sự phân tầng xã hội và xu hướng lựa chọn trong tìm bạn đời". Trong không gian tích

hợp, chiến lược chọn nơi đậu của chim và sự lựa chọn hôn nhân của con người được nén ép thành cơ chế phán đoán giá trị chung: lựa chọn càng tốt, rủi ro càng lớn. Sự nén ép này tạo thành cấu trúc tích hợp "lựa chọn vị trí cao = rủi ro cao", đặt nền tảng cho sự thể hiện Khổ đế tiếp theo.

"Trai sang tìm vợ - gái ngoan tìm chồng" tiếp tục hợp nhất không gian đầu vào "địa vị xã hội" và "bạn đời lý tưởng", khiến việc chọn bạn đời không chỉ liên quan đến tình cảm mà còn trở thành điểm kết nối "thân phận và số phận". Trong không gian tích hợp, tình cảm không phải tự phát mà được đặt vào những ràng buộc cấu trúc xã hội; sự ràng buộc này hình thành "tính thúc ép do ngoại duyên cấu thành" trong Khổ đế, khiến con đường tình cảm tự nhiên đi vào quỹ đạo của khổ.

Khi lời ca xuất hiện "Chim khôn mắc phải lưới hồng", không gian đầu vào mới được kích hoạt: kinh nghiệm tự nhiên "chim sa lưới" mang ý nghĩa không thể dự đoán, khó thoát ly, nguy hiểm; còn kinh nghiệm tình cảm con người "yêu đương sa lưới tình" mang ý nghĩa đắm chìm, bị trói buộc, khó tự giải thoát.

Trong không gian tích hợp, hai kinh nghiệm này được nén ép thành tình huống thống nhất, chủ thể càng thông minh càng dễ mắc kẹt trong lưới tình. Cấu trúc này thể hiện logic hoàn toàn phù hợp với Khổ đế với "do ái sinh ưu, do ái sinh cụ", càng đầu tư sâu càng bị trói buộc nặng, chủ thể dù có ý thức nhưng không thể thoát khỏi sự ràng buộc do chấp thủ mang lại.

Lời ca tiếp tục với "Ai mà gỡ được đền công lạng vàng" ngưng tụ một không gian đầu vào quan trọng khác: "trả thù lao cao để tìm người giải thoát". Khi hợp nhất với "Khổ đế của sự vướng víu tình cảm", khốn cảnh tình cảm được nâng lên thành cấu trúc "cần trả giá lớn mới hóa giải được". Trong không gian tích hợp, "Khổ đế" được thể hiện mang đặc điểm khó giải bởi người ngoài, trả giá cao, cần bồi thường, càng củng cố thêm tính không thể thoát ly của khốn cảnh tình cảm.

Tuy nhiên, "Đền vàng tôi chả lấy vàng, tôi mà gỡ được thì nàng lấy tôi" lại hình thành một tích hợp mới: không gian đầu vào "tiền bạc như cái giá phải trả" và không gian đầu vào "tình cảm như sự đền đáp". Khi hai không gian hợp nhất, xuất hiện một sự nén ép cấu trúc điển hình của Khổ đế: dùng sự hy sinh bản thân để đổi lấy giải

thoát tạm thời. Chủ thể sẵn sàng dùng tình cảm cá nhân và lời hứa tương lai để gánh vác trách nhiệm "giải trừ Khổ đế", điều này củng cố cấu trúc tuần hoàn trong Khổ đế "Khổ đế sinh ra từ chấp thủ và bản thân chấp thủ lại dẫn đến thêm nhiều khổ đau".

Câu cuối cùng "Công này chẳng lấy, lòng này nhớ thương" xây dựng không gian tích hợp cuối cùng,thành quả lao động và cảm xúc nội tâm hợp thành khuôn khổ tâm lý đơn nhất , dù không có sự đền đáp thực chất, tình cảm vẫn trì trệ, vấn vương, lặp lại. Bản chất của khổ ở đây được đè nén thành một gánh nặng cảm xúc tuần hoàn không thể giải trừ, tự sinh từ nội tâm. Điều này hoàn toàn tương ứng với "ưu, bi, não, khổ, não đều do tâm tạo" trong Khổ đế.

3.3.3. Ý nghĩa diễn ngôn về biểu tượng Khổ đế

Trong ca từ Quan họ, "Khổ đế" không xuất hiện như một triết lý Phật giáo trừu tượng, mà được kiến tạo thông qua các hình ảnh ẩn dụ mang tính chỉ hướng và lặp đi lặp lại. Những diễn đạt như "sầu đong càng lắc càng đầy", "chim khôn mắc phải lưới hồng", "mây khóa kín song the", "trăng khuyết đèn hao", "tình nghĩa khó dứt"... đã tổ chức nỗi đau thành một mạng lưới biểu tượng dựa trên nền tảng kinh nghiệm sống: vật chứa đầy ắp, lưới bẫy không thể thoát, không gian khép kín, nguồn sáng không ngừng suy tổn, cảm xúc không thể dứt bỏ... Những hình ảnh này cụ thể hóa "khổ" thành những trải nghiệm đời thường có thể chạm, thấy và cảm nhận, khiến nỗi đau được hiểu như một trạng thái tồn tại liên tục tích lũy và khó cởi bỏ.

Trong ngữ cảnh văn hóa, những ẩn dụ này còn được gán cho những ý nghĩa sâu xa hơn. Tình cảm trong lời ca luôn gắn kết với chuẩn mực xã hội, kỳ vọng đạo đức và trật tự địa vị, khiến "khổ" không còn là cảm xúc nhất thời của cá nhân, mà trở thành kết quả của những hạn chế mang tính cấu trúc: lựa chọn càng ưu việt, đầu tư càng sâu, lại càng dễ rơi vào vòng tuần hoàn không thể thoát; tình yêu càng được xem là quý giá, lại càng thể hiện tính tất yếu của mất mát, hy sinh và vấn vương. Do đó, "khổ" được hiểu là sản phẩm tất yếu trong cấu trúc quan hệ con người và tình cảm, chứ không phải là nỗi bi ai ngẫu nhiên xảy ra, điều này cộng hưởng với luận điểm "do ái sinh khổ, do chấp sinh khổ" trong Khổ đế Phật giáo.

Theo nghĩa này, thông qua mô hình tự sự được hình thành bởi ẩn dụ, ca từ Quan

họ không ngừng tái khẳng định một thế giới quan ăn sâu trong văn hóa: khổ đau không phải là ngoại lệ, mà là logic vận hành cơ bản của sinh mệnh. Những nhân vật trong lời ca, dù ôm ấp nguyện vọng lương thiện, nỗ lực theo đuổi sự viên mãn trong tình cảm, cuối cùng vẫn trở về điểm xuất phát là sự thất vọng và vấn vương. Cấu trúc tuần hoàn này thể hiện một quan niệm Khổ đế điển hình: khổ đau bắt nguồn từ sự chấp thủ vào tình cảm và quan hệ, và bản thân sự chấp thủ ấy lại không ngừng sinh ra khổ đau mới. Thông qua diễn ngôn ẩn dụ như vậy, Quan họ đã kéo dài một nhận thức văn hóa cổ xưa là đời người tồn tại giữa sự theo đuổi và mất mát, khổ đau là âm điệu không thể tránh khỏi của sinh mệnh.

3.4. Ẩn dụ Từ bi trong lời ca Quan họ

"Từ bi" là hai chữ, mỗi chữ mang ý nghĩa diễn đạt riêng. "Từ" có nghĩa là "cho niềm vui", tức mang lại hạnh phúc, an lạc và bình yên cho người khác. Đây là tình thân hữu vô điều kiện và lời chúc phúc, mong tất cả chúng sinh đều được an vui. "Bi" có nghĩa là "nhổ khổ", tức thấu cảm sâu sắc và mong muốn giải trừ nỗi đau của người khác, có động lực mạnh mẽ để chấm dứt khổ đau. "Từ bi" hợp nhất chính là tâm hạnh trọn vẹn: vừa nguyện bỏ khổ cho người ta, vừa nguyện vui cho người ta, đây là hai mặt của một thể thống nhất.

Trong ca từ Quan họ, tư tưởng Từ bi được thể hiện thông qua ý nghĩa của hai chữ này: "Từ" chủ yếu thể hiện trong các ẩn dụ kết hợp với quan niệm Vô thường. Lời ca thường miêu tả việc thấu hiểu nhân duyên Vô thường, không chấp vào "cái tôi" để thành toàn cho mình và người khác; "Bi" chủ yếu thể hiện trong sự kết hợp với quan niệm Khổ đế. Lời ca thường truyền tải tư tưởng: biết khổ vì tình cảm thì nên dũng cảm nhổ bỏ nỗi khổ để thấu suốt lòng bi mẫn.

3.4.1. Kết quả khảo sát về ẩn dụ Từ bi trong lời ca Quan họ

Qua quá trình phân tích và thống kê 100 bài dân ca Quan họ được lựa chọn từ cuốn sách "Dân ca Quan họ Bắc Ninh", nghiên cứu phát hiện trong số 100 bài này có 15 bài chứa đựng ẩn dụ ánh xạ về lòng Từ bi. Dựa trên thống kê về biểu hiện ẩn dụ của 15 bài thể hiện Từ bi quan trong lời ca Quan họ, mục này nhận thấy các bài này chủ yếu sở hữu những yếu tố miền nguồn sau đây:

Bảng 3.5:Thống kê và phân loại các bài chứa ẩn dụ Từ bi

MIỀN ĐÍCH	MIỀN NGUỒN	CÂU VÍ DỤ	TẦN XUẤT HIỆN	TỶ LỆ(%)
Từ bi vì tình cảm thế thường	Hiếu đạo và hi sinh một số việc với tình yêu	làm thân con nhện mấy lần giăng tơ[26,tr.285]; nửa thì nuôi mẹ, nửa thì nuôi em[26,tr.365]; tỉa râu chồng mang tiếng bội phu.[26,tr.414]	5	33%
Từ bi vì vô nga	Giúp đỡ và nghĩ cho người ta không vì tự mình	Người ta hái hết thì ta chiết cành, chiết cành để cội cho cây[26,tr.22]; Trồng cây xin chóe đốn chồi[26,tr.97]; Con người ấp trấu, ấp tro,Tôi đi múc nước tắm cho con người.[26,tr.300]	6	40%
Từ bi vì vô lượng	Phổ độ chúng sinh	Đầu làng có một cây đa, để cho người ngoan nghỉ mát, người hiền che sương[26,tr.220]; chuyến đò tôi vẫn đợi chờ từ lâu, ân tôi không lấy, trả nghĩa tôi không lấy, đền tùy tâm.[26,tr.120]	4	27%

3.4.2. Những ẩn dụ tiêu biểu của Từ bi trong lời ca Quan họ

Trong ẩn dụ học, quan hệ giữa miền nguồn và miền đích không phải lúc nào cũng là quan hệ tương ứng một-một. Trong ca từ Quan họ, có nhiều ví dụ về ánh xạ Từ bi quan thể hiện mối quan hệ tương ứng một-một giữa hai miền này, và bài "TÌNH TANG (TRÈO LÊN CÂY BƯỞI HÁI HOA)" là một ví dụ kinh điển.

Trong lời ca: "Tình tang cải lang tang tình. Trèo lên cây bưởi hái hoa.

Bóng đèn là bóng đèn hoa.

Mời người bên ấy bước ra khêu đèn.

Trèo lên cây bưởi hái hoa.

Người ta hái hết thì ta chiết cành.

Chiết cành để cội cho cây"[26,tr.22]

Chúng ta có thể thấy các hình ảnh như "trèo lên cây bưởi hái hoa", "chiết cành để cội cho cây" được đặt vào một không gian ý nghĩa đã trải qua tích hợp khái niệm, biến những hành vi đời thường thành những giá trị biểu tượng ở phương diện đạo đức

và tình cảm.

Bài hát tạo liên kết liên miền giữa hành vi "hái hoa, chiết cành" trong đời sống thường nhật với "thiện ý và sự cảm thông giữa con người": không gian đầu vào thứ nhất thể hiện những thao tác làm vườn quen thuộc, nhẹ nhàng trong đời sống thôn quê; không gian đầu vào thứ hai bao gồm các quan niệm về Từ bi, cảm thông, thành tựu cho người khác.

Thông qua cơ chế tích hợp, những hành động vốn thuộc về thế giới thực vật này được tổ chức lại thành biểu tượng đạo đức của "sự quan tâm đến nhu cầu của con người" và "để lại khoảng trống cho người khác". "Người ta hái hết thì ta chiết cành" không biểu đạt chính bản thân hành động, mà là sự nhường nhịn chủ động của chủ thể sau khi nhận thức được hoàn cảnh của người khác. Hành vi "dành chỗ lựa chọn và lợi ích cho người ta" này trong không gian tích hợp được hiểu là biểu hiện của lòng Từ bi. "Chiết cành để cội cho cây" thể hiện một bước tiến xa hơn về khuynh hướng giá trị vượt trên lợi ích cá nhân: chiết cành là để bảo vệ sức sống của chính cây, tượng trưng rằng hành vi của cá nhân không chỉ hướng đến nhu cầu tình cảm của bản thân, mà còn bao hàm sự cân nhắc đến sự hài hòa tổng thể.

Trong hệ thống ý nghĩa sau tích hợp, quan hệ "cây - cành - hoa" chuyển đổi thành sự phản chiếu của "cấu trúc tự ngã - tha nhân - tình cảm": chiết cành vừa tượng trưng cho sự tiết chế của bản thân, cũng vừa tượng trưng cho sự sẵn sàng nhường lợi ích, duy trì sự ổn định của cấu trúc tình cảm và xã hội ở phạm vi rộng hơn. Do đó, Từ bi trong lời ca không phải là giáo lý trừu tượng, mà thông qua hành động đời thường đã ngầm tái cấu trúc logic mạch lạc giữa "thiện niệm - hành vi - quan hệ xã hội", biến Từ bi thành một thái độ sống có thể cảm nhận, có thể thấy và có thể thực hành.

Trong khi đó, những ẩn dụ không đơn thuần là quan hệ tương ứng một-một "miền nguồn - miền đích", ca từ Quan họ thông qua nhiều không gian tâm lý trong diễn ngôn, sau khi trải qua quá trình phản ánh có chọn lọc, ánh xạ cấu trúc và tích hợp, đã hình thành tiềm năng ý nghĩa mới trong "không gian tích hợp". Điều này được thể hiện rõ trong bài "CÓ MỘT CÂY ĐA", dưới đây là lời ca của bài "CÓ MỘT CÂY ĐA" :

“Đầu làng có một cây đa.
Để cho người ngoan nghỉ mát.
Người hiền che sương.
Trèo lên trái núi Tam Thương.
Thấy chim loan phượng tựa nương trên cành.
Khen ai khéo đúc gạch xây thành.Trên trời rục rịch nay nắng mai mưa.
Tôi hỏi người đã kết ai chưa?”[26,tr.220]

Qua phân tích chi tiết, luận văn này nhận thấy trong thế giới ẩn dụ được xây dựng qua bài ca Quan họ “Có một cây đa”, “Từ bi” không phải là một khái niệm triết học trừu tượng, mà thông qua mạng lưới tích hợp khái niệm tinh tế, đã được hiện thực hóa sinh động thành những trải nghiệm đời sống có thể cảm nhận và chạm tới. Quá trình tích hợp này bắt đầu từ ba không gian đầu vào then chốt: không gian tự nhiên với cây đa đầu làng che chở và bảo vệ, không gian đạo đức con người là lòng Từ bi bắt nguồn từ Phật giáo và các giá trị truyền thống, cùng không gian kinh nghiệm xã hội là những sự giúp đỡ tình cảm đời thường trong làng quê.

Lời ca đã khéo léo thể hiện việc cây “che nắng mưa” với đức tính “bảo vệ kẻ yếu” của lòng Từ bi, đồng thời hòa quyện sự “cho đi vô tư” của cây với sự “hiến dâng vô điều kiện” trong đạo đức. Cuối cùng, trong không gian tích hợp được tạo thành, bản thân “cây đa” đã thăng hoa thành một chủ thể biểu tượng mang theo tinh thần Từ bi - không còn là thực thể tự nhiên đơn thuần, mà hóa thân thành người bảo vệ ổn định, bền bỉ và lặng thầm, neo đậu các giá trị đạo đức trừu tượng vào những khung cảnh đời thường có thể chạm tới như “buổi trò chuyện đầu làng”.

Sự tích hợp này không chỉ ban cho lòng Từ bi một hơi ấm tình cảm và một thực thể cụ thể, mà còn khiến sự quan tâm giữa con người và sự bảo vệ của tự nhiên hòa làm một, giúp “Từ bi” từ giáo lý bước vào đời sống, trở thành biểu đạt thi ca sống động và sâu sắc nhất cho quan điểm đạo đức "nhân, thiện, tương trợ" trong văn hóa làng quê Việt Nam.

3.4.3. Ý nghĩa diễn ngôn về biểu tượng Từ bi

Dưới góc độ phân tích ẩn dụ phê phán, biểu hiện “Từ bi” trong ca từ Quan họ phản

ánh sự tương tác sâu sắc giữa ngôn ngữ, văn hóa và ý thức hệ. Các ẩn dụ liên quan đến Từ bi thông qua việc lựa chọn và tái cấu trúc những hình ảnh đặc trưng, đã khiến những giá trị nhất định được tự nhiên hóa thành đạo đức đời thường, định hướng cách con người hiểu về tình cảm và quan hệ xã hội.

Ẩn dụ Từ bi trước hết thể hiện một chuẩn mực đạo đức mềm mỏng. Lời ca miêu tả những hành vi như quan tâm, cảm thông, thành toàn và bảo trợ như những phản ứng tình cảm tự nhiên và phù hợp, khiến mô thức quan hệ liên nhân này giành được tính chính đáng ở phương diện diễn ngôn. Hành động trong ẩn dụ được gán ý nghĩa đạo đức, từ đó dẫn dắt người nghe nội tâm hóa Từ bi thành những nguyên tắc sống có thể thực hành.

Trong cấu trúc diễn ngôn này, Từ bi đồng thời được kiến tạo thành giá trị cốt lõi mang tính chính đáng văn hóa. Ẩn dụ không ngừng củng cố ý nghĩa của thiện niệm, tương trợ và vị tha, khiến Từ bi trở thành sợi dây quan trọng duy trì mối quan hệ cộng đồng. Biểu đạt tình cảm không dừng ở kinh nghiệm cá nhân, mà được tích hợp vào kết cấu tinh thần của cộng đồng, mang lại cho nó sự ổn định mang tính ý thức hệ.

Ẩn dụ Từ bi còn đảm nhận chức năng quản lý cảm xúc. Thông qua việc trình hiện các mô thức tương tác như nhường nhịn, khoan dung và bao dung, lời ca cung cấp phương thức điều hòa ôn hòa cho những xung đột tình cảm, khiến logic quan hệ "ôn nhu, tương hỗ, hòa hợp" trở thành khuôn khổ tâm lý xã hội được chấp nhận. Ẩn dụ nhân danh tình cảm thúc đẩy một cấu trúc quan hệ xã hội ổn định hơn.

Ở thẩm mỹ, những ẩn dụ này thông qua sự trình hiện thi hóa của cảnh sắc tự nhiên và hành vi đời thường, đã giúp Từ bi có được hình thức biểu đạt mềm mại và dễ tiếp thu hơn. Diễn ngôn được thẩm mỹ hóa che giấu sức mạnh kiến tạo giá trị đằng sau nó, khiến người nghe trong khi thưởng thức âm điệu thì đồng thời tiếp nhận một cách âm thầm các quan niệm đạo đức.

Nhìn tổng thể, ẩn dụ Từ bi trong ca từ Quan họ thông qua ngôn ngữ được tự nhiên hóa và biểu đạt được thẩm mỹ hóa, đã khiến sự quan tâm, tương trợ và thành toàn trở thành cấu trúc giá trị được xã hội thừa nhận, từ đó cho thấy ảnh hưởng sâu sắc của dân ca trong việc kiến tạo văn hóa và đạo đức.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương này là phần thực chứng trọng tâm của toàn văn, dựa trên khung phân tích tích hợp "nhận thức – phê phán" được xây dựng từ trước, tiến hành phân tích hệ thống về ẩn dụ Phật giáo trong ca từ Quan họ Việt Nam. Thông qua việc đọc kỹ 100 bài tiêu biểu,Luận văn này đã bước đầu nhận diện và luận giải bốn khái niệm Phật giáo cốt lõi: Duyên khởi, Vô thường, Khổ đế và Từ bi.

Trước tiên, luận văn này thống kê sự phân bố của bốn loại ẩn dụ này trong mẫu nghiên cứu, phát hiện ẩn dụ liên quan đến Khổ đế có số lượng nhiều nhất và tỷ lệ cao nhất, hiện tượng này có thể liên quan mật thiết đến chủ đề tình yêu trong ca từ Quan họ, thường biểu đạt nỗi khổ ly biệt nhớ thương.

Tiếp theo, đối với từng loại ẩn dụ, luận văn này đều tiến hành phân tích theo chuỗi lý thuyết ba tầng "nhận diện ngôn ngữ – giải cấu trúc nhận thức – phê phán chức năng". Ở cấp độ lý thuyết ẩn dụ ý niệm, sắp xếp mô hình ánh xạ từ khái niệm Phật giáo đến kinh nghiệm thế tục; thông qua lý thuyết tích hợp ý niệm, giải mã cách ca từ trong diễn xướng ngẫu hứng hoàn thành việc tổng hợp ý nghĩa động thái và sáng tạo thi tính; đồng thời nhờ lý thuyết ẩn dụ phê phán, thảo luận về cách ẩn dụ tham gia kiến tạo giá trị quan và định hình bản sắc văn hóa trong bối cảnh xã hội cụ thể.

Con đường phân tích này không chỉ thực hiện đầy đủ khung phương pháp luận đã đề xuất trước đó, mà còn từng tầng từng lớp làm sáng tỏ cơ chế nhận thức, chức năng thi học và ý nghĩa xã hội của ẩn dụ Phật giáo trong dân ca Quan họ.

KẾT LUẬN

Luận văn này lấy lời ca dân ca Quan họ Bắc Ninh làm đối tượng nghiên cứu chính, trên cơ sở lý thuyết ẩn dụ ý niệm, pha trộn ý niệm và phân tích ẩn dụ phê phán, kết hợp với các giáo lý Phật giáo, đã tiến hành khảo sát và phân loại hệ thống ẩn dụ Phật giáo trong lời ca Quan họ. Từ việc chọn lọc 100 bài tiêu biểu từ cuốn "Dân ca Quan họ Bắc Ninh-năm 2022", nghiên cứu cho thấy các ẩn dụ Phật giáo trong dân ca Quan họ có thể được chia thành bốn loại chính là Duyên khởi, Vô thường, Khổ đế và Từ bi, trong đó ẩn dụ Khổ đế chiếm tỷ lệ cao nhất với 70 bài, tiếp theo là Vô thường với 25 bài, Từ bi với 15 bài và Duyên khởi với 5 bài. Do một bài hát có thể chứa nhiều yếu tố ẩn dụ khác nhau, 100 bài dân ca Quan họ này chứa tổng cộng 115 yếu tố ẩn dụ Phật giáo. Những con số này phản ánh mức độ thẩm thấu của tư tưởng Phật giáo trong lời ca Quan họ, đồng thời cho thấy người dân Bắc Ninh đã tiếp nhận và chuyển hóa các giáo lý Phật giáo thành những hình ảnh gần gũi với đời sống nông nghiệp và tình cảm con người.

Điểm mới của luận văn có thể nằm ở chỗ: từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận,nghiên cứu đã gợi ra rằng dân ca Quan họ Bắc Ninh, một loại hình nghệ thuật dân gian phi vật thể, không chỉ là nghệ thuật âm nhạc hay sinh hoạt văn hóa cộng đồng mà còn có thể được xem như một không gian biểu đạt tư tưởng Phật giáo một cách tinh tế và có hệ thống. Các ẩn dụ ý niệm về Duyên khởi, Vô thường, Khổ đế và Từ bi đã được người dân Bắc Ninh "nội hóa" thành những hình ảnh đời thường như dòng sông hội tụ, trăng khuyết, hoa rơi, con đò, cây đa, chim khôn mắc lưới… Qua đó, tư tưởng Phật giáo không còn là giáo lý trừu tượng trong kinh điển, mà dần trở thành một phần "tri thức thông thường" trong đời sống tinh thần của cộng đồng. Điều này có thể góp phần mở rộng phạm vi ứng dụng của lý thuyết ẩn dụ ý niệm vào nghiên cứu văn hóa dân gian Việt Nam, đồng thời làm sáng tỏ hơn mối quan hệ tương tác giữa Phật giáo và nghệ thuật dân gian trong bối cảnh văn hóa Bắc Ninh. Mặc dù nhiều tài liệu trước đây đã chỉ ra sự giao thoa giữa Quan họ và tư tưởng Phật giáo, nhưng có thể nói chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể phân tích cách thức biểu hiện của tư tưởng Phật giáo trong dân ca Quan họ từ góc độ ẩn dụ ý niệm. Các

nghiên cứu hiện có thể thường tập trung vào âm nhạc học, dân tộc học, văn hóa học hoặc ngôn ngữ học đơn lẻ, mà có thể chưa kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết ẩn dụ tri nhận với giáo lý Phật giáo để giải mã hệ thống ý nghĩa ẩn tàng trong lời ca. Do đó, luận văn này có thể được xem như một bước bổ sung vào khoảng trống đó. Tuy nhiên, cũng chính vì tính chất khái quát của nghiên cứu, luận văn chưa đi sâu phân tích từng loại ẩn dụ một cách riêng biệt. Chẳng hạn, với ẩn dụ Khổ đế, nghiên cứu mới dừng lại ở việc thống kê và phân tích khái quát các biểu hiện phổ biến, mà chưa làm rõ sự khác biệt giữa các tiểu loại như khổ chia ly, khổ nhớ nhung, khổ yêu mà không đạt, khổ bị phụ bạc… trong từng bài cụ thể. Đây có thể là một hạn chế cần được khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo.

Nhìn tổng thể, luận văn đã cố gắng thực hiện các mục tiêu đề ra: hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về ẩn dụ ý niệm, tích hợp khái niệm và phân tích ẩn dụ phê phán; khái quát về Quan họ Bắc Ninh và tư tưởng Phật giáo trong văn hóa Việt Nam; nhận diện và phân tích bốn loại ẩn dụ Phật giáo tiêu biểu trong lời ca Quan họ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tư tưởng Phật giáo đã thẩm thấu vào đời sống tinh thần của người dân Bắc Ninh một cách khá sâu sắc và tự nhiên, đến mức nó có thể trở thành một phần không thể thiếu trong cách họ cảm nhận và biểu đạt tình yêu, nỗi nhớ, sự chia ly và khát vọng hạnh phúc. Điều này không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn có thể có giá trị thực tiễn trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể, cũng như trong giáo dục đạo đức và phát triển du lịch văn hóa. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, luận văn vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, số lượng bài dân ca được khảo sát tuy có 100 bài nhưng chưa bao quát toàn bộ kho tàng Quan họ. Thứ hai, việc phân tích ẩn dụ chủ yếu dựa trên lý thuyết pha trộn ý niệm và phân tích ẩn dụ phê phán, nhưng chưa kết hợp sâu với các phương pháp thực nghiệm như điều tra tâm lý học nhận thức để kiểm chứng mức độ tiếp nhận của người nghe. Thứ ba, luận văn chưa so sánh hệ thống ẩn dụ Phật giáo trong Quan họ với các loại hình dân ca khác ở Việt Nam hoặc với các quốc gia có truyền thống Phật giáo tương đồng.

Từ những hạn chế trên, nghiên cứu sau này có thể đề xuất một số hướng

nghiên cứu tiếp theo, chẳng hạn như mở rộng phạm vi khảo sát sang toàn bộ kho tàng dân ca Quan họ Bắc Ninh cũng như các loại hình dân ca khác để so sánh mức độ thẩm thấu của tư tưởng Phật giáo; kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính với định lượng, sử dụng bảng hỏi hoặc phỏng vấn sâu để tìm hiểu cách người dân Bắc Ninh hiện nay tiếp nhận và diễn giải các ẩn dụ Phật giáo trong lời ca Quan họ; nghiên cứu sâu hơn về từng loại ẩn dụ, đặc biệt là ẩn dụ Khổ đế, để làm rõ các tiểu loại và cơ chế ánh xạ cụ thể; hoặc mở rộng so sánh với các quốc gia có truyền thống Phật giáo như Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan… để thấy được sự tương đồng và khác biệt trong cách biểu đạt tư tưởng Phật giáo qua nghệ thuật dân gian. Tóm lại, luận văn có thể góp phần làm sáng tỏ một khía cạnh mới của dân ca Quan họ Bắc Ninh, đó là hệ thống ẩn dụ Phật giáo phong phú và tinh tế. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần khẳng định vai trò của tư tưởng Phật giáo trong đời sống văn hóa tinh thần của người Việt, mà còn có thể mở ra nhiều hướng nghiên cứu liên ngành đầy tiềm năng giữa ngôn ngữ học tri nhận, Phật học và văn hóa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1.Bách khoa thư Dân ca Quan họ Bắc Ninh quyển 1(2024), Nxb Tri thức.

2.Thanh Châu (2004), Đặc trưng ẩn dụ trong Kinh điển, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

3.Nguyễn Du (2022), Truyện Kiều, Nxb Văn học, Hà Nội.

4.Nguyễn Tiến Dũng (2022), Luận về Vô thường và con người Phật giáo, Trường Đại học Khoa học Huế, Huế.

5.Bùi Xuân Đính (2022), Bách khoa thư làng Việt cổ truyền, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

6.Đỗ Hương Giang (2024), Nguyên lý Duyên khởi - cơ sở lý luận của hoạt động bảo vệ môi trường của cộng đồng Phật giáo vùng Đông Nam Bộ hiện nay, Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

7.Lễ Như Thích Trung Hậu (2002), Ca dao tục ngữ Phật giáo Việt Nam, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

8.Hoàng Thị Hiền (2017), Báo chí Bắc Ninh với công tác bảo tồn và phát huy dân ca Quan họ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

9.Thích Thiện Hoa (2015), Phật học phổ thông, Nxb Phương Đông,tr.8.

10.Phan Thị Hội (2015), Triết học Phật giáo qua Tứ Diệu Đế và ý nghĩa của nó, Luận văn Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

11.Lại Quốc Khánh (2017), Phật giáo nhập thế - Tiếp cận từ tư tưởng Phật giáo nhập thế của Trần Nhân Tông.

12.Trần Quang Minh (2025), Bát nhã tâm kinh trong "xuân, hạ, thu, đông… Rồi lại xuân", Tạp chí Nghiên cứu Sân khấu - Điện ảnh.

13.Thích Nữ Nhuận Mỹ (2022), Ngôn ngữ ẩn dụ trong một số kinh Pali và A-hàm, Phat Giao Online, https://phatgiao.org.vn/.

14.Trần Văn Nam (2017), Ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong Thơ mới 1932 - 1945,

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
15.Đỗ Thị Vân Oanh (2013), Ngôn ngữ biểu cảm và hình ảnh tượng trưng, ẩn dụ trong thơ Thiền Tuệ Trung, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (Số 52), TP. Hồ Chí Minh.
16.Dương Văn Sáu (2016), Một số vấn đề văn hóa Quan họ, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.
17.Nguyễn Kim Sơn (2023), Thiên nhiên trong văn học Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
18.Thích Nguyên Tạng, Ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống người Việt, Nxb Quàng đất Tùng thư,tr-22.
19.Tạp chí Nghiên cứu Phật học (2019), "Ngôn ngữ" và sự ẩn dụ tinh tế trong kinh điển Phật giáo (P.1), Tạp chí Nghiên cứu Phật học, https://www.tapchinghiencuuphathoc.vn/.
20.Tạp chí Nghiên cứu Phật học (2023), Ngôn ngữ Pali và Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, https://tapchinghiencuuphathoc.vn/.
21.Ngô Đức Thắng, Võ Thị Thu Hằng, Đóng góp của người Phật tử nhằm xây dựng xã hội hòa hợp và bền vững qua bảng phân tích xã hội học (bản dịch).
22.Thích Mật Thể (2009), Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb Tôn giáo,tr.26-86.
23.Võ Thành Thiên, Võ Hồng Sinh (2020), Cụm thiết kế đồ họa quảng cáo Nhà hàng Ẩm thực Chay Duyên khởi, Trường Cao đẳng Công nghệ thông tin Hữu nghị Việt - Hàn.
24.Nguyễn Thùy Trang (2022), Tuyển chọn 37 bài thơ Phật giáo - lời dạy sâu sắc về nhân sinh, https://voh.com.vn/song-dep/tho-phat-giao-428602.html.
25.Phan Nhật Trinh (2016), Sự dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt hiện nay (Qua khảo cứu tại một số chùa ở thành phố Hà Nội), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
26.Nguyễn Hùng Vĩ (2022), Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Nxb Hồng Đức.
27.Thích Tâm Ý, Triết lý, tư tưởng Phật giáo trong ca dao, tục ngữ Việt Nam, Học

viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh.

TIẾNG ANH

28.Charteris-Black, J. (2004),Corpus approaches to critical metaphor analysis,Palgrave Macmillan.

29.Fauconnier, G & Turner, M. (1998),Conceptual Integration Networks,Cognitive Science, 22(2),pg-133-187.

30.Fauconnier, G. & Turner, M. (2002),The Way We Think: Conceptual Blending and the Mind's Hidden Complexities,New York: Basic Books,pg-119-122.

31.Gibbs, R. W. & Colston, H. L. (1995), The cognitive psychological reality of image schemas and their transformations,Cognitive Linguistics, 6 (4).

32.Lakoff, G. (1987), Women, Fire, and Dangerous Things,University of Chicago Press.

33.Lakoff, G. (1993),The contemporary theory of metaphor. In A. Ortony (Ed.), Metaphor and thought. Cambridge University Press,pg-202-251.

34.Lakoff, G.& Johnson, M. (1999),Philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to Western thought,Basic Books.

35.Lakoff, G. & Johnson,M. (1980), Metaphors We Live By. University of Chicago Press,pg-105.

36.Mark Johnson (1987), The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason,University of Chicago Press.

TIẾNG TRUNG

37.般若波罗蜜多心经：一卷 [M] 大正新修大藏经：第 8 册. 东京：大正一切经刊行会， 1924-1934: No. 251.

38.陈晨(2018),佛学视野下丰子恺艺术思想及实践探究 [D]. 扬州：扬州大学.

39.程梦(2023),概念整合理论视角下的网络委婉语研究[D].四川师范大学,32-39.

40.丁红丽(2017),从“贾岛现象”透视晚唐佛禅山水诗“苦谛”主题[J].邵

阳学院学报(社会科学版),16(06):107-112.
41.丁志英(2011),寒山寺慈悲思想研究 [D]. 苏州：苏州科技学院.
42.范玉雪(2018),佛教术语隐喻研究——以《西游记》为例.[D].天津大学外国语言与文学学院.
43.《那先比丘经》卷 2：（《大正藏》第 32 册，编号 1670，页 699 中栏）.
44.付兴旸(2024),概念整合理论观照下政治话语的批评隐喻分析[D].大连外国语大学,7-18.
45.高秀平, 蓝纯(2023),天国与涅槃：从概念隐喻视角对比基督教和佛教的生命理想观[J]. 外国语(上海外国语大学学报), 46(2): 49-58.
46.洪德坤(2019),现代佛教话语概念隐喻研究[D]. 广州: 广东外语外贸大学.
47.胡安(2019), “目连救母故事”与中国佛教慈悲观[D]. 中国艺术研究院.
48.胡壮麟(2020),认知隐喻学[M].北京：北京大学出版社.
49.赖雅琴(2012), 论《野草》中佛教语词的运用——以《失掉的好地狱》为例[J]. 鲁迅研究月刊, 2012(8): 45-51.
50.李溪(2012), 从芭蕉图像看佛教艺术与文人情结[J]. 文艺研究, 2012(10): 135-145.
51.刘小兵(2022),佛教慈悲思想研究 [D]. 四川大学道教与宗教文化研究所.
52.龙树菩萨 造，鸠摩罗什 译. 《大智度论》[M]. 上海：上海古籍出版社，2019.
53.芦笛. 自然、宗教和隐喻:汉地佛教文化中的菌类[J]. 自然科学史研究, 2016, 35(2): 234-249.
54.骆宏.焦点解决短程疗法中的佛学思想探析[J].健康研究,2025,54-57.
55.倪秀兰（释见湛）. 佛教的慈悲观[D]. 四川大学, 2005.
56.沈丽蓉。佛教元素在 21 世纪中国电影中的呈现研究 [D]. 广州：广州大学，2019.

57.束定芳. 隐喻学研究[M]. 上海：上海外语教育出版社, 2000.
58.王子瑞. 由苦而生菩提心[D]. 苏州大学, 2012.
59.温为才. 禅宗美学对设计的启示 [D]. 北京理工大学. 2014.
60.郁丹. 英雄、神话和隐喻:格萨尔王作为藏族民间认同和佛教原型[J]. 青海民族研究, 2009, 20(2): 76-81.
61.张爱萍. 佛教伦理在社会保障制度建设中的思想价值[D]. 西安电子科技大学, 2011.
62.张草树.《西昆酬唱集》诗歌语言隐喻研究[D].南宁师范大学,2023.tr9-
63.张思思.概念整合理论视角下初中古诗词动植物意象教学研究[D].鲁东大学,2024.tr12-17.
64.赵艳芳.语言的隐喻认知结构——《我们赖以生存的隐喻》评介[J]. 外语教学与研究, 1995(3)
65.仲鑫.贾宝玉三次劫难及其佛教隐喻——“三毒”与情[J]. 红楼梦学刊, 2020(6): 117-135.

PHỤ LỤC

(Tổng cộng là 100 bài, nhưng vì một số bài có chứa hai đến ba yếu tố Phật giáo, nên số thứ tự các bài về sau sẽ lên tới 115; bên cạnh đó, một số bài bị trùng lặp. Những bài về sau đều đã được ghi rõ tên và số trang, và tất cả đều được trích dẫn từ cuốn ĐÂN CA QUAN HỌ BẮC NINH do Nguyễn Hùng Vĩ viết vào năm 2022)

Bài Duyên khởi:

1. Trèo lên cây gạo cao cao(bài đối cây gạo)-trang24
2. Lý giao duyên-trang196
3. Mười yếu-trang259
4. Chia rỗ cho người-trang299
5. Vì cam cho quýt đèo bòng-trang445

Bài Vô thường:

6. La rằng(xin nhớ lời nhau)-trang21
7. Trèo lên cây gạo-trang23
8. Đường bạn kim loan-trang26
9. Người bao nhiêu tuổi hỡi người(đối:giăng bao nhiêu tuổi giăng già)-trang52
10. Chim sáo đổi hình-trang66
11. Lòng vẫn đợi chờ-trang86
12. Nhất quế nhị lan-trang97
13. Lên chùa-Tứ đại cảnh-trang136
14. Còn duyên-trang222
15. Lênh đênh duyên nổi phận bèo(sưu tầm năm1973)-trang227
16. Thấy đá lô xô-trang276
17. Giăng lên phòng độ nhường bao-trang288
18. Rủ nhau đi cánh nước thuyền-trang296
19. Trách bạn-trang302
20. Lấy gì làm thú giải phiền-trang306
21. Gió đưa chú quậy về trời-trang313

22. Lênh đênh duyên nổi phận bèo(sưu tầm năm1972)-trang317
23. Tiếng khoan như gió thoảng ngoài-trang321
24. Luống quản công trình-trang322
25. Năm tháng đợi chờ-trang324
26. Cây tre khô(tre khô chưa dễ mọc chồi)-trang404
27. Con chim bồ câu-trang428
28. Ngắt lá giầu xanh-trang487
29. Trăm kim đổi lấy lạng vàng-trang503
30. Thân tiên lúc trúng cũng liều-trang507

Bài Khổ đế

31. La rằng(giọng lính -ống tơ hồng ơi)-trang19
32. La rằng(dân mở tiệc mừng)-trang21
33. Đường bạn kim loan-trang26
34. Nên chăng cầm sắt vân vi-trang47
35. Giăng bao nhiêu tuổi giăng già-trang50
36. Tìm người-trang61
37. Sầu đong càng lắc càng đầy-trang63
38. Chim khôn đỗ nóc nhà quan-trang67
39. Con chim bồ cầu-trang68
40. Chén son để cạnh mạn thuyền(đối;duyên phận)-trang75
41. Buôn bấc buôn dầu-trang77
42. Lòng vẫn đợi chờ-trang 86
43. Hạnh nguyên-trang90
44. Người đi xứ sự mười đông(giọng sổng)-trang111
45. Khói lên nghi ngứt-trang116
46. Điêm đa điêm đót-trang131
47. Tình tang ố-trang160
48. Con chim chiền chiện-trang181
49. Liện sai-trang192

50. Bóc thư-trang195
51. Đối giọng-trang200
52. Con ếch-trang201
53. Tương phùng tương ngộ-trang217
54. Lúc bé con mẹ con cha-trang226
55. Lênh đênh duyên nổi phân bèo-trang227
56. Trèo non lội suối-trang229
57. Quyên đề-trang237
58. Kinh kiều-trang240
59. Người xinh-trang256
60. Mong người từ sớm tới giờtrang258
61. Cắp nón đón đò-trang260
62. Cắp nón đón đò-trang273
63. Luyện tam tầng-trang285
64. Như thuyền dưới ao-trang286
65. Xuống sông bơi chải-trang295
66. Nhạn nam bay bổng-298
67. Ra đứng đầu cầu-trang310
68. Gió đưa chú quậy về trời-trang313
69. Đêm trăng nhớ bạn-trang314
70. Giăng bao nhiêu tuổi giăng non-trang318
71. Luống quản công trình-trang321
72. Năm tháng đợi chờ-trang324
73. Đương vui mà giở ra về-trang331
74. Tạm biệt từ đây-trang332
75. Giữ lấy chữ tình-trang336
76. Nên chăng cầm sắt vân vi-trang337
77. Nhớ ai nhớ mãi thế này-trang351
78. Thương nhau xin nhớ lời nhau-trang354

79. Yêu nhau không lấy đươc nhau-trang361
80. Đôi ta như ngãi phan trần-trang362
81. Đọc sách biên thơ-trang371
82. Buổi tối đêm đông trường-trang374
83. Năm liệu bảy lo-trang388
84. Thương thay hỡi khách cô phòng-trang398
85. Cây tre khô(tre khô không dễ mọc chồi)-trang404
86. Hương gối đầu nghềnh-trang406
87. Đêm qua nhớ bạn-trang412
88. Tìm duyên-trang415
89. Tương đến gần xa-trang425
90. Đón thư-trang434
91. Chia rỗ cho người-trang436
92. Vì cam cho quyết đèo bòng-trang445
93. Tiền bỉ hậu bỉ-trang446
94. Nhang khói phụng thờ-trang466
95. Vì cau nên phải bén trầu-trang471
96. Vì ai bối rối tâm tình-trang485
97. Ngắt lá giầu xanh-trang487
98. Hạnh nguyên cống hồ-trang499
99. Trên hoa đã dắng tiếng vàng-trang502
100. Trăm kim đổi lấy lạng vàng-trang503

Bài Từ bi

101. Tình tang(trèo lên cây buổi hái hoa)-trang22
102. Nhất quế nhị lan-trang97
103. Đón bạn sang ngang(đối:đón bạn sang ngang)-trang120
104. Thanh ơi thiết ơi-trang190
105. Có một cây đa-trang220
106. Luyện tam tầng-trang285

107. Cây gạo chon von-300
108. Nhắn thủ hàng hương-trang 307
109. Gió đưa chú quậy về trời-trang313
110. Vốn liếng em có ba mươi đồng-trang365
111. Dọn bến đóng thuyền-trang364
112. Cây kiêu bổng-trang387
113. Năm liệu bảy lo-trang388
114. Tiểu kính tâm-trang414
115. Hạnh nguyên cống hồ-trang499